

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
(BÁO CÁO TÓM TẮT)

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030
VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TRÀ VINH

Châu Thành, tháng 4 năm 2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
(BÁO CÁO TÓM TẮT)

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030
VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TRÀ VINH

Ngày tháng năm 2021
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH TRÀ VINH

Ngày tháng năm 2021
UBND HUYỆN CHÂU THÀNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
(BÁO CÁO TÓM TẮT)

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030
VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TRÀ VINH

Ngày tháng năm 2021

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN TỔNG HỢP
MÊ KÔNG XANH
GIÁM ĐỐC

Bùi Thanh Quang

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ	1
I. SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	1
II. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ CÁC CƠ SỞ LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	2
III. MỤC TIÊU LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	4
IV. NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ..	5
PHẦN I.....	8
ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI.....	8
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	8
1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên	8
1.1.1. Vị trí địa lý.....	8
1.1.2. Địa hình, địa mạo.....	8
1.1.3. Khí hậu.....	9
1.1.4. Thủy văn.....	10
1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên.....	10
1.2.1. Tài nguyên đất.....	10
1.2.2. Tài nguyên nước	13
1.2.3. Tài nguyên rừng.....	13
1.2.4. Tài nguyên biển.....	13
1.2.5. Tài nguyên khoáng sản.....	14
1.2.6. Tài nguyên nhân văn	14
1.3. Phân tích hiện trạng môi trường	14
1.4. Đánh giá chung	15
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI	18
III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT.....	18
3.1. Phân tích, đánh giá về nước biển dâng, xâm nhập mặn	18
3.2. Phân tích, đánh giá về sa mạc hóa, xói mòn, sạt lở đất	20
PHẦN II	21
TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI	21
I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI.....	21

1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	21
1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân.....	23
1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai...	24
II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT	25
2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất.....	25
2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước.....	32
2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất.....	43
2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất	46
III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC	47
3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	47
3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	57
3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới.....	60
IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI	61
PHẦN III.....	65
PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	65
I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT	65
1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.....	65
1.2. Quan điểm sử dụng đất.....	66
1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng	67
II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	78
2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế, xã hội.....	78
2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế	78
2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế.....	79
2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng.....	81
2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh.....	81
2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.....	85
2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	126
2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng.....	135
III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG	137

3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	137
3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực.....	139
3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất	139
3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng	140
3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc	140
3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ	141
PHẦN IV	142
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU KỲ QUY HOẠCH	142
PHẦN V	143
GIẢI PHÁP THỰC HIỆN	143
I. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường	143
II. Xác định các giải pháp đảm bảo tính khả thi và hiệu quả phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	144
III. Chính sách tạo nguồn vốn từ đất	144
IV. Nhóm giải pháp về tổ chức thực hiện	144
V. Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư	145
KẾT LUẬN – KIẾN NGHỊ	147
I. KẾT LUẬN.....	147
II. KIẾN NGHỊ.....	147
HỆ THỐNG BIỂU.....	149

ĐẶT VẤN ĐỀ

I. SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định: “Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý” (Điều 53). “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật” (khoản 1 Điều 54).

Tại Điều 14, Luật Đất đai năm 2013 quy định “Nhà nước quyết định mục đích sử dụng đất thông qua quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất”. Điều 35, Điều 36, Điều 37, Điều 40, chương IV Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch quy định Nguyên tắc, Hệ thống, Thời kỳ quy hoạch; Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện. Đây là những căn cứ pháp lý quan trọng để các cấp tổ chức triển khai thực hiện công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Để cụ thể hóa Luật Đất đai năm 2013, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã ban hành Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 “Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất”; Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/9/2020 “Về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện”.

Từ những quy định trên, Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh ban hành Công văn số 3623/UBND-NN ngày 10/9/2020 về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện.

Thực hiện chủ trương trên Sở Tài nguyên và Môi trường ban hành Công văn số 2369/STNMT-CCQLĐĐ ngày 02/10/2020 về việc xác định nhu cầu sử dụng đất để lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030; lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 và Danh mục thu hồi đất (GPMB), chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng sang sử dụng vào mục đích khác năm 2021.

Xuất phát từ những quy định và các hướng dẫn trên, UBND huyện Châu Thành đã tổ chức triển khai thực hiện công tác lập **“Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh”**. Vì vậy, việc lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm đầu trên địa bàn huyện Châu Thành là hết sức cần thiết và cấp bách.

II. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ CÁC CƠ SỞ LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

- Luật Đất đai năm 2013, ngày 29/11/2013;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/ 2017;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;
- Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật đất đai;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;
- Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;
- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 về sửa đổi, bổ sung một số điều nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;
- Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;
- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/9/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;
- Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua Danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử

dụng vào mục đích khác trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 521/QĐ-UBND ngày 21/4/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Châu Thành;

- Quyết định số 241/QĐ-UBND ngày 13/02/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Châu Thành;

- Quyết định số 2759/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kết quả Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định 3605/QĐ-UBND ngày 02/11/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Trà Vinh Phê duyệt phương án chuyển từ rừng phòng hộ sang rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 293/QĐ-UBND ngày 08/02/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Châu Thành;

- Quyết định 234/QĐ-UBND ngày 03/02/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 cấp tỉnh cho các huyện, thị xã, thành phố;

- Kế hoạch số 35/KH-UBND ngày 16/7/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện và Kế hoạch sử dụng đất 05 năm thời kỳ 2021-2025 tỉnh Trà Vinh;

- Kế hoạch số 51/KH-UBND ngày 01/10/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

- Công văn số 3623/UBND-NN ngày 10/9/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;

- Công văn số 2369/STNMT-CCQLĐĐ ngày 02/10/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh về việc xác định nhu cầu sử dụng đất để lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030; lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 và Danh mục thu hồi đất (GPMB), chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng sang sử dụng vào mục đích khác năm 2021;

- Quyết định số 99/QĐ-UBND ngày 30/9/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành về việc phê duyệt đề cương - dự toán kinh phí Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2021) huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

- Công văn số 1754/UBND-KTTH ngày 06/05/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2021) huyện Châu Thành;

- Quy hoạch, kế hoạch phát triển của các ngành: Nông lâm nghiệp, thủy sản, xây dựng, công nghiệp, thương mại dịch vụ, giao thông, thủy lợi, điện, y tế, giáo dục, văn hóa - thể dục thể thao và Du lịch,...

- Quy hoạch chung xây dựng huyện Châu Thành;

- Quy hoạch xây dựng Nông thôn mới các xã trên địa bàn huyện;

- Quy hoạch xây dựng thị trấn Châu Thành;

- Tài liệu kiểm kê đất đai năm 2014, 2019 và số liệu thống kê đất đai năm 2010, 2020 trên địa bàn huyện;

- Các quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh Trà Vinh và huyện Châu Thành;

- Các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Trà Vinh và huyện Châu Thành;

III. MỤC TIÊU LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

- Kiểm kê đánh giá một cách đầy đủ và toàn diện về thực trạng sử dụng đất trên địa bàn huyện để làm cơ sở khoa học và thực tiễn cho việc lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2021) của huyện.

- Đánh giá kết quả thực hiện Quy hoạch sử dụng đất kỳ trước, nhằm rút ra những kết quả đạt được và những mặt tồn tại cần khắc phục trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ này.

- Định hướng sử dụng đất huyện Châu Thành đến năm 2040.

- Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ cho huyện đến năm 2020 và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực giai đoạn 2021-2030 và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực giai đoạn 2021-2030 và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong giai đoạn 2021-2030 đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2030 đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án; vị trí, diện tích khu vực sử dụng đất để thực hiện thu hồi đất giai đoạn 2021-2030.

- Xác định diện tích đất cần phải chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người sử dụng đất.

- Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư giai đoạn 2021-2030.

- Xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2021).

- Đề xuất các giải pháp tổ chức thực hiện.

IV. NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Nguyên tắc lập quy hoạch sử dụng đất

- Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện phải thể hiện nội dung sử dụng đất của cấp xã;

- Bảo vệ nghiêm ngặt đất chuyên trồng lúa, đất rừng phòng hộ;

- Bảo đảm sự cân bằng giữa nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, địa phương và khả năng, quỹ đất của quốc gia nhằm sử dụng đất tiết kiệm và có hiệu quả;

- Khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; thích ứng với biến đổi khí hậu;

- Nội dung phân bổ, sử dụng đất cấp huyện phải bảo đảm phù hợp với quy hoạch tỉnh.

2. Nội dung

2.1. Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu.

2.2. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất.

2.3. Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước và tiềm năng đất đai.

2.4. Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất:

- Xác định định hướng sử dụng đất đến năm 2040.
- Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.
- Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến kinh tế, xã hội và môi trường.

- Xác định các giải pháp thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

- Lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất.

- Lập bản đồ chuyên đề (nếu có).

- Xây dựng các báo cáo chuyên đề.

- Hội thảo và chỉnh sửa báo cáo chuyên đề, bản đồ sau hội thảo.

- Đánh giá, nghiệm thu.

2.5. Lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2021).

2.6. Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan.

2.7. Thẩm định, phê duyệt và công bố công khai.

3. Phương pháp lập quy hoạch sử dụng đất

(1) Phương pháp điều tra: Điều tra thông tin, tài liệu về hiện trạng phát triển KT-XH, hiện trạng sử dụng đất; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất từ các phòng ban chuyên môn cấp huyện, UBND các xã – thị trấn, các sở ban ngành cấp tỉnh.

(2) Phương pháp thống kê: để xử lý các số liệu và dự báo về kinh tế, xã hội, tình hình sử dụng đất.

(3). Phương pháp kế thừa: kế thừa kết quả tổng kiểm kê đất đai năm 2014, 2019 (số liệu, bản đồ) và số liệu thống kê đất đai các năm (2010, 2011, 2012, 2013, 2015, 2016, 2017, 2018, 2020) để phân tích, đánh giá tình hình biến

động, hiện trạng sử dụng và tình hình quản lý, đề xuất định hướng sử dụng đất trên phạm vi địa giới hành chính của huyện.

(4). Phương pháp so sánh: So sánh các chỉ tiêu đã thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 với hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của từng ngành, từng khu vực, từng thời điểm để từ đó đánh giá được kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước (2011-2020). Từ đó tìm ra những ưu điểm và hạn chế trong quá trình thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.

(5) Phương pháp bản đồ (GIS): Dùng GIS để xây dựng hệ thống bản đồ (a) Xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020; (b) Bản đồ định hướng sử dụng đất đến năm 2040; (c) Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030; (d) Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2021); (e) Bản đồ chuyên đề nếu có; (f) đối với khu vực quy hoạch đất trồng lúa, khu vực quy hoạch chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai năm 2013 thì thể hiện chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

(6) Phương pháp tiếp cận từ trên xuống: Nắm bắt các chủ trương, chính sách và chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phân bổ từ Tỉnh; tiếp cận từ dưới lên: làm việc với các tổ chức có nhu cầu sử dụng đất, các Phòng - Ban, các xã - thị trấn để thu thập các nhu cầu và khả năng sử dụng đất, từ đó cân đối phương án Quy hoạch sử dụng đất của huyện.

PHẦN I

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Châu Thành là một huyện bao bọc xung quanh trung tâm tỉnh lỵ Trà Vinh, vị trí theo hồ sơ địa giới hành chính 364/CT được mô tả khái quát như sau:

- Phía Đông: Giáp huyện Thạnh Phú, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.
- Phía Tây: Giáp huyện Tiểu Cần và huyện Càng Long.
- Phía Nam: Giáp huyện Cầu Ngang và Trà Cú.
- Phía Bắc: Giáp thành phố Trà Vinh.

Huyện Châu Thành có 14 đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc, bao gồm các xã: Hòa Thuận, Hoà Lợi, Hưng Mỹ, Lương Hoà, Lương Hoà A, Nguyệt Hóa, Phước Hảo, Thanh Mỹ, Mỹ Chánh, Đa Lộc, Song Lộc, Hoà Minh, Long Hoà và thị trấn Châu Thành.

Với vị trí địa lý nằm tiếp giáp với thành phố Trà Vinh và có nhiều tuyến đường giao thông quan trọng như: Quốc lộ 53, 54, 60; đường Tỉnh lộ 911, 912, 915B; các tuyến Hương lộ 9, 10, 11, 13, 14, 15, 16, 30 cùng với các tuyến giao thông đường thủy quan trọng: Sông Cổ Chiên, sông Láng Thè - Ba Si, kênh Thống Nhất,... Đã tạo thành mạng lưới giao thông thông suốt, giúp cho việc giao lưu kinh tế, văn hóa với các vùng lân cận được thuận lợi, góp phần thúc đẩy tốc độ tăng trưởng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện trong giai đoạn tới.

1.1.2. Địa hình, địa mạo

Huyện Châu Thành mang đặc điểm địa hình, địa mạo của vùng đồng bằng sông Cửu Long. Nhìn chung địa hình của huyện tương đối bằng phẳng, độ cao trung bình là 0,4 - 1,2 m so với mực nước biển (chiếm hơn 87% diện tích). Với hệ thống sông rạch phong phú và những giồng cát đan xen nhau, đã góp phần tạo nên tính đa dạng trong cơ cấu sản xuất nông nghiệp, bên cạnh đó cũng đã gây ra những khó khăn nhất định cho việc cải tạo mặt bằng và tiêu, thoát nước trong mùa mưa.

Là một huyện nằm ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long nên kết cấu nền đất yếu, các công trình xây dựng với quy mô lớn cần phải chú trọng đến công tác gia cố nền móng. Đây cũng là một nhược điểm của vùng.

1.1.3. Khí hậu

Khí hậu trong huyện có hai mùa mưa, nắng rõ rệt trong năm, mùa nắng bắt đầu từ tháng 12 dương lịch kéo dài cho đến cuối tháng 4 dương lịch năm sau, thời gian còn lại là mùa mưa trong năm.

* *Chế độ nhiệt*: Do ảnh hưởng chế độ bức xạ phong phú và ít biến động nên nhiệt độ tương đối cao và ổn định. Nhiệt độ trung bình tháng trong năm biến thiên từ $23,60^{\circ}\text{C}$ - $33,50^{\circ}\text{C}$, tháng có nhiệt độ trung bình cao nhất là tháng 4 - 5 dương lịch và thấp nhất là tháng 12 - 01 dương lịch.

* *Chế độ nắng*: Huyện Châu Thành thuộc vùng vĩ độ thấp nên thời gian chiếu sáng trong ngày biến đổi nhỏ qua các mùa trong năm, biến thiên từ 11 giờ 32 phút đến 12 giờ 42 phút. Tháng 6 có thời gian chiếu sáng trong ngày dài nhất và tháng 12 có thời gian chiếu sáng trong ngày ngắn nhất.

* *Bức xạ*: Do có thời gian chiếu sáng trong ngày nhiều nên tổng lượng bức xạ dồi dào, phân bố khá đều qua các tháng và ổn định qua các năm, luôn đáp ứng yêu cầu sinh trưởng của cây trồng nhiệt đới. Lượng bức xạ cao nhất là $8.400 \text{ cal/cm}^2/\text{tháng}$ vào tháng 3 - 4 dương lịch và thấp nhất vào tháng 9 dương lịch là $5.300 \text{ cal/cm}^2/\text{tháng}$.

* *Chế độ mưa*: Tổng lượng mưa/năm đạt khoảng 1.500 mm - 1.800 mm tập trung chủ yếu vào mùa mưa, mùa mưa thường đến muộn vào khoảng hạ tuần tháng 5 và kết thúc sớm vào hạ tuần tháng 11 dương lịch. Lượng mưa trong các tháng mùa mưa đều trên 180 mm, riêng tháng 9, tháng 10 dương lịch lượng mưa lên đến trên 310 mm.

* *Chế độ gió*: Hướng gió thịnh hành trên địa bàn huyện là gió Tây Nam ứng với mùa mưa và gió Đông Bắc hoặc gió Đông Nam (gió chướng) vào mùa khô.

* *Độ ẩm không khí*: Độ ẩm không khí tương đối cao, giảm dần trong mùa khô và tăng dần trong mùa mưa, độ ẩm tương đối trung bình/tháng đạt từ 85%, độ biến thiên trong năm nhỏ (chỉ khoảng 10%).

* *Bốc thoát hơi*: Lượng bốc thoát hơi biến thiên theo mùa rất rõ, mùa khô tổng lượng bốc thoát hơi cao trên $100 \text{ mm}/\text{tháng}$, tháng 4 đạt cao nhất (trên 150 mm), trong khi mùa mưa lại đến trễ vào hạ tuần tháng 5. Do đó các vùng chưa đảm bảo hệ thống thủy lợi nội đồng, muộn canh tác trong mùa khô phải có giải pháp thủy lợi phù hợp để đủ nước tưới và có biện pháp che phủ đất để giảm bốc hơi nước.

Nhìn chung, huyện Châu Thành nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa cận xích đạo, có 2 mùa mưa nắng rõ rệt trong năm, lượng mưa trong năm tương đối lớn, độ ẩm không khí cao, số giờ nắng lớn, nhiệt độ trung bình trong năm cao và ít biến động tạo điều kiện thuận lợi cho các cây trồng nhiệt đới phát triển quanh năm.

1.1.4. Thủy văn

Huyện Châu Thành chịu ảnh hưởng chủ yếu của chế độ thủy văn sông Cổ Chiên với các hệ thống sông rạch nhỏ đa dạng, có tổng chiều dài kênh cấp I khoảng 80 km và kênh cấp II khoảng 275 km, phân bố như sau:

- Sông Cổ Chiên: Là một trong ba nhánh sông lớn của sông Tiền, đi qua huyện Châu Thành dài khoảng 30 km và rẽ thành 02 nhánh bởi cù lao 02 xã Long Hòa và Hòa Minh sau đó đổ ra cửa Cung Hầu. Sông rộng trung bình từ 1,8 - 2,1 km và rất sâu với mặt cắt rộng, khả năng tích và thoát nước lớn.

- Sông Láng Thè - Ba Si, sông Song Lộc, sông Bãi Vàng, sông Giồng Lức (kênh Trà Vinh). Đây là hệ thống sông bắt nguồn từ sông Cổ Chiên có ảnh hưởng rất lớn đến việc cung cấp nguồn nước phục vụ sản xuất và giao thông thủy.

- Kênh Thống Nhất: Thông qua sông Song Lộc và sông Giồng Lức nối liền sông Hậu với sông Tiền (nhánh Cổ Chiên) rất thuận lợi cho việc vận chuyển, lưu thông hàng hóa.

- Ngoài ra huyện Châu Thành còn có nhiều kênh rạch lớn như: Kênh Tầm Phương, Thanh Nguyên, Đa Hòa,... thường xuyên cung cấp nước cho nội đồng và rửa phèn, mặn phục vụ sản xuất nông nghiệp của huyện và các vùng lân cận.

Do nằm ven sông Cổ Chiên nên huyện Châu Thành chịu ảnh hưởng của chế độ bán nhật triều biển Đông (nước lên - xuống 2 lần/ngày), biên độ triều khá cao, nhất là các khu vực gần cửa sông. Vào mùa khô, triều cường và gió chướng đã đưa nước mặn xâm nhập vào nội đồng. Các cửa sông gần biển thì độ mặn càng cao. Do dự trữ nước nội đồng và nguồn bổ sung từ trên xuống, từ sông Hậu sang nên độ mặn giảm dần khi vào nội đồng.

1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

Đất đai huyện Châu Thành được hình thành do quá trình bồi lắng của vật liệu trầm tích biển trong thời kỳ biển lùi. Hàm lượng, chất lượng và sự phân bố vật liệu phù sa cùng với hoạt động kiến tạo đã dẫn đến sự hình thành các loại đất khác nhau.

Theo Báo cáo điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai năm 2019 tỉnh Trà Vinh trong đó huyện Châu Thành có một số loại đất như sau:

Bảng 1.1: Phân loại đất theo kết quả điều tra năm 2019

STT	Tên đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
A. Diện tích điều tra			29.870,00	100
I	Đất cát	Cz,Cg,Cm	2.182,00	7,31
II	Đất mặn		4.774,00	15,98
1	Đất mặn trung bình	M, M/C	1.849,00	6,19
2	Đất mặn ít	Mi, Mi/C	2.891,00	9,68
3	Đất mặn nhiều	Mn, Mn/C	34,00	0,11
III	Đất mặn và phèn		3.625,00	12,14
1	Đất mặn và phèn mặn dưới rừng ngập mặn	Mm, Sp1Mm, Sp2Mm	244,00	0,82
2	Các đất mặn và/ hoặc phèn lập líp	Mv, Sv, SMv	3.381,00	11,32
IV	Đất phèn		7.287,00	24,40
1	Đất phèn tiềm tàng	Sp2	383,00	1,28
2	Đất phèn hoạt động	Sj1p, Sj2p, Sj2	3.013,00	10,09
3	Đất phèn tiềm tàng mặn ít	Sp2Mi	372,00	1,25
4	Đất phèn tiềm tàng mặn trung bình	Sp2M	826,00	2,77
5	Đất phèn hoạt động mặn ít	Sj2M	2.689,00	9,00
6	Đất phèn hoạt động mặn trung bình	Sj2Mi	4,00	0,01
V	Đất phù sa	Pf, Pg, Pvb, Pv	8.694,00	29,10
VI	Đất khác		3.308,00	11,07
1	Đất nhân tác	Nt	3.308,00	11,07
VII	Sông rạch		4.894,80	
1	Sông rạch	SON	4.894,80	
B. Diện tích không điều tra			136,10	
Tổng diện tích đất tự nhiên			34.900,90	

(Nguồn: Báo cáo điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai năm 2019 tỉnh Trà Vinh)

- Đất cát: theo báo cáo điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai năm 2019 tỉnh Trà Vinh trên địa bàn huyện Châu Thành có 2.182,00 ha, chiếm 7,31% diện tích đất điều tra. Đất có địa hình cao, thành phần chủ yếu là cát mịn

đền cát mịn pha sét, có tần canh tác mỏng. Hạn chế chính trong sử dụng canh tác là đất rất nghèo dinh dưỡng và thiếu nguồn nước tưới. Phần lớn đất được sử dụng vào mục đích đất ở, một số diện tích trồng cây lâu năm và hoa màu.

- Đất mặn: theo báo cáo điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai năm 2019 tỉnh Trà Vinh thì trên địa bàn huyện Châu Thành có 4.774,00 ha, chiếm 15,98% diện tích đất điều tra (Trong đó đất mặn ít có 2.891,00 ha, chiếm 9,68% diện tích đất điều tra; đất mặn trung bình có 1.849,00 ha, chiếm 6,19% diện tích đất điều tra; đất mặn nhiều có 34,00 ha, chiếm 0,11% diện tích đất điều tra).

- Đất mặn và phèn: theo báo cáo điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai năm 2019 tỉnh Trà Vinh thì trên địa bàn huyện Châu Thành có 3.625,00 ha, chiếm 12,14% diện tích đất điều tra (Trong đó đất mặn và phèn mặn dưới rừng ngập mặn có 244,00 ha, chiếm 0,82% diện tích đất điều tra; các đất mặn và/ hoặc phèn lập líp có 3.381,00 ha, chiếm 11,32% diện tích đất điều tra).

- Đất phèn: theo báo cáo điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai năm 2019 tỉnh Trà Vinh thì trên địa bàn huyện Châu Thành có 7.287,00 ha, chiếm 24,40% diện tích đất điều tra (Trong đó đất phèn tiềm tàng có 383,00 ha, chiếm 1,28% diện tích đất điều tra; đất phèn hoạt động có 3.013,00 ha, chiếm 10,09% diện tích đất điều tra; đất phèn tiềm tàng mặn ít có 372,00 ha, chiếm 1,25% diện tích đất điều tra; đất phèn tiềm tàng mặn trung bình có 826,00 ha, chiếm 2,77% diện tích đất điều tra; đất phèn hoạt động mặn ít có 2.689,00 ha, chiếm 9,00% diện tích đất điều tra; đất phèn hoạt động mặn trung bình có 4,00 ha, chiếm 0,01% diện tích đất điều tra). Thành phần từ sét đến sét pha thịt, hàm lượng dinh dưỡng ở mức thấp đến trung bình, thích hợp trồng lúa 1 vụ lúa, màu hoặc 1 vụ lúa kết hợp với nuôi trồng thủy sản.

- Đất phù sa: theo báo cáo điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai năm 2019 tỉnh Trà Vinh thì trên địa bàn huyện Châu Thành có 8.694,00 ha, chiếm 29,10% diện tích đất điều tra. Đất phù sa phân bố đều khắp trên địa bàn huyện, có cao trình phổ biến từ 0,60-1,20 m. Thành phần chủ yếu là sét pha thịt, hàm lượng dinh dưỡng ở mức trung bình đến khá cao, thích hợp trồng lúa 2-3 vụ/năm.

- Đất khác: theo báo cáo điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai năm 2019 tỉnh Trà Vinh thì trên địa bàn huyện Châu Thành có 3.308,00 ha, chiếm 11,07% diện tích đất điều tra; chủ yếu là diện tích đất nhân tác.

Nhìn chung, đất đai của huyện thích hợp cho trồng cây hàng năm (đặc biệt là lúa nước). Hạn chế chung trong khai thác sử dụng đất của huyện là thiếu nguồn nước ngọt, nhiều vùng đất bị nhiễm mặn vào mùa khô.

1.2.2. Tài nguyên nước

Với vị trí nằm tiếp giáp với sông Cổ Chiên, cùng với nhiều hệ thống kênh rạch có khẩu độ lớn, nên tài nguyên nước trên địa bàn huyện khá phong phú tồn tại ở 02 dạng:

- Nguồn nước mặt: Nguồn nước trực tiếp cung cấp cho các hoạt động sản xuất của huyện được bắt nguồn từ sông Cổ Chiên thông qua các sông nhánh như: sông Láng Thè - Ba Si, sông Giồng Lức,... và trên 530 kênh cấp I, II, III có tổng chiều dài trên 620 km với trữ lượng nước phong phú. Nguồn nước từ hệ thống thủy văn này là một tài nguyên dồi dào phục vụ cho sản xuất và đời sống của dân cư trong vùng.

- Nguồn nước ngầm: Gồm 5 tầng chứa nước, ở tầng trên nguồn nước bị nhiễm mặn, 3 tầng tiếp theo ở giữa nước ngầm phong phú và chất lượng khá hơn và cuối cùng là tầng Miocene ở sâu nhất. Chiều sâu của 3 tầng chứa nước ở giữa thay đổi từ 60 - 400 m và phổ biến từ 90 - 120 m, tồn tại ở 2 dạng:

- + Nước ngầm tầng nông nằm dưới các giồng cát, chủ yếu là tích tụ nước mưa tại chỗ, có độ sâu dưới 100 m, trữ lượng ít.

- + Nước ngầm tầng sâu còn gọi là nước ngầm Pleitocene, ở sâu trên 100 m, tương đối phong phú, đủ dùng cho sinh hoạt đời sống dân cư.

Tuy nhiên, nước ngầm hiện tại mới khai thác sử dụng cho sinh hoạt của các khu dân cư. Trong tương lai cần được nghiên cứu khai thác phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội, nhất là cho sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp vùng nhiễm mặn.

1.2.3. Tài nguyên rừng

Huyện Châu Thành có trên 500 ha rừng, chiếm khoảng 1,61% diện tích tự nhiên toàn huyện. Phân bố tập trung chủ yếu ở xã Long Hòa, Hòa Minh, Hưng Mỹ được trồng ở khu vực bãi bồi ven cửa sông nhằm bảo vệ môi trường, chống sạt lở và hạn chế những tác động của biến đổi khí hậu.

1.2.4. Tài nguyên biển

Châu Thành là huyện không có biển, nhưng với vị trí có 2 xã cù lao là Long Hòa và Hòa Minh, nằm tiếp giáp với cửa Cung Hầu thông qua biển Đông. Đây là một trong các cửa biển lớn và quan trọng của khu vực Đồng bằng sông Cửu Long nói chung và của tỉnh Trà Vinh nói riêng. Gần với các ngư trường có

nhiều loại hải sản có giá trị thương phẩm cao như cá ngừ, cá hồng, cá chim, cá thu,... Nhưng khả năng khai thác hiện nay còn rất thấp. Cùng với việc khai thác nguồn lợi thủy sản trong môi trường nước mặn, lợ còn có các sản phẩm nuôi trồng có thể mạnh như: tôm sú, tôm càng xanh, tôm đồng,...

Từ các đặc điểm trên, cho thấy triển vọng của ngành khai thác, đánh bắt thủy hải sản rất lớn. Vấn đề là trong thời gian tới, cần phải có sự nghiên cứu, quy hoạch lại ngành khai thác, đánh bắt thủy hải sản theo hướng sắp xếp, tổ chức lại ở khu vực ven bờ và hướng mạnh đến khai thác xa bờ, đảm bảo sự phát triển bền vững của ngành.

1.2.5. Tài nguyên khoáng sản

Kết quả khảo sát, thăm dò của Tổng cục Địa chất trên địa bàn huyện đã phát hiện ra 2 mỏ sét: Mỏ sét Mỹ Chánh nằm ở xã Mỹ Chánh và mỏ sét Tầm Phương nằm ở xã Đa Lộc và xã Lương Hòa với trữ lượng vào khoảng 20.000 m³ ở độ sâu từ 2 m - 8 m. Ngoài ra huyện còn có thể khai thác được cát xây dựng từ sông Cổ Chiên, tuy nhiên chất lượng và trữ lượng không cao và còn phụ thuộc vào chất lượng dòng chảy hàng năm của sông.

1.2.6. Tài nguyên nhân văn

Huyện Châu Thành với cộng đồng dân cư sinh sống gồm phần lớn đồng bào Kinh, đồng bào dân tộc Khmer và số ít dân tộc khác với sự phong phú và đa dạng về văn hóa. Hiện nay trên địa bàn huyện có nhiều di tích lịch sử ghi lại truyền thống đấu tranh giữ nước và bảo vệ tổ quốc của nhân dân như: Cỏ Ống, Cỏ Nứa (xã Long Hòa); Bà Trầm, rừng Đon (xã Hưng Mỹ); Cây Dương, Phú Thọ (xã Thanh Mỹ); Ô Bắp, Ô Chích (xã Lương Hòa),... Ngoài ra, còn có rất nhiều di tích lịch sử văn hóa gắn với các dân tộc, tôn giáo khác nhau như: Chùa Hang, chùa Giồng Lức, chùa Trà Nóc, chùa Kỳ La, chùa Phú Mỹ,... với nhiều kiểu kiến trúc đặc trưng độc đáo.

Với những đặc trưng về văn hóa, kiến trúc, di tích lịch sử, làng nghề, lễ hội truyền thống của các dân tộc cùng với 2 xã cù lao Long Hòa và Hòa Minh với các cồn lớn nhỏ như: Cồn Cò, Cồn Chim, Cồn Phụng,... nối liền ra biển Đông tại cửa Cung Hầu là điều kiện rất thuận lợi để phát triển du lịch, thu hút khách tham quan đến với Châu Thành.

1.3. Phân tích hiện trạng môi trường

Huyện Châu Thành là huyện đang trên đà phát triển, với quá trình chuyển đổi kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, huyện đã có bước chuyển đổi quan trọng tạo ra hướng phát triển mới cho phù hợp với kinh tế thị trường.

Những phương pháp sản xuất nông nghiệp được áp dụng trong nông nghiệp đã nâng cao năng suất, nâng cao chất lượng sản phẩm. Bên cạnh đó là quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa đang diễn ra nhanh chóng tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển nhiều ngành kinh tế mới, mở rộng sản xuất, tận dụng được lợi thế của vùng nông thôn.

Tuy nhiên kéo theo đó là sự phát sinh không ít các vấn đề mà đặc biệt là tình trạng ô nhiễm môi trường. Nguồn chủ yếu gây ra hiện tượng ô nhiễm môi trường ở địa phương là việc lạm dụng và sử dụng không hợp lý các loại hóa chất trong sản xuất nông nghiệp; việc xử lý chất thải của công ty, xí nghiệp, cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đóng trên địa bàn chưa được triệt để; nhận thức, ý thức bảo vệ môi trường của người dân sinh sống ở địa phương còn hạn chế. Tiếp đó là sự quan tâm không đúng mức của các cấp, các ngành. Ô nhiễm môi trường đã gây ra những hậu quả nghiêm trọng, tác động xấu đến hệ sinh thái nông nghiệp, ảnh hưởng đến sức khỏe của người dân.

Sự phát triển của nông nghiệp tại địa phương đã trở thành một nguyên nhân gây ra tình trạng ô nhiễm môi trường của tại địa phương, nhất là vấn đề sử dụng phân bón trong nông nghiệp, thuốc bảo vệ thực vật có tác động xấu đến môi trường tự nhiên.

1.4. Đánh giá chung

1.4.1. Tiềm năng và lợi thế

- Ủy ban nhân dân huyện coi trọng công tác quy hoạch, kế hoạch, các dự án phát triển kinh tế phù hợp với thực tế của địa phương; trong chỉ đạo, điều hành kịp thời đề ra các biện pháp đồng bộ nhằm giải quyết có hiệu quả nhiệm vụ phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ và nông nghiệp - nông thôn. Trong quá trình chuyển đổi cơ cấu sản xuất được nhân dân tích cực tham gia thực hiện, đồng thời tạo điều kiện phát triển các loại hình phục vụ sản xuất ở nông thôn, vì vậy tiến độ và kinh nghiệm sản xuất của người dân từng bước được nâng lên. Một số mô hình sản xuất theo hướng đa dạng hoá các loại cây trồng, vật nuôi có hiệu quả, nuôi tôm công nghiệp, quảng canh cải tiến đang được nhân rộng.

- Giải quyết tốt mối quan hệ giữa Nhà nước với nhân dân, phát huy dân chủ trực tiếp, tập trung mọi nguồn lực, động viên các thành phần kinh tế đầu tư cho phát triển và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân. Coi trọng phát triển kinh tế gắn với đảm bảo an sinh xã hội và giải quyết tốt những vấn đề bức xúc về xã hội. Tập trung thực hiện nhiều giải pháp đồng bộ để phát triển

giáo dục, y tế, văn hoá, thể thao, giảm nghèo; không ngừng chăm lo, thực hiện tốt các chính sách cho đối tượng chính sách và đồng bào dân tộc thiểu số; chú trọng đầu tư phát triển mạng lưới giao thông nông thôn, hệ thống thủy lợi, điện, trường học, trạm y tế, nước sạch và vệ sinh môi trường... để đáp ứng tốt hơn yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.

- Nền kinh tế của huyện đã và đang chuyển dịch đúng hướng, tốc độ tăng trưởng khá. Huyện có nguồn lao động dồi dào, là nguồn lực lớn để khai thác tiềm năng và phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn tới.

- Kết cấu hạ tầng, hệ thống giao thông nông thôn được đầu tư, nâng cấp và ngày càng hoàn thiện.

- An sinh xã hội, giảm nghèo, giải quyết việc làm có nhiều chuyển biến tích cực. Chất lượng chăm sóc sức khỏe nhân dân được nâng lên. Giáo dục - đào tạo tiếp tục được đầu tư và phục vụ tốt hơn nhu cầu học tập, chất lượng dạy và học được nâng lên.

1.4.2. Khó khăn và thách thức

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế chưa đạt chỉ tiêu Nghị quyết; chuyển dịch kinh tế, tái cơ cấu nông nghiệp; việc ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, nhân rộng các mô hình có hiệu quả kinh tế cao còn hạn chế, công tác xã hội hóa về giống cây trồng, vật nuôi, bảo vệ thực vật chưa tốt; năng suất lúa tuy có tăng nhưng vẫn còn thấp; giá thành thường xuyên biến động, giá vật tư đầu vào tăng tạo tâm lý cho người nông dân thiếu an tâm đầu tư thâm canh sản xuất; mô hình liên kết (nhà nước, nhà nông, nhà khoa học, doanh nghiệp và ngân hàng) chưa thật sự chặt chẽ và hiệu quả; nông dân còn gặp khó khăn trong tiêu thụ sản phẩm; nuôi trồng thủy sản tỷ lệ thiệt hại vẫn còn khá cao; chăn nuôi vẫn còn gặp nhiều khó khăn; tình hình dịch bệnh thường xuyên xảy ra; sản phẩm nông sản sức cạnh tranh còn thấp.

- Kết cấu hạ tầng còn nhiều mặt yếu, năng lực sản xuất nền kinh tế của huyện tuy được bổ sung thông qua các dự án đầu tư mới được triển khai thực hiện, nhưng số lượng doanh nghiệp giải thể và hoạt động cầm chừng còn nhiều; ngành nghề, sản phẩm giá trị gia tăng còn thấp, chưa gắn được nhiều với mạng sản xuất và chuỗi giá trị. Ngân sách nhà nước còn hạn hẹp, chưa huy động được nhiều nguồn lực xã hội, việc điều tiết phân bổ vốn chưa kết hợp hài hòa giữa các nguồn lực để giải quyết các vấn đề phát triển kinh tế với vấn đề xã hội, quản lý

vốn đầu tư còn hạn chế; đầu tư công vẫn còn dàn trải hiệu quả chưa cao.

- Các cơ sở sản xuất còn ở dạng tiểu thủ công nghiệp, quy mô sản xuất nhỏ, máy móc thiết bị thô sơ, công nghệ còn lạc hậu; một số chợ được đầu tư nhưng chậm đưa vào hoạt động, nhiều chợ hoạt động thiếu mỹ quan.

- Các loại hình dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm,... phát triển nhưng thiếu gắn kết với sản xuất và đầu tư; quản lý Nhà nước về thương mại - dịch vụ còn một số hạn chế, xử lý chưa triệt để tình trạng hàng giả, hàng kém chất lượng lưu thông trên thị trường, gây thiệt hại cho sản xuất và đời sống Nhân dân.

- Thu ngân sách hàng năm không đạt dự toán, cơ cấu nguồn thu không ổn định, thiếu bền vững. Chi ngân sách còn một số hạn chế như: chi đầu tư xây dựng cơ bản, chương trình mục tiêu quốc gia chưa theo kế hoạch, tiến độ dẫn đến kết dư, chuyển nguồn sang năm sau còn nhiều, xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản còn chậm.

- Việc thực hiện 3 khâu đột phá; tái cơ cấu nền kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng tuy huyện có tập trung, xây dựng kế hoạch, đề ra những giải pháp thực hiện nhưng nhìn chung còn chậm, chưa tạo ra những đột phá mới, định hướng phát triển ngành, lĩnh vực chưa rõ, chưa phát huy hết tiềm năng, thế mạnh của địa phương, tiềm lực của huyện; việc huy động nội lực và phát huy ngoại lực còn hạn chế. Từ đó, ảnh hưởng đến chất lượng tăng trưởng kinh tế của huyện và tái cơ cấu kinh tế chung của cả tỉnh.

- Cơ sở vật chất trường, lớp chưa đồng bộ; trường đạt chuẩn quốc gia đạt tỷ lệ thấp. Huy động nguồn lực xã hội hóa đầu tư cho giáo dục - đào tạo chưa nhiều. Đào tạo lao động chưa gắn với nhu cầu xã hội, chất lượng nguồn nhân lực còn thấp.

- Quản lý tài nguyên thiếu chặt chẽ, còn tình trạng khai thác trái phép; ô nhiễm môi trường, nhất là chợ nông thôn, khu đông dân cư, cơ sở sản xuất..., việc kiểm tra, xử lý chưa thường xuyên và thiếu kiên quyết.

- Công tác quản lý hoạt động văn hóa và dịch vụ văn hóa chưa chặt chẽ, việc đầu tư xây dựng các thiết chế văn hoá chưa đồng bộ; xây dựng xã, thị trấn, ấp, khóm, gia đình văn hóa còn có biểu hiện thành tích, chất lượng chưa đảm bảo.

- Cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế chưa đáp ứng tốt cho khám chữa bệnh, còn quá tải. Đội ngũ bác sĩ tuyến y tế cơ sở, bác sĩ chuyên khoa còn thiếu. Y tế dự phòng trong truyền thông giáo dục sức khỏe chưa đáp ứng yêu cầu; vệ sinh an toàn thực phẩm chưa được kiểm soát chặt chẽ.

- Đời sống của Nhân dân vùng có đồng bào Khmer một số nơi còn khó khăn.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI

III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Phân tích, đánh giá về nước biển dâng, xâm nhập mặn

Trong những năm qua ảnh hưởng của biến đổi khí hậu (BĐKH) đã gây ảnh hưởng rất lớn đến đời sống và sản xuất của nhân dân. Nguyên nhân chính là do sự trạng gia tăng dân số, khai thác tài nguyên quá mức, nạn chặt phá rừng bừa bãi,... Dẫn đến tình trạng hiệu ứng nhà kính tăng đã tác động tiêu cực đến môi trường tự nhiên gây biến đổi khí hậu và gây nhiều tác động đến các khu vực sản xuất.

Theo Bộ Tài Nguyên và Môi Trường (2009, 2011), ở Việt Nam, trong 50 năm (1958-2007), nhiệt độ trung bình tăng 0,5 - 0,7⁰C, mực nước biển trung bình đã tăng khoảng 20cm. Khí hậu trái đất nóng lên đã làm cho thời tiết, khí hậu không còn diễn biến theo quy luật có thể dự báo trước mà luôn diễn ra bất thường không thể lường trước để đối phó được với các hiện tượng khí hậu cực đoan như: bão, áp thấp nhiệt đới, mưa lớn gây lũ lụt, nắng nóng gây hạn hán, rét đậm, nước biển đang dâng cao dần lên.

Theo dự báo của các nhà khoa học trên thế giới thì các thành quả đã và đang đạt được trong phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên không thể bù đắp được những tổn thất do tác động của biến đổi khí hậu nếu chúng ta không có các hành động hợp tác tích cực và hiệu quả ngay từ bây giờ giữa các nước trên thế giới. Về ảnh hưởng của biến đổi khí hậu thì Việt Nam là 1 trong 5 nước trên thế giới (Việt Nam, Pakistan, Indonesia, Australia, Hà Lan) sẽ bị ảnh hưởng nặng nề nhất khi nước biển dâng cao 0,5-2 m so với hiện nay do biến đổi khí hậu làm trái đất nóng lên (*làm tăng cường độ xuất hiện các cơn bão nhiệt đới; gây lụt lội, nước biển dâng cao làm ngập đất canh tác, khu dân cư vùng ven biển và ở 2 đồng bằng sông Hồng và sông Cửu Long; xâm nhập mặn do nước biển xâm lấn, ...*).

Xâm nhập mặn thường xuất hiện trên vùng các cửa sông đồng bằng sông Cửu Long từ khoảng tháng 12 năm trước đến tháng 5 năm sau, với đỉnh điểm là cuối tháng 4 và đầu tháng 5. Riêng tỉnh Trà Vinh xâm nhập mặn xuất hiện từ những tháng 11 năm trước đến khoảng cuối tháng 5 năm sau. Xâm nhập mặn của tỉnh chủ yếu chịu ảnh hưởng của 03 cửa sông chính: Cung Hầu, Định An và Láng Nước vào sông Cổ Chiên, sông Hậu và sông Long Toàn.

Huyện Châu Thành thuộc tỉnh Trà Vinh nằm trong khu vực Đồng bằng sông Cửu Long có địa hình bằng phẳng và tương đối thấp, phần lớn chịu tác

động của thủy triều, ngành nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn với nhiều loại hình canh tác. Trên địa bàn huyện, xâm nhập mặn chủ yếu của Cung Hầu lên tuyến sông chính là sông Cổ Chiên vào trong nội đồng. Do độ mặn trên các sông chính luôn ở mức cao, kết hợp với nắng nóng kéo dài đã làm cho mực nước trong nội đồng liên tục sụt giảm, độ mặn trên các kênh nội đồng gia tăng do nước bốc hơi. Xâm nhập mặn gây ra thiệt hại nghiêm trọng trong sản xuất nông nghiệp, nhiều cánh đồng lúa thiếu nước tưới, ảnh hưởng nghiêm trọng đến năng suất, sản lượng lúa trong năm; độ mặn tăng đột ngột nhiều loài tôm, cá giống chết gây thiệt hại lớn cho người dân. Hiện trên địa bàn huyện nước sạch sinh hoạt chưa cung cấp được cho tất cả các hộ dân, nhiều hộ dân phải sử dụng nước sông trong sinh hoạt, tập trung ở các xã Nguyệt Hóa, Hưng Mỹ. Trong thời gian xâm nhập mặn, các cống đầu mối phải đóng làm cho nguồn nước bên trong phần nào bị ô nhiễm gây nên tình trạng thiếu nước sinh hoạt, ảnh hưởng lớn đến đời sống sinh hoạt của người dân nơi đây.

Đề ứng phó với tình hình xâm nhập mặn, hạn hán mùa khô cần chủ động dự trữ nước sản xuất trong mùa khô; huy động các lực lượng và nhân dân tham gia thực hiện các biện pháp tiết kiệm nguồn nước để đề phòng hiện tượng mùa khô và hạn hán kéo dài. Quản lý chặt chẽ nguồn nước trong các hệ thống công trình thủy lợi, ao, đầm, vùng trũng. Tăng cường công tác rà soát và tu bổ bờ ao, gia cố, sửa chữa kênh, mương, các cống lấy nước, kiểm tra toàn bộ hệ thống kênh cấp thoát nước, đảm bảo đủ điều kiện đưa nước thông suốt từ đầu mối đến các khu vực sản xuất; chuẩn bị các phương tiện, công cụ bơm nước để kịp thời cấp nước phục vụ sản xuất khi xảy ra hạn hán; đồng thời, thực hiện tốt công tác xử lý và bảo vệ môi trường nước; Tăng cường công tác quản lý và phối hợp chặt chẽ với các đơn vị, đảm bảo vận hành tốt các hệ thống thủy lợi trên địa bàn huyện, đảm bảo cung cấp đủ nước phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, thủy sản, sinh hoạt và dân sinh, ...kiểm tra, giám sát xử lý các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất xả nước thải chưa qua xử lý hoặc xử lý chưa đạt tiêu chuẩn ra các hệ thống sông, kênh, rạch gây ô nhiễm nguồn nước ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp.

Các cánh rừng tự nhiên cũng như rừng trồng được nhận định đóng vai trò quan trọng trong các biện pháp thích ứng và giảm thiểu thiệt hại từ biến đổi khí hậu vì vậy cần tăng cường công tác trồng rừng phòng hộ ven sông, cửa biển ở các xã Long Hòa, Hòa Minh, Hưng Mỹ, tạo ra một vành đai xanh bảo vệ sản xuất, cuộc sống và môi trường bền vững.

3.2. Phân tích, đánh giá về sa mạc hóa, xói mòn, sạt lở đất

Theo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Trà Vinh, toàn tỉnh hiện có 9 tuyến đê biển, với chiều dài hơn 85 km. Trong đó, hệ thống các tuyến đê này đã có 14 km được đổ bê tông bề mặt; 12 km mặt đê được lán nhựa; 33 km mặt đê được đổ đá cấp phối và 22 km mặt đê được san lấp sỏi đỏ. Cao trình của các tuyến đê này từ +2,72 m đến + 4 m. Các tuyến đê ven sông, tỉnh Trà Vinh gồm đê Tả - Hữu sông Cổ Chiên, với tổng chiều dài hơn 41 km thuộc địa phận của 2 xã đảo Long Hòa và Hòa Minh của huyện Châu Thành, cao trình của tuyến đê sông là + 3 m.

Những năm gần đây, do ảnh hưởng biến đổi khí hậu, cộng thêm nạn khai thác cát sông trái phép ngày càng tăng đã dẫn đến tình trạng sạt lở bờ sông nghiêm trọng, nhất là vào mùa mưa bão. Qua khảo sát của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Trà Vinh, hiện nay trên địa bàn 9 huyện, thị xã và thành phố của tỉnh có hơn 100 điểm sạt lở bờ biển, bờ sông ở các mức độ khác nhau. Trong ba năm gần đây, vào thời điểm gió mùa Đông Bắc thổi mạnh kết hợp với triều cường, nước biển dâng cao đã làm sạt lở gần 25 km đê sông, đê biển; gây ảnh hưởng đến đời sống và sản xuất của người dân trong khu vực. Là huyện có nhiều sông rạch, nằm ven sông Cổ Chiên, và có cù lao Hoà Minh - Long Hòa chạy dài ra sát cửa Cung Hầu thông qua biển Đông. Nên Châu Thành cũng gặp phải vấn đề sạt lở ven sông khá nghiêm trọng, làm sạt lở đất đang sản xuất, hư hại đường giao thông, công trình xây dựng, nhà ở.

Để chủ động ứng phó, hạn chế thấp nhất thiệt hại do tình trạng sạt lở gây ra nhất là trong mùa mưa bão, cần tăng cường kiểm tra tình hình sạt lở bờ sông và tiến hành nâng cấp, sửa chữa trên địa bàn. Cùng với các giải pháp công trình, tăng cường thực hiện các giải pháp trồng cây ngập mặn bảo vệ đê biển, bờ biển, bờ sông; đẩy mạnh tuyên truyền pháp luật chống lấn chiếm bờ sông, bờ biển, hạn chế đào ao nuôi tôm ven bờ sông hoặc sát mặt đê. Các địa phương vận động nhân dân xây dựng hàng rào bờ sông với các cây trồng như sù, vẹt, đước, dừa nước, lục bình ... để tạo bãi bồi chống sạt lở.

Rà soát quy hoạch, đặc biệt là các vùng ven biển và đô thị chịu ảnh hưởng của BĐKH: Ưu tiên đất thủy lợi, đất giao thông để xây dựng các công trình đê điều, cơ sở hạ tầng phòng chống lụt bão, sạt lở đất; Đất ở phục vụ cho việc tái định cư, di dân. Quy hoạch sử dụng đất hợp lý tạo điều kiện cho việc định canh, định cư.

PHẦN II

TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

1.1.1. Công tác quản lý đất đai

Trong những năm gần đây do chính sách đổi mới của Đảng, Nhà nước và sự tác động của nền kinh tế thị trường, sản xuất phát triển, đời sống của nhân dân từng bước được nâng lên, kéo theo nhu cầu sử dụng đất tăng lên ở tất cả mọi lĩnh vực. Việc quản lý sử dụng một cách có hiệu quả tài nguyên đất không chỉ có ý nghĩa quyết định phát triển kinh tế - xã hội của huyện, mà còn tham gia tích cực vào việc thực hiện chiến lược phát triển chung của tỉnh.

a. Đo đạc, bản đồ, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy CNQSDĐ

- Xác định, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính: Thực hiện chỉ thị 364/CT ngày 6/11/1991 của Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ) về việc giải quyết tranh chấp đất đai có liên quan đến địa giới hành chính. Theo đó, năm 1993 UBND tỉnh đã lập phương án kinh tế kỹ thuật "Thành lập bản đồ địa giới hành chính tỉnh Trà Vinh". Nay thực hiện Quyết định số 513/QĐ-TTg huyện Châu Thành đang triển khai thực hiện Dự án " Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính".

- Công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

+ Hỗ trợ các xã và thị trấn đẩy nhanh tiến độ tổ chức kê khai, đăng ký cấp giấy lần đầu cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện.

+ Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến nay cấp được 91.735 giấy, diện tích 26.935,09 ha, đạt 97,88% diện tích cần cấp.

b. Giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất

- Thực hiện giao đất cho hộ nghèo theo Quyết định 29/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

- Thực hiện giao đất cho hộ nghèo theo Quyết định 11/QĐ-UBND ngày 17/3/2014 của ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

+ Trình Ủy ban nhân dân huyện: Phê duyệt Kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm và thông báo thu hồi đất để đầu tư xây dựng dự án Xây dựng cầu Đa Hòa 1 (Đường huyện 15), cầu Bàu Sơn (Đường huyện 16); công trình Sân vận động xã Song Lộc, Nhà văn hóa ấp Đa Hòa Nam, xã Hòa Lợi; Nhà văn hóa ấp Đa Hòa, xã Phước Hảo; Xuất tuyến trạm biến áp 220kV Trà Vinh 2 (đấu nối đường dây Vũng Liêm - Long Đức); thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện công trình Nghĩa trang nhân dân xã Thanh Mỹ, Sân vận động xã Thanh Mỹ, Nghĩa trang nhân dân xã Long Hòa.

+ Thực hiện đăng ký danh mục công trình, dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác năm 2021 đáp ứng kịp thời nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

c. Công tác thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

- Công tác thống kê đất đai hàng năm, kiểm kê đất đai năm 2019 được thực hiện đúng theo quy định của Luật Đất đai, nhằm phản ánh hiện trạng sử dụng đất đai trên địa bàn huyện làm cơ sở để lãnh đạo huyện có định hướng chỉ đạo phát triển kinh tế xã hội của huyện.

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất đất đai được lập bằng phương pháp số (file chuẩn DGN), nằm trong hệ tọa độ VN-2000, cấp huyện (1/25.000), cấp xã (1/5.000).

d. Công tác Lập quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất hàng năm

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện Châu Thành được Ủy ban nhân dân huyện tổ chức thực hiện, đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và được tổ chức niêm yết công khai theo quy định.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2021) của huyện Châu Thành đang được triển khai.

1.1.2. Công tác quản lý môi trường

- Trình Ủy ban nhân dân huyện cấp giấy xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường cho các cơ quan doanh nghiệp đóng trên địa bàn huyện.

- Triển khai dự án Điều tra, khảo sát và lập danh sách phân loại các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường và dự án Chuyển giao mô hình xử lý rác thải sinh hoạt.

- Hướng dẫn UBND các xã, thị trấn tổ chức việc xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường.

1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân

1.2.1. Kết quả đạt được

Trong những năm qua, toàn ngành đã có nhiều cố gắng hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, có những đóng góp quan trọng góp phần ổn định kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội, thực hiện mục tiêu phát triển bền vững của huyện nhà, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ quản lý nhà nước của ngành.

Hệ thống chính sách, pháp luật về tài nguyên và môi trường tiếp tục được hoàn thiện, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật tạo hành lang pháp lý khá đồng bộ cho công tác quản lý, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường; tạo thuận lợi cho các hoạt động kinh tế - xã hội, góp phần tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường, khắc phục những tồn tại, hạn chế phát sinh trong thực tiễn, phát huy nguồn lực về tài nguyên cho phát triển kinh tế - xã hội theo hướng bền vững.

Hệ thống tổ chức bộ máy của ngành tài nguyên và môi trường tiếp tục được hoàn thiện, kiện toàn. Công tác cải cách hành chính được quan tâm hơn so với giai đoạn, coi đây là một trong những nhiệm vụ trọng tâm. Chấn chỉnh thực hiện nghiêm kỷ luật, kỷ cương hành chính, quy chế làm việc và văn hóa công sở.

Hoạt động thanh tra, kiểm tra được triển khai có hiệu quả, trọng tâm, trọng điểm; qua công tác thanh tra, kiểm tra đã kịp thời phát hiện những yếu kém, hạn chế và các sai phạm để xử lý kịp thời, đã tăng cường phối hợp với các địa phương để tập trung giải quyết những vụ việc tranh chấp, khiếu nại về đất đai phức tạp, kéo dài.

Công tác quản lý nhà nước về đất đai đã có chuyển biến rõ rệt. Về cơ bản đã hoàn thành việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) cấp huyện và cấp xã; lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch. Tích cực triển khai thực hiện Luật đất đai. Chấn chỉnh công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Để đạt được những kết quả tích cực nêu trên UBND huyện đã chỉ đạo các phòng, ban, ngành huyện và UBND các xã, thị trấn và sự nỗ lực, sáng tạo trong chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ của tập thể lãnh đạo, cán bộ, công chức,...

1.2.2. Những tồn tại cần khắc phục

Mặc dù đạt được nhiều kết quả quan trọng nhưng công tác quản lý đất đai vẫn còn không ít tồn tại hạn chế như:

- Công tác quản lý đất đai vẫn là lĩnh vực nóng, khiếu kiện về đất đai tuy có giảm nhưng vẫn còn là vấn đề phức tạp nhất là trong lĩnh vực bồi thường.

- Công tác cải cách hành chính, cải cách thủ tục hành chính đã được quan tâm đẩy mạnh nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu đề ra. Mặc dù các thủ tục về hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai đã giảm bớt, song tình trạng gây phiền hà đối với người dân chưa giảm, nhất là trong thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất,... gây nhiều bức xúc cho xã hội.

- Mặc dù hiện nay chỉ còn một số ít diện tích thuộc các xã, thị trấn là chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nhưng để cấp được giấy diện tích còn lại là rất khó khăn, lý do nguồn gốc đất chưa rõ ràng người dân chưa đi đăng ký để được cấp giấy theo quy định, hiện tại chủ đất không có mặt tại địa phương do đi làm ăn xa, công tác chỉnh lý biên động sau cấp giấy gặp nhiều khó khăn do việc cấp giấy chứng nhận cho nhân dân chủ yếu được thực hiện trên nền bản đồ 299.

- Quá trình thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định khi thực hiện dự án còn gặp nhiều khó khăn vướng mắc về nguồn gốc đất trong quá trình sử dụng người dân thực hiện việc chuyển nhượng, chuyển đổi quyền sử dụng đất giữa các cá nhân hộ gia đình với nhau nhưng không đến cơ quan chức năng để đăng ký đã dẫn đến những khó khăn trong quá trình lập phương án, việc sử dụng đất sai mục đích của người dân vẫn còn phổ biến tại các xã, đất công vẫn còn tình trạng bị lấn, chiếm do chưa có kinh phí để thực hiện việc cắm mốc cụ thể giữa đất của Nhà nước với đất của hộ dân.

- Thời gian trình cấp thẩm quyền thẩm định về giá cụ thể, trình phê duyệt làm cơ sở lập phương án thu hồi bồi thường còn kéo dài, từ đó dẫn đến chậm trễ về thời gian thực hiện dự án.

1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai

- Về hệ thống các văn bản pháp luật phải được ban hành đồng bộ, kịp thời, mang tính chất ổn định, đồng thời các quy định pháp luật dù có điều chỉnh nhưng vẫn phải đảm bảo tính kế thừa.

- Về hồ sơ đất đai: Phải xây dựng được hệ thống dữ liệu thông tin đất đai thống nhất, đồng bộ trên cơ sở công nghệ tin học điện tử hiện đại từ trung ương

đến địa phương. Muốn đạt được điều đó cần phải đầu tư đồng bộ để có được hệ thống hồ sơ địa chính cơ sở (*hồ sơ gốc*) có độ tin cậy cao ở tất cả các cấp. Thống nhất phương pháp phân loại, quản lý hồ sơ đất đai và công khai thông tin từ trung ương đến địa phương.

Cần phải xác định việc đăng ký quyền về tài sản không chỉ là lợi ích của người dân mà đó chính là lợi ích của cả Nhà nước. Để làm tốt việc này cần phải có những biện pháp mạnh để tạo ra những sự thay đổi về mặt nhận thức của cả bộ máy quản lý và đội ngũ công chức nhà nước.

Xã hội càng phát triển tính cạnh tranh càng gay gắt, để đảm bảo thế mạnh trong cạnh tranh, công tác quản lý của Nhà nước phải mạnh và có hiệu lực cao. Tuy nhiên, tăng cường quyền lực của Nhà nước không có nghĩa là hạn chế quyền của các chủ thể sử dụng đất. Quyền lực Nhà nước phải mạnh, để đảm bảo cho mọi chủ thể được hoạt động đúng khuôn khổ pháp luật quy định và mọi chủ thể đều được tự do phát triển. Với các nước có công tác quản lý đất đai tốt, có hiệu quả sử dụng đất cao, hầu như các vi phạm pháp luật trong quản lý sử dụng đất đều bị xử lý rất nặng và rất triệt để. Đây chính là bài học quan trọng nhất: kỷ cương pháp luật có nghiêm minh thì xã hội mới ổn định và phát triển.

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT

2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất

Dựa trên cơ sở số liệu thống kê đất đai đến ngày 31/12/2020, diện tích tự nhiên (DTTN) huyện Châu Thành là 34.900,92 ha, chiếm 14,60% diện tích tự nhiên của toàn tỉnh Trà Vinh và là huyện có diện tích lớn nhất tỉnh, thứ 2 là Cầu Ngang với diện tích 32.831,10 ha, chiếm 13,73%.

Cụ thể diện tích, cơ cấu sử dụng từng loại đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp năm 2020 trên địa bàn huyện như sau:

2.1.1. Đất nông nghiệp

Tổng diện tích đất nông nghiệp của toàn huyện là 26.382,45 ha, chiếm 75,59 % DTTN toàn huyện và chiếm 14,25% diện tích đất nông nghiệp của tỉnh, đứng thứ 3 sau huyện Trà Cú và Cầu Ngang.

Cụ thể diện tích, cơ cấu các loại đất nông nghiệp như sau:

a. Đất trồng lúa:

Diện tích 16.253,24 ha; chiếm 46,57 % diện tích tự nhiên toàn huyện; và là huyện có diện tích đất trồng lúa lớn nhất tỉnh, chiếm 19,66% diện tích đất

trồng lúa của toàn tỉnh, thứ 2 là Trà Cú với diện tích 15.175,53 ha.

Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã (thị trấn) như sau: TT. Châu Thành 79,30 ha; xã Đa Lộc 2.668,87 ha; xã Mỹ Chánh 1.972,70 ha; xã Thanh Mỹ 1.416,32 ha; xã Lương Hòa A 1.507,30 ha; xã Lương Hòa 1.217,25 ha; xã Song Lộc 2.423,98 ha; xã Nguyệt Hóa 376,48 ha; xã Hòa Thuận 648,51 ha; xã Hòa Lợi 1.001,96 ha; xã Phước Hảo 1.629,59 ha; xã Hưng Mỹ 1.014,75 ha; xã Long Hòa 45,73 ha; xã Hòa Minh 250,50 ha.

b. Đất trồng cây hàng năm khác:

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 329,79 ha, chiếm 0,94 % diện tích tự nhiên.

Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã (thị trấn) như sau: TT. Châu Thành 0,30 ha; xã Đa Lộc 34,71 ha; xã Mỹ Chánh 42,69 ha; xã Thanh Mỹ 0,42 ha; xã Lương Hòa A 22,49 ha; xã Lương Hòa 43,58 ha; xã Song Lộc 11,60 ha; xã Nguyệt Hóa 75,34 ha; xã Hòa Thuận 9,86 ha; xã Hòa Lợi 44,38 ha; xã Phước Hảo 11,90 ha; xã Hưng Mỹ 23,43 ha; xã Long Hòa 6,59 ha; xã Hòa Minh 2,51 ha.

c. Đất trồng cây lâu năm:

Diện tích đất trồng cây lâu năm là 5.607,84 ha, chiếm 16,07 % diện tích tự nhiên.

Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã (thị trấn) như sau: TT. Châu Thành 137,76 ha; xã Đa Lộc 525,48 ha; xã Mỹ Chánh 313,90 ha; xã Thanh Mỹ 483,07 ha; xã Lương Hòa A 440,13 ha; xã Lương Hòa 721,65 ha; xã Song Lộc 610,73 ha; xã Nguyệt Hóa 484,67 ha; xã Hòa Thuận 362,38 ha; xã Hòa Lợi 276,48 ha; xã Phước Hảo 327,45 ha; xã Hưng Mỹ 501,68 ha; xã Long Hòa 137,37 ha; xã Hòa Minh 285,07 ha.

d. Đất trồng rừng phòng hộ:

Diện tích đất rừng phòng hộ là 515,05 ha, chiếm 1,48 % diện tích tự nhiên. Phân bố chủ yếu trên địa bàn xã Long Hòa 377,03 ha; xã Hòa Minh 90,53 ha; xã Hưng Mỹ 47,49 ha.

e. Đất nuôi trồng thủy sản:

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 3.674,68 ha, chiếm 10,53 % diện tích tự nhiên.

Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã (thị trấn) như sau: TT. Châu Thành 2,01 ha; xã Đa Lộc 4,46 ha; xã Mỹ Chánh 6,55 ha; xã Thanh Mỹ

483,07 ha; xã Lương Hòa A 4,57 ha; xã Lương Hòa 10,73 ha; xã Song Lộc 2,20 ha; xã Nguyệt Hóa 5,58 ha; xã Hòa Thuận 6,41 ha; xã Hòa Lợi 5,15 ha; xã Phước Hảo 28,74 ha; xã Hưng Mỹ 151,41 ha; xã Long Hòa 1.983,57 ha; xã Hòa Minh 1.457,87 ha.

f. Đất nông nghiệp khác:

Diện tích đất nông nghiệp khác là 1,85 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên. Phân bố trên địa bàn xã Đa Lộc 1,43 ha; xã Lương Hòa 0,41 ha.

Bảng 2.1. Diện tích, cơ cấu sử dụng nhóm đất nông nghiệp

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu so với DTTN (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Tổng diện tích tự nhiên		34.900,92	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	26.382,45	75,59
1.1	Đất trồng lúa	LUA	16.253,24	46,57
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	16.253,24	46,57
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	329,79	0,94
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.607,84	16,07
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	515,05	1,48
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3.674,68	10,53
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,85	0,01

2.1.2. Đất phi nông nghiệp

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp là 8.499,35 ha, chiếm 24,35 % DTTN toàn huyện và chiếm 16,66% diện tích đất phi nông nghiệp của toàn tỉnh. Là huyện có diện tích đất phi nông nghiệp lớn nhất tỉnh, thứ 2 là huyện Duyên Hải 6.660,39 ha, thứ 3 là huyện Cầu Ngang với 6.086,16 ha.

Cụ thể diện tích, cơ cấu các loại đất phi nông nghiệp như sau:

a. Đất quốc phòng:

Diện tích đất quốc phòng là 23,51 ha, chiếm 0,07 % diện tích tự nhiên.

Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã (thị trấn) như sau: xã Đa Lộc 2,20 ha; xã Lương Hòa A 4,51 ha; xã Song Lộc 7,96 ha; xã Nguyệt Hóa 3,11 ha;

xã Hòa Lợi 0,96 ha; xã Hưng Mỹ 1,37 ha; xã Long Hòa 3,39 ha.

b. Đất an ninh:

Diện tích đất an ninh là 5,90 ha, chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên.

Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã (thị trấn) như sau: TT. Châu Thành 1,96 ha; xã Đa Lộc 1,44 ha; xã Lương Hòa A 2,50 ha.

c. Đất cụm công nghiệp:

Diện tích đất cụm công nghiệp là 9,68 ha; chiếm 0,03 % diện tích tự nhiên. Phân bố trên địa bàn xã Lương Hòa A 9,68 ha.

d. Đất thương mại, dịch vụ:

Diện tích đất thương mại dịch vụ là 25,68 ha, chiếm 0,07 % diện tích tự nhiên.

Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã (thị trấn) như sau: TT. Châu Thành 0,75 ha; xã Đa Lộc 0,15 ha; xã Mỹ Chánh 1,64 ha; xã Thanh Mỹ 483,07 ha; xã Lương Hòa A 0,99 ha; xã Lương Hòa 6,62 ha; xã Song Lộc 2,18 ha; xã Nguyệt Hóa 3,45 ha; xã Hòa Thuận 1,05 ha; xã Hòa Lợi 4,41 ha; xã Phước Hảo 0,62 ha; xã Hưng Mỹ 2,78 ha; xã Long Hòa 0,33 ha; xã Hòa Minh 0,57 ha.

e. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 44,65 ha, chiếm 0,13 % diện tích tự nhiên.

Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã (thị trấn) như sau: TT. Châu Thành 2,77 ha; xã Đa Lộc 1,27 ha; xã Mỹ Chánh 11,77 ha; xã Lương Hòa A 0,01 ha; xã Lương Hòa 3,21 ha; xã Song Lộc 20,66 ha; xã Nguyệt Hóa 0,82 ha; xã Hòa Thuận 1,43 ha; xã Hòa Lợi 1,56 ha; xã Phước Hảo 0,86 ha; xã Hưng Mỹ 0,02 ha; xã Long Hòa 0,19 ha; xã Hòa Minh 0,08 ha.

d. Đất phát triển hạ tầng:

Diện tích đất phát triển hạ tầng là 2.221,62 ha, chiếm 6,37 % diện tích tự nhiên.

Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã (thị trấn) như sau: TT. Châu Thành 43,53 ha; xã Đa Lộc 294,86 ha; xã Mỹ Chánh 183,04 ha; xã Thanh Mỹ 141,63 ha; xã Lương Hòa A 178,24 ha; xã Lương Hòa 139,27 ha; xã Song Lộc 196,60 ha; xã Nguyệt Hóa 122,91 ha; xã Hòa Thuận 86,59 ha; xã Hòa Lợi 136,64 ha; xã Phước Hảo 212,97 ha; xã Hưng Mỹ 167,52 ha; xã Long Hòa 146,47 ha; xã Hòa Minh 171,33 ha.

e. Đất bãi thải, xử lý chất thải:

Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 24,42 ha, chiếm 0,07 % diện tích tự nhiên.

Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã (thị trấn) như sau: xã Đa Lộc 0,62 ha; xã Lương Hòa A 0,28 ha; xã Lương Hòa 17,14 ha; xã Hòa Thuận 4,71 ha; xã Hòa Lợi 136,64 ha; xã Long Hòa 0,97 ha.

f. Đất ở tại nông thôn:

Diện tích đất ở tại nông thôn là 1.051,68 ha, chiếm 3,01 % diện tích tự nhiên.

Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã (thị trấn) như sau: xã Đa Lộc 81,08 ha; xã Mỹ Chánh 84,75 ha; xã Thanh Mỹ 74,15 ha; xã Lương Hòa A 70,20 ha; xã Lương Hòa 85,77 ha; xã Song Lộc 100,83 ha; xã Nguyệt Hóa 65,47 ha; xã Hòa Thuận 87,67 ha; xã Hòa Lợi 87,18 ha; xã Phước Hảo 87,49 ha; xã Hưng Mỹ 81,65 ha; xã Long Hòa 53,17 ha; xã Hòa Minh 92,27 ha.

g. Đất ở tại đô thị:

Diện tích đất ở tại đô thị là 41,18 ha, chiếm 0,12 % diện tích đất tự nhiên. Tập trung toàn bộ trên địa bàn thị trấn Châu Thành.

h. Đất xây dựng trụ sở cơ quan:

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 20,38 ha, chiếm 0,06 % diện tích tự nhiên.

Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã (thị trấn) như sau: TT. Châu Thành 8,72 ha; xã Đa Lộc 0,49 ha; xã Mỹ Chánh 0,84 ha; xã Thanh Mỹ 141,63 ha; xã Lương Hòa A 0,52 ha; xã Lương Hòa 2,76 ha; xã Song Lộc 0,80 ha; xã Nguyệt Hóa 1,85 ha; xã Hòa Thuận 0,38 ha; xã Hòa Lợi 0,42 ha; xã Phước Hảo 0,78 ha; xã Hưng Mỹ 0,22 ha; xã Long Hòa 1,74 ha; xã Hòa Minh 0,49 ha.

i. Đất cơ sở tôn giáo:

Diện tích đất cơ sở tôn giáo là 56,96 ha, chiếm 0,16 % diện tích tự nhiên.

Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã (thị trấn) như sau: TT. Châu Thành 10,72 ha; xã Đa Lộc 3,33 ha; xã Mỹ Chánh 4,26 ha; xã Thanh Mỹ 141,63 ha; xã Lương Hòa A 4,46 ha; xã Lương Hòa 5,05 ha; xã Song Lộc 2,30 ha; xã Nguyệt Hóa 2,22 ha; xã Hòa Thuận 7,97 ha; xã Hòa Lợi 6,51 ha; xã Phước Hảo 4,18 ha; xã Hưng Mỹ 1,40 ha; xã Long Hòa 1,43 ha; xã Hòa Minh 2,83 ha.

j. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa:

Diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa là 63,68 ha, chiếm 0,18 % diện tích tự nhiên.

Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã (thị trấn) như sau: TT. Châu Thành 7,68 ha; xã Đa Lộc 0,77 ha; xã Mỹ Chánh 6,55 ha; xã Thanh Mỹ 2,99 ha; xã Lương Hòa A 3,81 ha; xã Lương Hòa 2,84 ha; xã Song Lộc 5,19 ha; xã Nguyệt Hóa 3,01 ha; xã Hòa Thuận 5,83 ha; xã Hòa Lợi 4,28 ha; xã Phước Hảo 3,16 ha; xã Hưng Mỹ 5,85 ha; xã Long Hòa 4,86 ha; xã Hòa Minh 6,83 ha.

k. Đất sinh hoạt cộng đồng:

Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng là 3,63 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên.

Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã (thị trấn) như sau: TT. Châu Thành 0,05 ha; xã Đa Lộc 0,39 ha; xã Mỹ Chánh 0,09 ha; xã Thanh Mỹ 0,25 ha; xã Lương Hòa A 0,16 ha; xã Lương Hòa 0,18 ha; xã Song Lộc 0,27 ha; xã Nguyệt Hóa 0,34 ha; xã Hòa Thuận 0,12 ha; xã Hòa Lợi 0,35 ha; xã Phước Hảo 0,40 ha; xã Hưng Mỹ 0,11 ha; xã Long Hòa 0,42 ha; xã Hòa Minh 0,48 ha.

l. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:

Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 1,07 ha, chiếm 0,00 % diện tích tự nhiên.

Phân bố chủ yếu trên địa bàn các xã Hòa Minh 0,07 ha; xã Long Hòa 0,34 ha; xã Hưng Mỹ 0,10 ha; xã Hòa Thuận 0,37 ha; xã Nguyệt Hóa 0,20 ha.

m. Đất cơ sở tín ngưỡng:

Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng là 10,54 ha, chiếm 0,03 % diện tích tự nhiên.

Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã (thị trấn) như sau: TT. Châu Thành 0,53 ha; xã Đa Lộc 0,16 ha; xã Mỹ Chánh 1,32 ha; xã Thanh Mỹ 0,86 ha; xã Lương Hòa A 0,29 ha; xã Lương Hòa 0,50 ha; xã Song Lộc 0,39 ha; xã Nguyệt Hóa 0,26 ha; xã Hòa Thuận 0,40 ha; xã Hòa Lợi 0,27 ha; xã Phước Hảo 1,28 ha; xã Hưng Mỹ 1,23 ha; xã Long Hòa 1,23 ha; xã Hòa Minh 1,84 ha.

n. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:

Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 4.894,54 ha, chiếm 14,02 % diện tích tự nhiên.

Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã (thị trấn) như sau: TT. Châu Thành 6,34 ha; xã Mỹ Chánh 19,64 ha; xã Lương Hòa A 43,13 ha; xã Lương Hòa 33,47 ha; xã Song Lộc 34,86 ha; xã Nguyệt Hóa 31,87 ha; xã Hòa Thuận

204,68 ha; xã Phước Hảo 29,22 ha; xã Hưng Mỹ 789,52 ha; xã Long Hòa 2.490,20 ha; xã Hòa Minh 1.211,62 ha.

o. Đất phi nông nghiệp khác:

Diện tích đất phi nông nghiệp khác là 0,24 ha. Phân bố trên địa bàn các xã Hưng Mỹ 0,05 ha; xã Lương Hòa 0,09 ha; xã Lương Hòa A 0,09 ha và thị trấn Châu Thành 0,01 ha.

2.1.3. Đất chưa sử dụng

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020, diện tích đất chưa sử dụng của toàn huyện là 19,12 ha, chiếm 0,05 % diện tích tự nhiên.

Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã (thị trấn): TT. Châu Thành 0,15 ha; xã Lương Hòa 4,44 ha; xã Song Lộc 0,55 ha; xã Phước Hảo 1,66 ha; xã Long Hòa 12,31 ha.

2.1.4. Đất đô thị

Đất đô thị năm 2020 là 343,78 ha, chiếm 0,99 % diện tích đất tự nhiên toàn huyện, được phân bố tại thị trấn Châu Thành.

Bảng 2.2. Diện tích, cơ cấu sử dụng đất phi nông nghiệp

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Tổng diện tích tự nhiên		34.900,92	100,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.499,35	24,35
2.1	Đất quốc phòng	CQP	23,51	0,07
2.2	Đất an ninh	CAN	5,90	0,02
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	9,68	0,03
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	25,68	0,07
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	44,65	0,13
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.221,62	6,37
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	24,42	0,07

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.051,68	3,01
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	41,18	0,12
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,38	0,06
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	56,96	0,16
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	63,68	0,18
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,63	0,01
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,07	0,00
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	10,54	0,03
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4.894,54	14,02
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,24	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	19,12	0,05
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN		
5	Đất khu kinh tế*	KKT		
6	Đất đô thị*	KDT	343,78	0,99

*Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020, tổng diện tích tự nhiên toàn huyện Châu Thành là 34.900,92 ha; tăng 562,21 ha so với kỳ thống kê đất đai năm 2010. Nguyên nhân làm tăng diện tích được phân tích như sau:

- Do thay đổi đường triều kiệt trung bình nên diện tích tự nhiên giữa 2 kỳ thống kê có sự chênh lệch. Đồng thời một số chỉ tiêu sử dụng đất trong kỳ thống kê năm 2020 được xác định lại cho phù hợp với quy định tại Thông tư 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

- Trong kỳ thống kê năm 2020, với quy trình thực hiện theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường, phải sử dụng bản đồ kết quả điều tra kiểm kê dạng số đã lập trong kiểm kê đất đai năm 2019 để cập nhật chỉnh lý các trường hợp biến động về loại đất, loại đối tượng sử dụng đất trong năm 2020, trên cơ sở đó, sử dụng phần mềm kiểm kê đất đai của Tổng cục Quản lý Đất đai đã xây dựng (TK-tool) để tổng hợp, báo cáo kết quả thống kê đất đai năm 2020, đồng thời, thực hiện tích hợp kết quả thống kê đất đai năm 2020 vào hệ thống phần mềm kiểm kê đất đai trực tuyến của Tổng cục Quản lý Đất đai (tại trang Web <http://tk.gdla.gov.vn>) và cho kết quả có độ chính xác, phản ánh đúng thực trạng sử dụng tài nguyên đất trên địa bàn huyện.

Bảng 2.3: Biến động đất đai trong giai đoạn 2010-2020

Đơn vị: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Năm 2010	Hiện trạng năm 2020	Tăng (+)
					Giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		34.338,71	34.900,92	562,21
1	Đất nông nghiệp	NNP	26.549,14	26.382,45	-166,69
1.1	Đất trồng lúa	LUA	19.291,54	16.253,24	-3.038,30
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>15.856,40</i>	<i>16.253,24</i>	<i>396,84</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	543,67	329,79	-213,88
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.523,65	5.607,84	84,19
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	23,65	515,05	491,40
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00	0,00	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	36,43	0,00	-36,43
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	981,25	3.674,68	2.693,43
1.8	Đất làm muối	LMU	0,00	0,00	0,00
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	148,95	1,85	-147,10
	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.753,33	8.499,35	746,02
2.1	Đất quốc phòng	CQP	14,49	23,51	9,02
2.2	Đất an ninh	CAN	5,10	5,90	0,80
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00	0,00	0,00
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	0,00	0,00	0,00
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00	9,68	9,68

STT	Chỉ tiêu	Mã	Năm 2010	Hiện trạng năm 2020	Tăng (+)
					Giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,00	25,68	25,68
2.7	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	30,19	44,65	14,46
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00	0,00	0,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.023,55	2.221,62	198,07
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,00	0,00	0,00
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00	0,00	0,00
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8,69	24,42	15,73
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	752,71	1.051,68	298,97
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	26,19	41,18	14,99
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,98	20,38	1,40
2.16	Đất xây dựng trụ sở và các tổ chức sự nghiệp	DTS	0,00	0,00	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	0,00	0,00
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	41,95	56,96	15,01
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	79,87	63,68	-16,19
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,00	0,00	0,00
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,00	3,63	3,63
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,00	1,07	1,07
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	8,57	10,54	1,97
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4.739,15	4.894,54	155,39
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,00	0,00	0,00
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,89	0,24	-3,65
3	Đất chưa sử dụng	CSD	36,24	19,12	-17,12

(Nguồn số liệu thống kê đất đai năm 2010 và năm 2020 huyện Châu Thành)

2.2.1. Biến động đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp năm 2020 là 26.382,45 ha, so với kỳ thống kê đất đai năm 2010 giảm 166,69 ha. Tình hình tăng giảm diện tích đất nông nghiệp trong kỳ thống kê 2020 so với kỳ thống kê năm 2010 cụ thể như sau:

a. Đất trồng lúa

Trong giai đoạn 2010-2020, diện tích đất trồng lúa giảm 3.038,30 ha, *(trong đó: đất chuyên trồng lúa nước tăng 396,84 ha; nguyên nhân diện tích đất chuyên trồng lúa nước tăng là do xác định lại cơ cấu trồng lúa).*

Đất trồng lúa giảm 4.533,35 ha do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 212,07 ha; đất trồng cây lâu năm 1.017,60 ha; đất rừng phòng hộ 12,44 ha; đất nuôi trồng thủy sản 2.629,93 ha; đất nông nghiệp khác 1,33 ha; đất an ninh 2,56 ha; đất quốc phòng 7,27 ha; đất thương mại - dịch vụ 1,47 ha; đất cụm công nghiệp 9,68 ha; đất thương mại dịch vụ 2,19 ha; đất sản xuất kinh doanh 18,38 ha; đất phát triển hạ tầng 173,63 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 1,37 ha; đất ở tại nông thôn 208,29 ha; đất ở tại đô thị 1,72 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,44 ha; đất cơ sở tôn giáo 2,30 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa 5,96 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 1,13 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,72 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1,50 ha; đất chưa sử dụng 2,22 ha; giảm khác 220,63 ha.

Đồng thời, diện tích đất trồng lúa tăng 1.495,05 ha được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 147,74 ha; đất trồng cây lâu năm 975,97 ha; đất rừng phòng hộ 2,34 ha; đất rừng sản xuất 1,23 ha; đất nuôi trồng thủy sản 161,56 ha; đất nông nghiệp khác 18,60 ha; đất quốc phòng 3,17 ha; đất phát triển hạ tầng 23,45 ha; đất ở tại nông thôn 143,29 ha; đất ở tại đô thị 0,22 ha; đất cơ sở tôn giáo 3,45 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa 4,16 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 3,19 ha; đất sông ngòi kênh rạch 0,39 ha; đất chưa sử dụng 5,93 ha, tăng khác 0,36 ha.

b. Đất trồng cây hàng năm khác

Trong giai đoạn 2010-2020, diện tích đất trồng cây hàng năm khác giảm 213,88 ha:

Đất trồng cây hàng năm khác giảm 528,17 ha do chuyển sang đất trồng lúa 147,74 ha; đất trồng cây lâu năm 219,49 ha; đất rừng phòng hộ 18,31 ha; đất nuôi trồng thủy sản 28,12 ha; đất thương mại dịch vụ 1,56 ha; đất sản xuất kinh doanh 3,71 ha; đất phát triển hạ tầng 10,96 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 2,39 ha; đất ở tại nông thôn 89,78 ha; đất ở tại đô thị 3,51 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,13

ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa 2,11 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,29 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,06 ha; giảm khác 528,17 ha.

Đồng thời, diện tích đất trồng cây hàng năm khác tăng 314,30 ha được lấy từ đất trồng lúa 212,07 ha; đất trồng cây lâu năm 51,39 ha; đất nuôi trồng thủy sản 8,27 ha; đất nông nghiệp khác 2,87 ha; đất an ninh 0,25 ha; đất phát triển hạ tầng 2,20 ha; đất ở tại nông thôn 8,05 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,83 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 20,22 ha; đất chưa sử dụng 8,14 ha.

c. Đất trồng cây lâu năm

Trong giai đoạn 2010-2020, diện tích đất trồng cây lâu năm tăng 84,19 ha:

Đất trồng cây lâu năm giảm 2.347,64 ha do chuyển sang đất trồng lúa 975,97 ha; đất trồng cây hàng năm khác 51,39 ha; đất rừng phòng hộ 34,72 ha; đất nuôi trồng thủy sản 442,45 ha; đất nông nghiệp khác 0,09 ha; đất quốc phòng 0,51 ha; đất an ninh 0,16 ha; đất thương mại - dịch vụ 3,77 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 8,27 ha; đất phát triển hạ tầng 102,00 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 10,12 ha; đất ở tại nông thôn 575,36 ha; đất ở tại đô thị 24,98 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,62 ha; đất cơ sở tôn giáo 6,72 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 5,66 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 2,50 ha; đất khu vui chơi giải trí công cộng 1,07 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 1,27 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 3,50 ha; đất chưa sử dụng 0,22 ha; giảm khác 96,28 ha.

Đồng thời, diện tích đất trồng cây lâu năm tăng 2.431,83 ha được lấy từ đất trồng lúa 1.017,60 ha; đất trồng cây hàng năm khác 219,49 ha; đất rừng phòng hộ 2,08 ha; đất nuôi trồng thủy sản 156,22 ha; đất nông nghiệp khác 24,83 ha; đất quốc phòng 0,21 ha; đất an ninh 1,66 ha; đất phát triển hạ tầng 41,64 ha; đất ở tại nông thôn 177,50 ha; đất ở tại đô thị 2,60 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,93 ha; đất cơ sở tôn giáo 1,14 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa 9,54 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 1,04 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 8,83 ha; đất chưa sử dụng 6,57 ha; tăng khác 759,93 ha.

d. Đất rừng phòng hộ

Trong giai đoạn 2010-2020, diện tích đất rừng phòng hộ tăng 491,40 ha:

Đất rừng phòng hộ giảm 23,65 ha do chuyển sang đất trồng lúa 2,34 ha; đất trồng cây lâu năm 2,08 ha; đất nuôi trồng thủy sản 4,43 ha; đất quốc phòng 0,06 ha; đất phát triển hạ tầng 0,18 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 14,57 ha.

Đồng thời, diện tích đất rừng phòng hộ tăng 515,04 ha được lấy từ đất trồng lúa 12,44 ha; đất trồng cây hàng năm 18,31 ha; đất trồng cây lâu năm 34,72 ha; đất nuôi trồng thủy sản 22,68 ha; đất phát triển hạ tầng 38,07 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 64,02 ha; tăng khác 324,82 ha.

e. Đất rừng sản xuất

Trong giai đoạn 2010-2020, diện tích đất rừng sản xuất giảm 36,43 ha do chuyển sang đất trồng lúa 1,23 ha; đất nuôi trồng thủy sản 4,06 ha; đất ở tại nông thôn 0,02 ha; giảm khác 31,12 ha.

f. Đất nuôi trồng thủy sản

Trong giai đoạn 2010-2020, diện tích đất nuôi trồng thủy sản tăng 2.693,43 ha:

Đất nuôi trồng thủy sản giảm 810,87 ha do chuyển sang đất trồng lúa 161,56 ha; đất trồng cây hàng năm khác 8,27 ha; đất trồng cây lâu năm 156,22 ha; đất rừng phòng hộ 22,68 ha; đất nông nghiệp khác 0,30 ha; đất quốc phòng 0,28 ha; đất thương mại dịch vụ 1,14 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,36 ha; đất phát triển hạ tầng 17,57 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 1,85 ha; đất ở tại nông thôn 34,95 ha; đất ở tại đô thị 0,07 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,59 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,64 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,88 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 4,00 ha; đất chưa sử dụng 11,72 ha; giảm khác 386,80 ha.

Đồng thời, diện tích đất nuôi trồng thủy sản tăng 3.504,31 ha được lấy từ đất trồng lúa 2.629,93 ha; đất trồng cây hàng năm khác 28,12 ha; đất trồng cây lâu năm 442,45 ha; đất rừng sản xuất 4,06 ha; đất rừng phòng hộ 4,43 ha; đất nông nghiệp khác 0,11 ha; đất quốc phòng 0,07 ha; đất phát triển hạ tầng 10,87 ha; đất ở tại nông thôn 97,96 ha; đất ở tại đô thị 0,06; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,23 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,70 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa 3,26 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,42 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 2,93 ha; đất chưa sử dụng 0,53 ha; tăng khác 278,18 ha.

g. Đất nông nghiệp khác

Trong giai đoạn 2010-2020, diện tích đất nông nghiệp khác giảm 147,10 ha:

Đất nông nghiệp khác giảm 148,95 ha do chuyển sang đất trồng lúa 18,60 ha; đất trồng cây hàng năm khác 2,87 ha; đất trồng cây lâu năm 24,83 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,11 ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,14 ha; đất phát triển hạ tầng 0,26 ha; đất ở tại nông thôn 4,65 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,07 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,36 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,09 ha;

giảm khác 96,98 ha.

Đồng thời, diện tích đất nông nghiệp khác tăng 1,85 ha được lấy từ đất trồng lúa 1,33 ha; đất trồng cây lâu năm 0,09 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,30 ha; đất chưa sử dụng 0,13 ha.

2.2.2. Biến động đất phi nông nghiệp

Trong giai đoạn 2010-2020 diện tích đất phi nông nghiệp của huyện tăng 746,02 ha. Diện tích đất phi nông nghiệp tăng chủ yếu do đất nông nghiệp chuyển sang.

a. Đất quốc phòng

Trong giai đoạn 2010-2020, diện tích đất quốc phòng tăng 9,02 ha:

Đất quốc phòng giảm 5,56 ha do chuyển sang đất trồng lúa 3,17 ha; đất trồng cây lâu năm 0,21 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,07 ha; đất phát triển hạ tầng 0,08 ha; đất ở tại nông thôn 0,25 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,77 ha.

Đồng thời, diện tích đất quốc phòng tăng 14,58 ha được lấy từ đất trồng lúa 7,27 ha; đất trồng cây lâu năm 0,51 ha; đất rừng phòng hộ 0,06 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,28 ha; đất phát triển hạ tầng 0,30 ha; đất ở tại nông thôn 0,34 ha; tăng khác 5,83 ha.

b. Đất an ninh

Trong giai đoạn 2010-2020, diện tích đất an ninh tăng 0,80 ha:

Đất an ninh giảm 2,15 ha do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 0,25 ha; đất trồng cây lâu năm 1,66 ha; đất ở tại nông thôn 0,09 ha; giảm khác 0,15 ha.

Đồng thời, diện tích đất an ninh tăng 2,94 ha được lấy từ đất trồng lúa 2,56 ha; đất trồng cây lâu năm 0,16 ha; đất ở tại nông thôn 0,11 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,12 ha.

c. Đất cụm công nghiệp

Trong giai đoạn 2010-2020, diện tích đất cụm công nghiệp tăng 9,68 ha được lấy từ đất trồng lúa 9,68 ha.

d. Đất thương mại - dịch vụ

Trong giai đoạn 2010-2020, diện tích đất thương mại - dịch vụ tăng 25,68 ha được lấy từ đất trồng lúa 2,19 ha; đất trồng cây hàng năm khác 1,56 ha; đất trồng cây lâu năm 3,77 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,14 ha; đất cơ sở sản xuất

phi nông nghiệp 17,02 ha.

e. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Trong giai đoạn 2010-2020, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 14,46 ha.

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp giảm 25,43 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ 17,02 ha; đất phát triển hạ tầng 1,76 ha; đất ở tại nông thôn 3,36 ha; đất ở tại đô thị 1,31 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,91 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 0,08 ha.

Đồng thời đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 39,89 ha được lấy từ đất trồng lúa 18,38 ha; đất trồng cây hàng năm khác 3,71 ha; đất trồng cây lâu năm 8,27 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,36 ha; đất nông nghiệp khác 0,14 ha; đất phát triển hạ tầng 1,59 ha; đất ở tại nông thôn 4,13 ha; đất ở tại đô thị 0,19 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,98 ha; đất xây dựng cơ sở tín ngưỡng 0,06 ha; đất chưa sử dụng 0,07 ha.

f. Đất phát triển hạ tầng

Trong giai đoạn 2010-2020, diện tích đất phát triển hạ tầng tăng 198,07 ha:

Đất phát triển hạ tầng giảm 350,89 ha do chuyển sang đất trồng lúa 23,45 ha; đất trồng cây hàng năm khác 2,20 ha; đất trồng cây lâu năm 41,64 ha; đất rừng phòng hộ 38,07 ha; đất nuôi trồng thủy sản 10,87 ha; đất quốc phòng 0,30 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,59 ha; đất ở tại nông thôn 10,82 ha; đất ở tại đô thị 0,17 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 2,19 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,50 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,34 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,37 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 75,82 ha; đất chưa sử dụng 4,71 ha; giảm khác 137,85 ha.

Đồng thời đất phát triển hạ tầng tăng 548,96 ha được lấy từ đất trồng lúa 173,63 ha; đất trồng cây hàng năm khác 10,96 ha; đất trồng cây lâu năm 102,00 ha; đất rừng phòng hộ 0,18 ha; đất nuôi trồng thủy sản 17,57 ha; đất nông nghiệp khác 0,26 ha; đất quốc phòng 0,08 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,76 ha; đất ở tại nông thôn 118,36 ha; đất ở tại đô thị 0,77 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 10,90 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,40 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa 1,55 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,32 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 109,94 ha; đất chưa sử dụng 0,28 ha.

g. Đất bãi thải, xử lý chất thải

Trong giai đoạn 2010-2020, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải tăng 15,73 ha được lấy từ đất trồng lúa 1,37 ha; đất trồng cây hàng năm khác 2,39 ha; đất trồng cây lâu năm 10,12 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,85 ha.

h. Đất ở tại nông thôn

Trong giai đoạn 2010-2020, diện tích đất ở tại nông thôn tăng 298,97 ha:

Đất ở tại nông thôn giảm 638,06 ha do chuyển sang đất trồng lúa 143,29 ha; đất trồng cây hàng năm khác 8,05 ha; đất trồng cây lâu năm 177,50 ha; đất nuôi trồng thủy sản 97,96 ha; đất quốc phòng 0,34 ha; đất an ninh 0,11 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 4,13 ha; đất phát triển hạ tầng 118,36 ha; đất ở tại đô thị 0,15 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,34 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,63 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,58 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,36 ha; đất sông, ngòi, kênh; rạch 86,26 ha.

Đồng thời đất ở tại nông thôn tăng 937,03 ha được lấy từ đất trồng lúa 208,29 ha; đất trồng cây hàng năm khác 89,78 ha; đất trồng cây lâu năm 575,36 ha; đất rừng sản xuất 0,02 ha; đất nuôi trồng thủy sản 34,95 ha; đất nông nghiệp khác 4,65 ha; đất quốc phòng 0,25 ha; đất an ninh 0,09 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 3,36 ha; đất phát triển hạ tầng 10,82 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,50 ha; đất cơ sở tôn giáo 1,13 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa 2,82 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,32 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 0,77 ha; đất phi nông nghiệp khác 0,17 ha; đất chưa sử dụng 3,75 ha.

i. Đất ở tại đô thị

Trong giai đoạn 2010-2020, diện tích đất ở tại đô thị tăng 14,99 ha:

Đất ở tại đô thị giảm 17,25 ha do chuyển sang đất trồng lúa 0,22 ha; đất trồng cây lâu năm 2,60 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,06 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,19 ha; đất phát triển hạ tầng 0,77 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,12 ha; giảm khác 13,28 ha.

Đồng thời, diện tích đất ở tại đô thị tăng 32,24 ha được lấy từ đất trồng lúa 1,72 ha; đất trồng cây hàng năm khác 3,51 ha; đất trồng cây lâu năm 24,98 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,07 ha; đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 1,31 ha; đất phát triển hạ tầng 0,17 ha; đất ở nông thôn 0,15 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,28 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,05 ha.

j. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Trong giai đoạn 2010-2020, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 1,40 ha:

Đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm 14,98 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 0,93 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,23 ha; đất an ninh 0,12 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,98 ha; đất phát triển hạ tầng 10,90 ha; đất ở tại nông thôn 0,50 ha; đất ở tại đô thị 0,28 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,03 ha.

Đồng thời, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 16,38 ha được lấy từ đất trồng lúa 0,44 ha; đất trồng cây lâu năm 0,62 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,59 ha; đất nông nghiệp khác 0,07 ha; đất quốc phòng 1,77 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,91 ha; đất phát triển hạ tầng 2,19 ha; đất ở tại nông thôn 0,34 ha; đất ở tại đô thị 0,12 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,02 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,01 ha; đất phi nông nghiệp khác 0,04 ha; tăng khác 8,27 ha.

k. Đất cơ sở tôn giáo

Trong giai đoạn 2010-2020, diện tích đất cơ sở tôn giáo tăng 15,01 ha:

Đất cơ sở tôn giáo giảm 9,23 ha do chuyển sang đất trồng lúa 3,45 ha; đất trồng cây lâu năm 1,14 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,70 ha; đất phát triển hạ tầng 0,40 ha; đất ở tại nông thôn 1,13 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,15 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 1,65 ha; giảm khác 0,61 ha.

Đồng thời, diện tích đất cơ sở tôn giáo tăng 24,24 ha được lấy từ đất trồng lúa 2,30 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,13 ha; đất trồng cây lâu năm 6,72 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,64 ha; đất phát triển hạ tầng 0,50 ha; đất ở tại nông thôn 0,63 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,11 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 2,50 ha; tăng khác 10,71 ha.

l. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Trong giai đoạn 2010-2020, diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng giảm 16,19 ha:

Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng giảm 35,43 ha do chuyển sang đất trồng lúa 4,16 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,83 ha; đất trồng cây lâu năm 9,54 ha; đất nuôi trồng thủy sản 3,26 ha; đất phát triển hạ tầng 1,55 ha; đất ở tại nông thôn 2,82 ha; đất ở tại đô thị 0,05 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,02 ha; đất xây dựng cơ sở tôn giáo 0,11 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,21 ha; giảm khác 12,88 ha.

Đồng thời, diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng tăng 19,23 ha được lấy từ đất trồng lúa 5,96 ha; đất trồng cây hàng năm khác 2,11 ha; đất trồng cây lâu năm 5,66 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,88 ha; đất nông nghiệp khác 0,36 ha; đất phát triển hạ tầng 0,34 ha; đất ở tại nông thôn 0,58 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,03 ha; đất xây dựng cơ sở tôn giáo 0,15 ha; đất xây dựng cơ sở tín ngưỡng 0,27 ha; tăng khác 2,89 ha.

m. Đất sinh hoạt cộng đồng

Trong giai đoạn 2010-2020, diện tích đất sinh hoạt cộng đồng tăng 3,63 ha được lấy từ đất trồng lúa 1,13 ha; đất trồng cây lâu năm 2,50 ha.

n. Đất khu vui chơi giải trí công cộng

Trong giai đoạn 2010-2020, diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng tăng 1,07 ha được lấy từ đất trồng cây lâu năm 1,07 ha.

o. Đất cơ sở tín ngưỡng

Trong giai đoạn 2010-2020, diện tích đất cơ sở tín ngưỡng tăng 1,97 ha:

Đất cơ sở tín ngưỡng giảm 8,13 ha do chuyển sang đất trồng lúa 3,19 ha; đất trồng cây lâu năm 1,04 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,42 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,06 ha; đất phát triển hạ tầng 0,32 ha; đất ở tại nông thôn 0,32 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,01 ha; đất cơ sở tôn giáo 2,50 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,27 ha.

Đồng thời đất cơ sở tín ngưỡng tăng 10,10 ha được lấy từ đất trồng lúa 0,72ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,29 ha; đất trồng cây lâu năm 1,27 ha; đất nông nghiệp khác 0,09 ha; đất phát triển hạ tầng 0,37 ha; đất ở tại nông thôn 0,36 ha; đất cơ sở tôn giáo 1,65 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,21 ha, tăng khác 5,14 ha.

p. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Trong giai đoạn 2010-2020, diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối tăng 155,39 ha:

Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm 875,64 ha do chuyển sang đất trồng lúa 0,39 ha; đất trồng cây hàng năm khác 20,22 ha; đất trồng cây lâu năm 8,83 ha; đất rừng phòng hộ 64,02 ha; đất nuôi trồng thủy sản 2,93 ha; đất phát triển hạ tầng 109,94 ha; đất ở tại nông thôn 0,77 ha; đất chưa sử dụng 0,21 ha; giảm khác 668,34 ha.

Đồng thời, diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối tăng 1.031,03 ha

được lấy từ đất trồng lúa 1,50 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,06 ha; đất trồng cây lâu năm 3,50 ha; đất rừng phòng hộ 14,57 ha; đất nuôi trồng thủy sản 4,00 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,08 ha; đất phát triển hạ tầng 75,82 ha; đất ở tại nông thôn 86,26 ha; tăng khác 845,25 ha.

q. Đất phi nông nghiệp khác

Trong giai đoạn 2010-2020, diện tích đất phi nông nghiệp khác giảm 3,65 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,17 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,04 ha; giảm khác 3,43 ha.

2.2.3. Biến động đất chưa sử dụng

Trong giai đoạn 2010-2020, diện tích đất chưa sử dụng giảm 17,12 ha:

Đất chưa sử dụng giảm 36,19 ha do chuyển sang đất trồng lúa 5,93 ha; đất trồng cây hàng năm khác 8,14 ha; đất trồng cây lâu năm 6,57 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,53 ha; đất nông nghiệp khác 0,13 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,07 ha; đất phát triển hạ tầng 0,28 ha; đất ở tại nông thôn 3,75 ha; giảm khác 10,80 ha.

Đồng thời, diện tích đất chưa sử dụng tăng 19,08 ha được lấy từ đất trồng lúa 2,22 ha; đất trồng cây lâu năm 0,22 ha; đất nuôi trồng thủy sản 11,72 ha; đất phát triển hạ tầng 4,71 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 0,21 ha.

2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất

2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất

Trong những năm qua, nhờ chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất theo hướng tăng tỷ trọng diện tích đất dành cho phát triển tiểu thủ công nghiệp - xây dựng, thương mại - dịch vụ và kết cấu hạ tầng, khai thác tốt nguồn lực từ đất. Do đó, kinh tế - xã hội của huyện đã đạt được thành tựu quan trọng như:

a. Về kinh tế:

Diện tích đất phân bổ cho các mục đích tương đối phù hợp, diện tích đất nông nghiệp chiếm 75,59% diện tích đất tự nhiên, đây là sự bố trí hợp lý với điều kiện đất đai của huyện, đã góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng đất, đáp ứng được nhu cầu đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi trong thời gian qua trên địa bàn. Giá trị sản xuất của khu vực kinh tế nông nghiệp không ngừng tăng, đây là một kết quả đáng khích lệ.

Cơ cấu tốc độ phát triển của các khu vực kinh tế trong những năm gần đây có sự thay đổi tích cực đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội

trong giai đoạn hiện tại. Khu vực kinh tế nông nghiệp có cơ cấu giảm dần trong thời gian qua, ngược lại khu vực kinh tế công nghiệp - xây dựng, dịch vụ có khuynh hướng tăng, và tương lai còn tiếp tục tăng cao.

b. Về xã hội:

Thu nhập bình quân đầu người cao hơn thời kỳ trước là điều kiện cải thiện đời sống vật chất của người dân địa phương. Nguồn lực đất đai được khai thác hợp lý là nền móng cho xây dựng kết cấu hạ tầng ngày càng hoàn thiện, đặc biệt là việc xây dựng các công trình phúc lợi công cộng (trường học, y tế, văn hóa, thể dục - thể thao) đã từng bước nâng cao đời sống tinh thần cho nhân dân.

c. Về môi trường

Yếu tố môi trường trong sử dụng đất những năm qua được huyện chú trọng. Tăng cường áp dụng các mô hình sản xuất sinh thái bền vững trong sản xuất nông nghiệp phù hợp với điều kiện tự nhiên của huyện. Quy hoạch các khu xử lý chất thải, chôn lấp rác thải đáp ứng cho các khu, cụm dân cư.

Trong sản xuất nông nghiệp đã xuất hiện tình trạng thoái hóa đất, trong nuôi trồng thủy sản đã xuất hiện tình trạng ô nhiễm nguồn nước mặt. Đây là vấn đề mà bất kỳ phương án phát triển sản xuất nào cũng gặp phải, do vậy huyện đã kịp thời cho tiến hành quan trắc và đưa ra các giải pháp khắc phục. Đối với các vùng đất thoái hóa tăng cường sử dụng phân hữu cơ, phân vi sinh để cải tạo độ phì cho đất. Đối với vùng nuôi trồng thủy sản đã nghiên cứu áp dụng các hình thức xử lý nước thải thông qua lắng lọc, làm sạch tự nhiên trước khi cho ra nguồn nước mặt và đã có kết quả khả quan.

Nhờ triển khai đồng bộ các giải pháp nêu trên đã góp phần bảo vệ môi trường, bảo vệ nguồn nước, giảm ô nhiễm đất do các hoạt động sản xuất và sinh hoạt của con người gây ra. Về cơ bản, môi trường sinh thái của huyện Châu Thành chưa bị ô nhiễm.

2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất

a) Cơ cấu sử dụng đất

Cơ cấu sử dụng 03 nhóm đất chính của huyện đã có bước chuyển dịch hợp lý, tích cực theo hướng tăng tỷ lệ đất phi nông nghiệp, giảm tỷ lệ đất nông nghiệp, đất chưa sử dụng. Tuy nhiên, đất nông nghiệp còn chiếm tỷ lệ cao, đất phi nông nghiệp đặc biệt là đất các công trình công cộng còn thấp

chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế, hạ tầng của huyện, theo hệ thống chỉ tiêu phân loại của Luật Đất đai năm 2013 như sau:

Tổng diện tích tự nhiên: 34.900,92 ha, bằng 100% tổng quỹ đất.

+ Nhóm đất nông nghiệp: 26.382,45 ha, chiếm 75,59% diện tích tự nhiên của huyện.

+ Nhóm đất phi nông nghiệp: 8.499,35 ha, chiếm 24,35% diện tích tự nhiên của huyện.

+ Nhóm đất chưa sử dụng: 19,12 ha, chiếm 0,05% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện.

- Cơ cấu sử dụng chia theo khu vực hành chính:

+ Khu vực đô thị có 343,78 ha, chiếm 0,99 % diện tích tự nhiên của huyện.

Nhìn chung cơ cấu sử dụng đất của huyện đang có sự chuyển dịch theo hướng hợp lý hơn, phù hợp với điều kiện tự nhiên của địa phương và đã đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

b) Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội

Căn cứ vào đặc điểm của điều kiện địa hình, tính chất đất, các điều kiện tự nhiên khác và thực trạng phát triển kinh tế - xã hội trong những năm qua cho thấy Châu Thành có nhiều lợi thế về tài nguyên đất đai để phát triển kinh tế nông nghiệp, công nghiệp - xây dựng, dịch vụ đa dạng. Đối chiếu sự phù hợp của hiện trạng sử dụng đất với thực trạng phát triển kinh tế - xã hội trong những năm gần đây cho thấy tình hình sử dụng đất của huyện hiện nay có nhiều mặt tích cực, tuy nhiên vẫn còn những hạn chế nhất định.

- Đất nông nghiệp của huyện hiện nay được đẩy mạnh phát triển, đa dạng hoá các loại hình sản xuất, tăng năng suất cây trồng vật nuôi và nuôi trồng thủy sản. Chủ yếu là đẩy mạnh phát triển về chiều sâu, còn diện tích thì bị thu hẹp lại để nhường chỗ cho một số loại đất phi nông nghiệp đáp ứng nhu cầu phát triển chung, theo nguyên tắc đảm bảo sự cân đối phát triển công nông ngư nghiệp thương mại dịch vụ, ... đảm bảo vấn đề an ninh lương thực.

- Đất phi nông nghiệp hiện nay đang được chú trọng đẩy mạnh đầu tư, khai thác cả về chiều rộng lẫn chiều sâu nhằm đảm bảo cho sự phát triển chung về đầu tư, mở rộng cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ, thương mại, các cụm tiểu thủ công nghiệp. Tuy nhiên sự thay đổi này nó cũng tạo ra

những mâu thuẫn khá lớn giữa các loại đất, do đó cần có các cơ chế chính sách phù hợp để quản lý đảm bảo cho sự thay đổi có lợi nhất.

- Đất chưa sử dụng trên địa bàn huyện trong giai đoạn hiện nay vẫn còn, Trong giai đoạn tới để phù hợp với sự phát triển và khai thác tối đa tiềm năng của các loại đất trên địa bàn, nhất thiết phải tìm giải pháp đưa vào sử dụng loại đất này cho các mục đích phát triển kinh tế xã hội theo hướng có lợi nhất.

c) Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất tại cấp lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong các hoạt động sản xuất gắn liền với sử dụng đất cũng ngày càng được quan tâm. Mọi đối tượng sử dụng đất, chủ sử dụng đất đều có cơ hội nhận được sự đầu tư và có thể đầu tư đất đai theo năng lực của mình. Các hình thức khuyến khích cụ thể như:

+ Đầu tư ứng trước vật chất như các loại vật tư nông nghiệp, con giống, cung cấp các dịch vụ khoa học kỹ thuật với hệ thống các trung tâm khuyến nông, khuyến ngư tại các địa phương.

+ Hợp đồng bao tiêu sản phẩm đến người sử dụng đất.

Tuy nhiên công tác này vẫn chưa được đồng bộ và thường xuyên, nên hiệu quả chưa cao, chưa cải thiện được yêu cầu bức xúc của người dân ở địa phương. Trong thời gian tới huyện cần có các giải pháp nhằm thu hút các nhà đầu tư, tranh thủ các nguồn vốn của tỉnh và của trung ương nhằm giúp cho địa phương phát triển nhanh và bền vững.

2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất

- Trong cơ cấu đất sản xuất nông nghiệp, diện tích đất trồng lúa là chủ yếu. Song quá trình khai thác sử dụng đa phần người dân chưa áp dụng những biện pháp cải tạo, chỉ quan tâm đến lợi nhuận, năng suất cây trồng, vật nuôi mang lại. Những năm tới cần tăng cường công tác khuyến nông, hướng dẫn nhân dân sản xuất theo các phương pháp khoa học, hình thành các mô hình sản xuất thâm canh tập trung, quá trình khai thác cần được kết hợp chặt chẽ giữa sử dụng và cải tạo nhằm không ngừng nâng cao độ phì của đất, tránh thoái hoá đất, tăng dần hiệu quả sử dụng đất.

- Tập quán canh tác theo hộ gia đình cá nhân, nhỏ lẻ thừa đất manh mún tuy giải phóng được sức lao động trong thời gian qua. Nhưng trước yêu cầu sản xuất lớn, quy mô theo hướng chuyên canh hàng hoá đang tạo ra nhiều sự

hạn chế trong đầu tư, ứng dụng khoa học - kỹ thuật vào sản xuất. Do đó, trong thời gian tới cần có những giải pháp thật cụ thể, lâu dài đáp ứng được yêu cầu sản xuất trong tình hình mới.

- Nhận thức của người dân về chính sách đất đai chưa đầy đủ, ý thức của người sử dụng đất chưa cao, chưa chấp hành nghiêm pháp luật đất đai.

- Đất ở và các công trình cơ sở hạ tầng như giao thông, thủy lợi, công cộng tuy đã phần nào đáp ứng được nhu cầu ở thời điểm hiện tại. Tuy nhiên, thời gian tới cùng với sự gia tăng dân số, việc phát triển kinh tế - xã hội theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hóa, thì đây là vấn đề cần được quan tâm và tiếp tục đầu tư để đáp ứng được nhu cầu phát triển của xã hội.

- Việc đầu tư và thu hút đầu tư để triển khai phương án quy hoạch sử dụng đất của địa phương chưa thật tốt.

- Trình độ quản lý Nhà nước về đất đai của chính quyền cấp cơ sở còn hạn chế, quyền lợi của cá nhân và quyền lợi cộng đồng vẫn chưa giải quyết tốt làm ảnh hưởng đến tình hình quản lý sử dụng đất ở địa phương.

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Vai trò của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất rất quan trọng trong quá trình giao đất thu hồi đất, cũng như chuyển đổi mục đích sử dụng đất của địa phương và là công cụ thực hiện chính sách của Nhà nước về đất đai, bảo đảm việc sử dụng đất đúng mục đích và đạt hiệu quả cao. Trên cơ sở quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Châu Thành đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh phê duyệt tại Quyết định số 521/QĐ-UBND ngày 21/04/2014. Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành đã tổ chức triển khai thực hiện và đã đạt được những kết quả khá cao, giúp cho việc quản lý, sử dụng đất trên địa bàn huyện đi vào nề nếp và phục vụ tốt cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong năm qua. Kết quả thực hiện cụ thể như sau:

Bảng 2.4: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha) ⁽¹⁾	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha) ⁽²⁾	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)= (5-4)	(7)=(5/4)*100
	Tổng diện tích tự nhiên		34.338,71	34.900,92	562,21	101,64

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha) ⁽¹⁾	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha) ⁽²⁾	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)= (5-4)	(7)=(5/4)*100
1	Đất nông nghiệp	NNP	25.621,73	26.382,45	760,72	102,97
1.1	Đất trồng lúa	LUA	17.920,00	16.253,24	-1.666,76	90,70
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>15.340,48</i>	<i>16.253,24</i>	<i>912,76</i>	<i>105,95</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		329,79	329,79	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.282,30	5.607,84	325,54	106,16
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	345,65	515,05	169,40	149,01
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	36,43		-36,43	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.385,04	3.674,68	2.289,64	265,31
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		1,85	1,85	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.716,98	8.499,35	-217,63	97,50
2.1	Đất quốc phòng	CQP	31,72	23,51	-8,21	74,10
2.2	Đất an ninh	CAN	8,52	5,90	-2,62	69,28
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	109,28		-109,28	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN		9,68	9,68	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		25,68	25,68	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	95,52	44,65	-50,87	46,75
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.570,65	2.221,62	-349,03	86,42
	Trong đó:					
2.9.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>356,88</i>	<i>5,59</i>	<i>-351,29</i>	<i>1,57</i>
2.9.2	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>24,83</i>	<i>13,87</i>	<i>-10,96</i>	<i>55,87</i>
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>64,45</i>	<i>42,50</i>	<i>-21,95</i>	<i>65,94</i>
2.9.4	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>20,83</i>	<i>7,99</i>	<i>-12,84</i>	<i>38,36</i>
2.9.5	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>6,45</i>	<i>7,52</i>	<i>1,07</i>	
2.9.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>				
2.9.7	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>692,14</i>	<i>918,47</i>	<i>226,33</i>	<i>132,70</i>
2.9.8	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>1.379,66</i>	<i>1.209,82</i>	<i>-169,84</i>	<i>87,69</i>
2.9.9	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>11,19</i>	<i>8,77</i>	<i>-2,42</i>	<i>78,37</i>
2.9.10	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>2,12</i>	<i>1,67</i>	<i>-0,45</i>	<i>78,80</i>
2.9.11	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>12,10</i>	<i>5,42</i>	<i>-6,68</i>	<i>44,83</i>
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	11,06		-11,06	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha) ⁽¹⁾	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha) ⁽²⁾	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)	(7)=(5/4)*100
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	31,11	24,42	-6,69	78,50
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	956,17	1.051,68	95,51	109,99
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	97,36	41,18	-56,18	42,30
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,08	20,38	0,30	101,49
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	42,74	56,96	14,22	133,26
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	117,98	63,68	-54,30	53,98
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	204,61		-204,61	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		3,63	3,63	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		1,07	1,07	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		10,54	10,54	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		4.894,54	4.894,54	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		0,24	0,24	
3	Đất chưa sử dụng	CSD		19,12	19,12	
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN				
5	Đất khu kinh tế*	KKT				
6	Đất đô thị*	KDT	706,18	343,78	-362,40	

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Nguồn: ⁽¹⁾Quyết định số 521/QĐ-UBND ngày 21/4/2014 của UBND tỉnh (QHSDĐ đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Châu Thành)

⁽²⁾Phòng Tài nguyên và Môi Trường huyện Châu Thành (Thống kê đất đai năm 2020 huyện Châu Thành)

3.1.1. Tổng diện tích tự nhiên: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt, tổng diện tích tự nhiên là 34.338,71 ha. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tổng diện tích tự nhiên là 34.900,92 ha, tăng 562,21 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân: do phương pháp thống kê giữa các kỳ kiểm kê đất đai có khác nhau. Số liệu thống kê đất đai năm 2020 (đầu vào của quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030) được trích xuất từ bản đồ kết quả điều tra khoanh vẽ (kết quả của kiểm kê đất đai năm 2019), thực hiện dựa trên phần mềm đất đai của Tổng cục Quản lý đất đai (TKDesktop) ban

hành. Đồng thời, kiểm kê đất đai năm 2019 có thay đổi đường triều kiệt trung bình theo thông tư 27/2018/BTNMT.

3.1.2. Nhóm đất nông nghiệp: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 25.621,73 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay nhóm đất nông nghiệp là 26.382,45 ha; cao hơn 760,72 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 102,97 % (*thực tế quy hoạch đề ra giảm 927,41 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện giảm 166,69 ha, đạt 17,97 %*). Nguyên nhân: do một số dự án chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp chưa được triển khai theo quy hoạch vì thiếu vốn, do ảnh hưởng suy thoái kinh tế.

Cụ thể từng loại đất như sau:

a. Đất trồng lúa: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 17.920,00 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất trồng lúa là 16.253,24 ha; thấp hơn 1.666,76 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 90,70 % (*thực tế quy hoạch đề ra giảm 1.371,54 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện giảm 3.038,30 ha, đạt 221,53 %*). Nguyên nhân: trong quá trình chuyển dịch cơ cấu cây trồng, trên địa bàn huyện đã chuyển diện tích đất lúa sang cây trồng khác (*cây hàng năm và cây lâu năm*) có hiệu quả kinh tế cao hơn.

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 15.340,48 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất chuyên trồng lúa nước là 16.253,24 ha, cao hơn 912,76 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 105,95 % (*thực tế quy hoạch đề ra giảm 515,92 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện tăng 396,84 ha*). Nguyên nhân: do chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ trồng lúa 1 vụ sang trồng 2 vụ lúa và 1 vụ màu hoặc trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản. Đồng thời, các công trình phi nông nghiệp có lấy đất chuyên trồng lúa nhưng chưa thực hiện.

b. Đất trồng cây hàng năm khác: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 507,73 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất trồng cây hàng năm khác là 329,79 ha, thấp hơn 177,94 ha so với quy hoạch được duyệt, (*thực tế quy hoạch đề ra giảm 35,94 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện giảm 213,88 ha, đạt 595,10 %*). Nguyên nhân: do đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang các loại đất nông nghiệp có hiệu quả kinh tế cao hơn như đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất phi nông nghiệp.

c. Đất trồng cây lâu năm: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 5.282,30 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất trồng cây lâu năm là

5.607,84 ha, cao hơn 325,54 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 106,16 % (*thực tế quy hoạch đề ra giảm 241,35 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện tăng 84,19 ha*). Nguyên nhân: do một số dự án chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp chưa được triển khai theo quy hoạch vì thiếu vốn, do ảnh hưởng suy thoái kinh tế. Đồng thời, các loại đất có giá trị kinh tế thấp chuyển sang trồng cây lâu năm (như đất trồng lúa 01 vụ, đất trồng cây hàng năm khác).

d. Đất rừng sản xuất: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 36,43 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất rừng sản xuất là 0 ha, thấp hơn 36,43 ha so với quy hoạch đề ra, không đạt chỉ tiêu đề ra. Nguyên nhân: diện tích đất rừng sản xuất chuyển qua đất rừng phòng hộ và nuôi trồng thủy sản.

đ. Đất rừng phòng hộ: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 345,65 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất rừng phòng hộ là 515,05 ha, cao hơn 169,40 ha so với quy hoạch đề ra, đạt 149,01 % (*thực tế quy hoạch đề ra tăng 322,00 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện tăng 491,40 ha, đạt 152,61 %*). Nguyên nhân: do diện tích đất rừng sản xuất chuyển sang và thống kê diện tích đất bãi bồi trồng rừng ven sông Cổ Chiên.

e. Đất nuôi trồng thủy sản: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 1.385,04 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất nuôi trồng thủy sản là 3.674,68 ha, cao hơn 2.289,64 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 265,31 % (*thực tế quy hoạch đề ra tăng 403,79 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện tăng 2.693,43 ha, đạt 667,04 %*). Nguyên nhân: do đất trồng lúa chuyển sang nuôi trồng thủy sản để đạt hiệu quả kinh tế cao hơn. Đồng thời, trong kỳ kiểm kê 2019, diện tích tự nhiên của huyện có tăng lên do thay đổi phương pháp thống kê và đường triều kiệt trung bình.

g. Đất nông nghiệp khác: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 144,58 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất nông nghiệp khác là 1,85 ha, thấp hơn 142,73 ha so với quy hoạch được duyệt, (*thực tế quy hoạch đề ra giảm 4,37 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện giảm 147,10 ha*).

3.1.3. Nhóm đất phi nông nghiệp: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 8.716,98 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay nhóm đất phi nông nghiệp là 8.499,35 ha, thấp hơn 217,63 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 97,50 % (*thực tế quy hoạch đề ra tăng 963,65 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện tăng 746,02 ha, đạt 77,42 %*). Nguyên nhân: do một số dự án

chuyên mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp chưa được triển khai theo quy hoạch vì thiếu vốn, do ảnh hưởng suy thoái kinh tế.

Cụ thể từng loại đất như sau:

a. Đất quốc phòng: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 31,72 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất quốc phòng là 23,51 ha, thấp hơn 8,21 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 74,10 % (*thực tế quy hoạch đề ra tăng 17,23 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện tăng 9,02 ha, không đạt so với chỉ tiêu đề ra*). Nguyên nhân: chủ yếu do các công trình đất quốc phòng đến nay chưa thực hiện và sai số giữa các kỳ kiểm kê đất đai.

b. Đất an ninh: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 8,52 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất an ninh là 5,90 ha, thấp hơn 2,62 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 69,28 % (*thực tế quy hoạch đề ra tăng 3,42 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện tăng 0,80 ha, đạt 23,46 %*).

c. Đất cụm công nghiệp: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất cụm công nghiệp là 9,68 ha, thấp hơn 99,60 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 8,86% chỉ tiêu đề ra. Nguyên nhân: đến nay chỉ có cụm công nghiệp Tân Ngai đang triển khai thực hiện, còn lại 2 cụm công nghiệp Châu Thành và cụm công nghiệp Bà Tràm chưa thực hiện.

d. Đất thương mại, dịch vụ: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 0 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất thương mại, dịch vụ là 25,68 ha, cao hơn 25,68 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân: do thống kê năm 2010 chưa thống kê riêng cho chỉ tiêu đất thương mại, dịch vụ.

đ. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 95,52 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 44,65 ha, thấp hơn 50,87 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 46,75 % (*thực tế quy hoạch đề ra tăng 65,33 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện tăng 14,46 ha, đạt 22,14 %*).

e. Đất phát triển hạ tầng: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 2.570,65 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất phát triển hạ tầng là 2.221,62 ha, thấp hơn 349,03 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 86,42 % (*thực tế quy hoạch đề ra tăng 547,10 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện tăng 198,07 ha, đạt 36,20 %*). Nguyên nhân: do một số các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội chưa thực hiện do thiếu vốn.

Cụ thể từng loại đất như sau:

- **Đất xây dựng cơ sở văn hóa:** Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 356,88 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất xây dựng cơ sở văn hóa là 5,59 ha, thấp hơn 351,29 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 1,57 % (*thực tế quy hoạch đề ra tăng 354,97 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện tăng 3,68 ha, đạt 1,04 %*). Nguyên nhân: do chưa thực hiện các khu văn hóa, vui chơi giải trí, thể dục thể thao và nhà văn hóa xã đề ra như: Khu vui chơi giải trí Lương Hòa A 349,27 ha và các khu văn hóa đa năng ở các xã, thị trấn mỗi khu từ 0,20 ha đến 0,50 ha.

- **Đất xây dựng cơ sở y tế:** Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 24,83 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất xây dựng cơ sở y tế là 13,87 ha; thấp hơn 10,96 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 55,87 % (*thực tế quy hoạch đề ra tăng 10,97 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện tăng 0,01 ha, đạt 0,11 %*). Nguyên nhân: chưa thực hiện các công trình quy hoạch đề ra như: Bệnh viện liên chuyên khoa mắt, tai mũi họng, răng hàm mặt 2,50 ha; bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng 2,50 ha, bệnh viện tâm thần 3,50 ha, trung tâm an toàn vệ sinh thực phẩm 0,25 ha và các trạm y tế trên địa bàn các xã thị trấn.

- **Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:** Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 64,45 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 42,50 ha, thấp hơn 21,95 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 65,94 % (*thực tế quy hoạch đề ra tăng 31,30 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện tăng 9,35 ha, đạt 29,87 %*). Nguyên nhân: dự báo đất giáo dục tăng nhưng thiếu vốn đầu tư theo kế hoạch ban đầu: trường trung cấp nghề Tân Bách Khoa 3,00 ha ở Lương Hòa, trường trung cấp nghề tư thục 3,00 ha ở Hòa Thuận, trường trung cấp nghề 0,40 ha ở thị trấn Châu Thành và các trường từ mẫu giáo đến trung học phổ thông ở các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

- **Đất cơ sở thể dục thể thao:** Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 20,83 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất cơ sở thể dục thể thao là 7,99 ha, thấp hơn 12,84 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 38,36 % (*thực tế quy hoạch đề ra tăng 13,36 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện tăng 0,52 ha, đạt 3,89 % so với chỉ tiêu đề ra*). Nguyên nhân: do chưa đầu tư xây mới và mở rộng một số sân vận động và khu thể thao.

- **Đất giao thông:** Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 692,14 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất giao thông là 918,47 ha, cao hơn 226,33 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 132,70 % (*thực tế quy hoạch đề ra tăng 91,14 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện tăng 317,47 ha, đạt 348,33 %*). Nguyên nhân: do thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về nông thôn mới, nhà nước và nhân dân cùng làm, nên đường giao thông được quan tâm đầu tư mở rộng và xây mới.

- **Đất thủy lợi:** Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 1.379,66 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất thủy lợi là 1.209,82 ha; thấp hơn 169,84 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 87,69 % (*thực tế quy hoạch đề ra tăng 31,06 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện giảm -138,78 ha*). Nguyên nhân: do chênh lệch giữa các kỳ kiểm kê, một phần diện tích đất thủy lợi được thống kê sang đất sông, ngòi, suối, rạch.

- **Đất công trình năng lượng:** Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 11,19 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất công trình năng lượng là 8,77 ha, thấp hơn 2,42 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 78,37 % (*thực tế quy hoạch đề ra tăng 10,61 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện tăng 8,19 ha, đạt 77,19 %*). Nguyên nhân: một số công trình đất năng lượng đến nay chưa thực hiện do thiếu vốn.

- **Đất công trình bưu chính, viễn thông:** Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 2,12 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất công trình bưu chính, viễn thông là 1,67 ha, thấp hơn 0,45 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 78,80 % (*thực tế quy hoạch đề ra tăng 0,43 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện giảm 0,02 ha, không đạt so với chỉ tiêu đề ra*). Nguyên nhân: do khác biệt về tiêu chí trong 02 kỳ kiểm kê đất đai.

- **Đất chợ:** Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 12,10 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất chợ là 5,42 ha, thấp hơn 6,68 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 44,83 % (*thực tế quy hoạch đề ra tăng 3,36 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện giảm 3,32 ha, không đạt so với chỉ tiêu đề ra*). Nguyên nhân: do khác biệt về tiêu chí trong 02 kỳ kiểm kê đất đai.

g. Đất có di tích lịch sử - văn hóa: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 11,06 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất có di tích lịch sử - văn hóa là 0 ha, thấp hơn 11,06 ha so với quy hoạch được duyệt, không đạt so với chỉ tiêu đề ra. Nguyên nhân: do công trình di tích lịch sử - văn hóa chưa thực hiện.

h. Đất bãi thải, xử lý chất thải: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 31,11 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất bãi thải, xử lý chất thải là 24,42 ha, thấp hơn 6,69 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 78,50 % (*thực tế quy hoạch đề ra tăng 22,42 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện tăng 15,73 ha, đạt 70,16 %*). Nguyên nhân: do công trình bãi thải, xử lý chất thải chưa thực hiện: khu xử lý rác thải 10,00 ha, các bãi rác ở một số xã trên địa bàn huyện.

i. Đất ở tại nông thôn: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 956,17 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất ở tại nông thôn là 1.051,68 ha, cao hơn 95,51 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 109,99 % (*thực tế quy hoạch đề ra tăng 203,46 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện tăng 298,97 ha, đạt 146,94 %*). Nguyên nhân: do huyện Châu Thành có vị trí tiếp giáp với thành phố Trà Vinh nên nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở nông thôn của người dân tăng khá nhanh.

k. Đất ở tại đô thị: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 97,36 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất ở tại đô thị là 41,18 ha, thấp hơn 56,18 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 42,30 % (*thực tế quy hoạch đề ra tăng 71,17 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện tăng 14,99 ha, đạt 21,06 %*). Nguyên nhân: do chủ trương mở rộng phát triển đô thị của tỉnh và thành lập thị trấn mới chưa thực hiện.

l. Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 19,70 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất xây dựng trụ sở cơ quan là 20,38 ha, cao hơn 0,68 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 103,44 % (*thực tế quy hoạch đề ra tăng 1,10 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện tăng 1,78 ha, đạt 161,66 % so với chỉ tiêu đề ra*). Nguyên nhân: do trong quy hoạch đất trụ sở cơ quan giảm sang các loại đất khác nhưng chưa thực hiện.

m. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 0,38 ha, kết quả thực hiện 0 ha thấp hơn 0,38 ha. Nguyên nhân: do khác biệt về tiêu chí trong 02 kỳ kiểm kê đất đai.

n. Đất cơ sở tôn giáo: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 34,51 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất cơ sở tôn giáo là 56,96 ha, cao hơn 22,45 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 165,04 % (*thực tế quy hoạch đề ra giảm 7,44 ha với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện tăng 15,01 ha*). Nguyên nhân: theo quy hoạch giai đoạn 2011 - 2020 trên địa bàn huyện không có nhu cầu xây mới hay mở rộng diện tích đất tôn giáo tín ngưỡng, ngược lại

nhóm đất này còn giảm đi do chuyển sang đất di tích danh thắng và đất hạ tầng nhưng chưa thực hiện. Đồng thời có sự biến động diện tích giữa các kỳ kiểm kê.

o. Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 117,98 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 63,68 ha, thấp hơn 54,30 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 53,98 % (*thực tế quy hoạch đề ra tăng 38,11 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện giảm 16,19 ha, không đạt so với chỉ tiêu đề ra*). Nguyên nhân: do chưa thực hiện các công trình như: Nghĩa địa tập trung tỉnh 30,00 ha, Thanh Mỹ 3,00 ha... Đồng thời có sự biến động diện tích giữa các kỳ kiểm kê.

p. Đất sinh hoạt cộng đồng: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 0 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất sinh hoạt cộng đồng là 3,63 ha, cao hơn 3,63 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân: do khác biệt về tiêu chí trong 02 kỳ kiểm kê đất đai.

q. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 204,61 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm là 0 ha, thấp hơn 204,61 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân: do công trình sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm không thực hiện.

r. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 0 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay Đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 1,07 ha, cao hơn 1,07 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân: do khác biệt về tiêu chí trong 02 kỳ kiểm kê đất đai.

s. Đất cơ sở tín ngưỡng: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 8,23 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất cơ sở tín ngưỡng là 10,54 ha, cao hơn 2,31 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 128,06 % (*thực tế quy hoạch đề ra giảm 0,34 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện tăng 1,97 ha*). Nguyên nhân: theo quy hoạch giai đoạn 2011 - 2020 trên địa bàn huyện không có nhu cầu xây mới hay mở rộng diện tích đất tín ngưỡng, ngược lại nhóm đất này còn giảm đi do chuyển sang đất di tích danh thắng và đất hạ tầng nhưng chưa thực hiện. Đồng thời có sự biến động diện tích giữa các kỳ kiểm kê.

t. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 4.416,29 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 4.894,54 ha, cao hơn 478,25 ha so với quy hoạch được

duyet, đạt 110,83 % (*thực tế quy hoạch đề ra giảm 322,86 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện tăng 155,39 ha*). Nguyên nhân: do chưa thống kê đất bãi bồi ven sông sang đất rừng phòng hộ. Đồng thời, trong kỳ kiểm kê 2019, diện tích tự nhiên của huyện có tăng lên do thay đổi phương pháp thống kê và đường triều kiệt trung bình, chủ yếu ở cửa Cung Hầu, phần diện tích đất tăng lên được thống kê vào đất sông.

u. Đất phi nông nghiệp khác: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 3,89 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất phi nông nghiệp khác là 0,24 ha, thấp hơn 3,65 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 6,17 % (*thực tế quy hoạch đề ra không biến động so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện giảm 3,65 ha*).

3.1.4. Đất chưa sử dụng: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 0 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất chưa sử dụng là 19,12 ha, cao hơn 19,12 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân: do khác biệt về tiêu chí trong 02 kỳ kiểm kê đất đai.

3.1.5. Đất đô thị: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 706,18 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất đô thị là 343,78 ha, thấp hơn 362,40 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 48,68 %. Nguyên nhân: chủ trương mở rộng phát triển đô thị của tỉnh và thành lập thị trấn mới chưa thực hiện.

3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

3.2.1. Đánh giá những mặt được

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Châu Thành đã bố trí đất đai đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện, làm cơ sở cho quy hoạch sử dụng đất cấp xã.

- Chủ động quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng các khu công nghiệp, dân cư,... và góp phần thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế, xã hội, ổn định quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện.

- Trong quá trình thực hiện Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Châu Thành đã cho thấy đây là cơ sở quan trọng quản lý nhà nước về đất đai, đã chỉ ra được vị trí, quy mô sử dụng đất cụ thể theo mục đích sử dụng; đồng thời là cơ sở rất quan trọng trong việc thu hút đầu tư, xây dựng công trình và nhất là giúp các cấp chính

quyền trong công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với định hướng phát triển của địa phương, nhằm đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, có hiệu quả và gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

- Quy hoạch sử dụng đất là cơ sở để được quản lý chặt chẽ, không để xảy ra chuyển mục đích trái phép đất nông nghiệp sang mục đích khác với quy mô lớn, nhất là chuyển đất lúa sang mục đích nông nghiệp còn lại.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất góp phần tạo việc làm và giải quyết các vấn đề an sinh xã hội; là cơ sở để triển khai thực hiện các chính sách, pháp luật về đất đai, tăng thu nhập, cải thiện đời sống cho nhân dân trong huyện.

3.2.2. Những tồn tại

Bên cạnh những mặt đạt được Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) vẫn còn một số tồn tại sau:

- Nhiều công trình quy hoạch rất cần thiết, có lộ trình thực hiện và phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện nhưng do ngân sách không bảo đảm, bị động về nguồn vốn đầu tư nên khi triển khai chưa đúng kế hoạch đề ra, nhất là đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật.

- Quy mô, vị trí sử dụng đất của một số công trình, dự án còn chưa chính xác do thay đổi nhu cầu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực và nhu cầu của các nhà đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện dự án.

- Thiếu các giải pháp có tính khả thi để thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, trong đó khâu quan trọng là không cân đối đủ nguồn vốn cho xây dựng hạ tầng dẫn đến tình trạng nhiều công trình đã được phê duyệt nhưng không thực hiện được.

- Việc tổ chức, kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt hầu hết thực hiện chưa nghiêm túc và thường xuyên, chưa công khai kịp thời quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến mọi người dân.

3.2.3. Nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

3.2.3.1. Nguyên nhân khách quan

- Điều kiện phát triển kinh tế - xã hội trong năm qua của cả nước, tỉnh cũng như của huyện gặp nhiều khó khăn, thực hiện mục tiêu ưu tiên kiềm chế lạm phát, cắt giảm đầu tư công và chính sách tiền tệ thắt chặt đã làm suy giảm nghiêm trọng nguồn vốn đầu tư, đã tác động không nhỏ đến việc thực hiện các

chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện.

- Quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch của các ngành còn chưa thực sự thống nhất, mỗi ngành có những số liệu điều tra, khảo sát và định hướng phát triển khác nhau. Hơn nữa, thời điểm lập và phê duyệt cũng khác nhau, do đó việc lồng ghép quy hoạch của các ngành vào trong quy hoạch sử dụng đất khó đảm bảo tính thống nhất.

- Nguồn vốn đầu tư vào xây dựng cơ bản của huyện phụ thuộc vào ngân sách Tỉnh và Trung ương, nên có phần bị động so với kế hoạch đề ra.

- Do ảnh hưởng khủng hoảng kinh tế thế giới nên khả năng thu hút đầu tư vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh và công nghiệp – TTCN chưa đạt được kế hoạch ban đầu đề ra.

- Nhận thức của người dân về pháp luật đất đai còn hạn chế cũng như ý thức trách nhiệm của một số công dân chưa tốt đã gây khó khăn cho công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án.

3.2.3.2. Nguyên nhân chủ quan

- Nguyên nhân, do sai số trong quá trình thống kê đất đai năm 2010, kiểm kê đất đai năm 2014, kiểm kê đất đai năm 2019 và thống kê đất đai năm 2020; đồng thời các tiêu chí kiểm kê giữa hai kỳ cũng không giống nhau nên số liệu có nhiều sai lệch.

- Công tác đo đạc, chỉnh lý biến động mới được thực hiện nên số liệu cũng có sai lệch so với số liệu đầu vào năm 2010.

- Để đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho chương trình mục tiêu quốc gia về nông thôn mới, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước đã đưa các danh mục phụ vụ cho Nông thôn mới quá nhiều, vượt xa khả năng đầu tư thực tế.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn có một số nội dung chưa thực sự phù hợp với thực tiễn. Công tác phân tích thông tin đầu vào, cũng như xác định nhu cầu sử dụng đất hay kế hoạch phát triển còn nhiều hạn chế, dẫn đến dự báo nhu cầu sử dụng đất cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội chưa sát với thực tế, thiếu các giải pháp có tính khả thi để thực hiện, nhất là không cân đối đủ nguồn vốn để thực hiện các công trình, dự án theo kế hoạch được duyệt, làm chậm tiến độ thực hiện, thậm chí dẫn tới tình trạng “treo”.

- Một số ngành, lĩnh vực chưa thực sự coi trọng công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Khi xây dựng quy hoạch, kế hoạch chưa đánh giá kỹ tính khả

thi của các công trình thực hiện trong kỳ kế hoạch, nhất là các công trình phát triển hạ tầng, dự án khu dân cư, cơ sở thiết chế văn hóa, thể thao, trường học, y tế..., trong khi nguồn vốn đầu tư hạn chế, đặc biệt là vốn cho lĩnh vực văn hóa - xã hội, nên chỉ tiêu thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch đạt thấp.

- Việc tổ chức kiểm tra, giám sát thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt ở các cấp, các ngành chưa thường xuyên. Tình trạng sử dụng đất không theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt chưa được phát hiện và xử lý kịp thời.

- Công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng ở một dự án còn gặp nhiều khó khăn, bất cập làm chậm tiến độ thực hiện các dự án.

3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới

Từ những kết quả đạt được và những tồn tại trong quá trình thực hiện quy hoạch đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015), có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm cho việc quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Châu Thành như sau:

- Nâng cao chất lượng công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đặc biệt coi trọng dự báo chính xác về nhu cầu quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực, tính toán khoa học, bám sát quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Cân nhắc về hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường nhằm đảm bảo phát triển bền vững trong sử dụng đất, phát huy cao nhất tiềm năng đất đai. Cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các ngành và các xã - thị trấn trong việc rà soát, xác định các chỉ tiêu để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của ngành và địa phương nhưng phải sát với tình hình triển khai thực tế của huyện.

- Quy hoạch sử dụng đất cần phải đảm bảo tính đồng bộ và phát huy được thế mạnh của từng xã - thị trấn để phát triển hài hòa của toàn huyện.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc lập, thẩm định, xét duyệt, công bố và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện; xử lý nghiêm các hành vi vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất không theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Giám sát chặt chẽ việc chuyển mục đích sử dụng đất đặc biệt từ đất lúa sang các đất nông nghiệp và nhất là đất phi nông nghiệp.

- Cần rà soát cập nhật đầy đủ các công trình quy hoạch từ các ngành cấp tỉnh nhưng có liên quan đến việc sử dụng đất trên địa bàn huyện.

IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI

Diện tích và đặc điểm các đơn vị chất lượng đất cho thấy: Huyện Châu Thành có 28 đơn vị chất lượng đất; trong đó, đơn vị chất lượng đất số 04 (DVD-04) có diện tích lớn nhất là 6.301 ha; chiếm 21,10% diện tích điều tra; đây là các đất phù sa có địa hình vằn, khô hạn <2 tháng/năm, chế độ tưới chủ động, xâm nhập mặn <1 tháng/năm, ngập úng >30 - ≤60 ngày/năm và có độ phì của đất cao. Đơn vị chất lượng đất số 36 (DVD-36) có diện tích nhỏ nhất là 4 ha; chiếm 0,01% diện tích điều tra; đây là các đất phèn hoạt động mặn trung bình có địa hình thấp, khô hạn < 2 tháng/năm, chế độ tưới nhờ nước trời, xâm nhập mặn > 3 - ≤ 5 tháng/năm, ngập úng >60 ngày/năm và có độ phì của đất cao.

Tổng hợp đơn vị chất lượng đất theo mục đích sử dụng cho thấy: 27/28 đơn vị chất lượng đất (thứ tự từ số 1-27) là các đất nông nghiệp; trong đó phần lớn là đất trồng lúa và cây lâu năm; có 1 đơn vị chất lượng đất (thứ tự số 28) là các đất phi nông nghiệp; trong đó phần lớn là các đất công trình xây dựng (DCT) và các đất phi nông nghiệp còn lại (PCL).

Tổng hợp tiềm năng đất đai theo mục đích sử dụng cho thấy: Ở mức tiềm năng cao (TN3) có đến 10.935 ha; chiếm 36.61% diện tích điều tra; trong đó phần lớn là đất trồng lúa và cây lâu năm; mức tiềm năng trung bình (TN2) có 17.379 ha; chiếm 58,19% diện tích điều tra; trong đó, phần lớn là đất trồng lúa, cây lâu năm và các đất phi nông nghiệp; mức tiềm năng thấp (TN1) chỉ có 1.554 ha; chiếm 5,20% diện tích điều tra; trong đó, phần lớn là đất nuôi trồng thủy sản.

So sánh mức độ phù hợp của tiềm năng đất đai với hiện trạng sử dụng đất cho thấy: Có đến 28.315/29.868 ha ở mức tiềm năng trung bình đến cao (chiếm 94,80% diện tích điều tra) như vậy chỉ còn 1.554/29.868 ha (chiếm 5,20% diện tích điều tra) ở mức tiềm năng thấp.

STT	Mức tiềm năng	Đơn vị chất lượng đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chia theo loại sử dụng đất (ha)												
					LUA	HNK	CLN	RPH	NTS	NKH	DCT	DCN	DKS	DNL	DRA	NTD	PCL
22		DVD-33	774	2,59	774												
23		DVD-35	2.678	8,97	2.678												
24		DVD-42	244	0,82				244									
25		DVD-44	583	1,95		2	569				12						
26		DVD-45	757	2,53			754				3						
27		DVD-46	1.694	5,67			1.689				3						1
28		DVD-47	26	0,09				26									
29		DVD-51	724	2,43	724												
30		DVD-52	1.102	3,69			1.072				29						
31		DVD-53	3.292	11,02							1.046				31	71	2.144
	TN3		10.935	36,61	9.738		1.089		34	44		25		5			
32		DVD-04	6.301	21,10	6.301												
33		DVD-06	1.097	3,67			1.089			7							
34		DVD-09	2.891	9,68	2.891												
35		DVD-19	34	0,12					34								
36		DVD-22	383	1,28	383												
37		DVD-28	163	0,55	163												
38		DVD-33	8	0,03							8						
39		DVD-45	7	0,02						3	4						
40		DVD-46	19	0,06						19							
41		DVD-51	16	0,05						4	13						
42		DVD-53	16	0,05						10	1		5				
Cộng diện tích			29.868	100	18.351	673	6.144	270	957	44	1.150	25		5	31	71	2.150

So sánh mức độ phù hợp của tiềm năng đất đai với hiện trạng sử dụng đất: Có đến 28.315/29.868 ha ở mức tiềm năng trung bình đến cao (chiếm 94,80% diện tích điều tra) như vậy chỉ còn 1.554/29.868 ha (chiếm 5,20% diện tích điều tra) ở mức tiềm năng thấp.

Bảng 2.6: So sánh mức độ phù hợp của tiềm năng đất đai với hiện trạng sử dụng đất

STT	Loại đất theo mục đích sử dụng	Diện tích (ha)		
		TN2 + TN3	Hiện trạng	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)
1	Đất trồng lúa	18.122	18.396	-274
2	Đất trồng cây hàng năm khác	294	819	-525
3	Đất trồng cây lâu năm	6.144	6.086	58
4	Đất rừng phòng hộ	270	270	
5	Đất nuôi trồng thủy sản	34	957	-922
6	Đất nông nghiệp khác	44	44	
7	Đất các công trình xây dựng	1.127	1.073	53
8	Đất khu, cụm công nghiệp, khu chế xuất	25		25
9	Đất công trình năng lượng	5	5	
10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	31	31	
11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	71	71	
12	Đất phi nông nghiệp còn lại	2.150	2.118	32
	Tổng cộng	28.315	29.868	-1.554

PHẦN III

PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

1.1.1. Phương hướng tổng quát

Đẩy mạnh phát triển kinh tế bền vững, phát triển kinh tế là trọng tâm, phát triển đều trên cả ba khu vực, trong đó khu vực II (công nghiệp - xây dựng) và khu vực III (thương mại - dịch vụ) cần tăng tốc để đạt cơ cấu tỷ trọng cao.

Nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân qua thực hiện các nhiệm vụ phát triển văn hóa, giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, chăm sóc sức khỏe Nhân dân, bảo đảm an sinh xã hội, thực hiện tốt chính sách lao động, việc làm, giảm nghèo, chính sách đối với người có công, bảo vệ môi trường; chủ động phòng, chống thiên tai, dịch bệnh.

Đẩy mạnh đổi mới, xây dựng huyện nông thôn mới phát triển nhanh và bền vững. Tập trung thực hiện cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, điều hành của các cơ quan hành chính; ứng dụng những thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 vào sản xuất, quản lý, điều hành.

Củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh. Xây dựng nền quốc phòng toàn dân và thế trận an ninh nhân dân vững chắc. Giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội.

Đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước; thực hiện tốt công tác dân vận chính quyền và quy chế dân chủ ở cơ sở.

1.1.2. Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

a. Mục tiêu tổng quát

Nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng bộ; phát huy sức mạnh đại đoàn kết dân tộc Kinh - Khmer - Hoa; huy động mọi nguồn lực xã hội, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn. Đẩy mạnh phát triển kinh tế đạt tốc độ tăng trưởng cao; đưa nền kinh tế xã hội phát triển nhanh và bền vững; giữ gìn và phát triển văn hóa - xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân; tạo nền tảng vững chắc để đến năm 2030 huyện trở thành địa phương có nền công nghiệp phát triển và nền nông nghiệp nông thôn theo hướng hiện đại.

b. Mục tiêu cụ thể cho các lĩnh vực

- Mục tiêu về phát triển kinh tế: Tổng giá trị sản xuất tăng bình quân hàng năm 10%, trong đó: Nông, lâm, ngư nghiệp tăng 3,43%; công nghiệp - xây dựng tăng 14,10%; dịch vụ tăng 14,60%.

- Mục tiêu về phát triển kết cấu hạ tầng và đô thị: Phát triển, cải tạo và mở rộng các kết cấu hệ thống cơ sở hạ tầng đồng bộ phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững; xây dựng mạng lưới kết cấu hạ tầng đô thị của thị trấn Châu Thành, thị trấn Bãi Vàng và các xã quy hoạch nông thôn mới.

- Mục tiêu về phát triển văn hóa xã hội: Mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng toàn diện các lĩnh vực: giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ, y tế, thể thao, gìn giữ và phát huy những giá trị truyền thống văn hóa dân tộc.

- Mục tiêu về an ninh, quốc phòng: Đảm bảo vững chắc nhiệm vụ phòng thủ quốc gia và giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội.

- Mục tiêu bảo vệ môi trường: Bảo vệ tốt môi trường sống tại các khu dân cư và trong sản xuất, không để xảy ra các sự cố về môi trường, khôi phục và bảo vệ hệ sinh thái vốn có của huyện.

- Mục tiêu về thích ứng biến đổi khí hậu: Xây dựng hệ thống đê sông, kè sông ngăn triều cường, xâm nhập mặn và sạt lở ven bờ. Nghiên cứu đưa vào sử dụng các loại cây trồng, vật nuôi chống chịu với khô hạn, nhiễm mặn, thời tiết cực đoan, ...

1.2. Quan điểm sử dụng đất

Trên cơ sở các đặc trưng về điều kiện tự nhiên kinh tế - xã hội, thực trạng và xu hướng biến động sử dụng đất và về việc đánh giá các nguồn lực, lợi thế cũng như các dự báo về chiến lược phát triển kinh tế của huyện đến năm 2030 và định hướng xa hơn. Vấn đề khai thác, sử dụng và quản lý đất đai cần dựa trên sự thống nhất các quan điểm sau:

Thời kỳ từ nay đến năm 2030:

- Khai thác hợp lý, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả quỹ đất đai. Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, đặc biệt là giao thông công cộng.

- Phân bổ quỹ đất hợp lý theo hướng đáp ứng cơ cấu kinh tế công nghiệp - dịch vụ - nông lâm ngư nghiệp nhằm thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện.

- Sử dụng đất gắn liền với bảo vệ môi trường sinh thái và không ngừng cải thiện, nâng cao chất lượng môi trường sống.

- Tăng cường quản lý nhà nước về đất đai.

Thời kỳ sau năm 2030:

- Mục tiêu sản xuất lương thực vẫn là quan trọng, đảm bảo an ninh lương thực thực phẩm. Sử dụng đất theo hướng tập trung chuyên canh, thâm canh, tạo ra sản phẩm nguyên liệu trong công nghiệp chế biến và sản phẩm hàng hóa.

- Đất sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp không ngừng tăng nhằm xây dựng cơ sở hạ tầng và thực hiện mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế công nghiệp - dịch vụ - nông lâm ngư nghiệp.

- Định hướng phát triển đồng bộ hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật, nâng cao chất lượng rừng, đảm bảo an toàn môi trường sinh thái, thích ứng biến đổi khí hậu.

1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng

1.3.1. Định hướng phát triển lãnh thổ

Diện tích tự nhiên của huyện Châu Thành khá ổn định với 13 xã và 01 thị trấn. Sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương đến năm 2030 cần đảm bảo sự hài hòa giữa các vùng lãnh thổ trên địa bàn. Điều này có ý nghĩa rất quan trọng về kinh tế, xã hội, trong đó khắc phục tình trạng phân bố không đồng đều về các nguồn lực trong mỗi tiểu vùng của huyện. Cần đẩy mạnh phát triển các khu cụm công nghiệp chủ đạo và mũi nhọn như cụm công nghiệp chế biến thủy hải sản, may mặc,... Trên cơ sở đó tạo điều kiện hỗ trợ cho các vùng đáp ứng về cơ sở vật chất, kỹ thuật và nguồn nhân lực.

1.3.2. Định hướng sử dụng đất nông nghiệp

Phát triển nông nghiệp toàn diện theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hóa, chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, đa dạng, tăng nhanh giá trị sản xuất; nông nghiệp nông thôn phát triển với trình độ cao và bền vững.

* Đất sản xuất nông nghiệp: Xây dựng và phát triển một nền nông nghiệp bền vững, tạo ra nhiều sản phẩm hàng hóa, đạt hiệu quả kinh tế cao. Tiếp tục đẩy mạnh phát triển ngành sản xuất nông nghiệp, chuyển đổi diện tích trồng lúa kém hiệu quả sang nuôi trồng thủy sản nhưng đảm bảo cung cấp đủ nhu cầu nông phẩm cho huyện. Hình thành các vùng sản xuất cây ăn quả tập trung, bảo đảm đáp ứng yêu cầu của huyện.

Củng cố, nâng cao hiệu quả các cánh đồng lớn đã có, lựa chọn xây dựng thêm nhiều mô hình cánh đồng lớn trong trồng trọt, nuôi thủy sản, có mục tiêu, định hướng tốt để hình thành các vùng chuyên canh.

Từng bước đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, tạo mọi điều kiện cho người dân tiếp cận và ứng dụng vào mô hình canh tác cây ăn trái và sản xuất nông nghiệp.

* Đất sản xuất thủy sản: Diện tích nuôi trồng thủy sản của huyện Châu Thành với diện tích khoảng 3.500 ha; nên cần tiếp tục ổn định diện tích thủy sản, tập trung phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng chuyên canh, thâm canh, luân canh ở những nơi có điều kiện thuận lợi về giao thông, thủy lợi, điện,... Đồng thời, phát triển các mô hình nuôi sử dụng thức ăn tự chế biến sang sử dụng các loại thức ăn công nghiệp hoàn toàn.

1.3.3. Định hướng sử dụng đất phi nông nghiệp

a) Phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, xây dựng làng nghề và xây dựng khu dân cư

* Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp

Khai thác lợi thế về điều kiện đất đai và nguồn nguyên liệu nông, thủy sản hiện có phục vụ cho chế biến kết hợp với đẩy mạnh xây dựng kết cấu hạ tầng. Thực hiện tốt cơ chế chính sách, triển khai đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng Cụm công nghiệp Tân Ngại và thủ tục thành lập mới Cụm công nghiệp Bà Trâm. Tăng cường công tác khuyến công nhằm khuyến khích cơ sở, doanh nghiệp đầu tư đổi mới công nghệ, thiết bị và mở rộng sản xuất, kinh doanh để tạo ra sản phẩm có giá trị gia tăng cao, nâng cao năng xuất và chất lượng sản phẩm, khuyến khích, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân xây dựng và đa dạng hóa mẫu mã, nhãn hiệu sản phẩm, xây dựng và quảng bá thương hiệu hàng hóa, sản phẩm của địa phương. Tốc độ tăng trưởng bình quân 14,10%.

* Đô thị và phát triển nông thôn mới

Tập trung huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để phát triển kinh tế nông thôn; thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, với kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ; cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, phát triển nhanh nông nghiệp theo chiều sâu, phát triển công nghiệp, dịch vụ hợp lý; xã hội dân chủ, ổn định, giàu bản sắc văn hóa dân tộc; môi trường sinh thái được bảo vệ; an ninh trật tự được giữ vững; đời sống vật chất và tinh thần của người dân ngày càng được nâng cao; hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh. Thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/HU ngày 30/9/2019 của Ban Thường vụ Huyện ủy, phấn đấu năm 2021 có thêm 03 xã đạt chuẩn nông thôn mới; cuối năm 2021, huyện Châu Thành đạt

chuẩn nông thôn mới và giữ vững huyện nông thôn mới đến năm 2025; có 06/13 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (02 xã nông thôn mới kiểu mẫu), 100% áp dụng đạt chuẩn nông thôn mới và trên 95% hộ đạt gia đình văn hóa nông thôn mới.

Đẩy mạnh chương trình đào tạo nghề, chuyên giao ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, các mô hình khuyến nông - khuyến ngư, các dự án, mô hình mới trong sản xuất. Thực hiện tốt việc gắn sản xuất với chế biến, tiêu thụ nông sản trên cơ sở phát triển các hình thức hợp tác, liên kết đa dạng giữa hộ gia đình với các tổ chức hợp tác và doanh nghiệp. Áp dụng rộng rãi các loại giống mới và kỹ thuật nuôi trồng có năng suất, chất lượng và hiệu quả cao.

b) Phát triển dịch vụ - du lịch

Đẩy mạnh phát triển các ngành dịch vụ và hoạt động thương mại trên địa bàn huyện. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả việc chuyển đổi mô hình quản lý chợ, kêu gọi đầu tư xây dựng chợ thị trấn Châu Thành; thực hiện tốt công tác xã hội hóa đầu tư xây dựng và phát triển chợ nông thôn, khuyến khích xây dựng các cửa hàng nông sản sạch bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm. Xây dựng các hợp tác xã thương mại, dịch vụ với hình thức quy mô phù hợp.

Phát triển đa dạng các ngành dịch vụ phục vụ cho sản xuất nông, ngư nghiệp và công nghiệp như: Thu hoạch, bảo quản hàng nông sản, xăng, dầu, vật tư, phân bón... Tăng cường quản lý thị trường; tập trung đẩy mạnh công tác phòng, chống gian lận thương mại.

Phát triển các loại hình du lịch trên cơ sở khai thác có hiệu quả tiềm năng, lợi thế của huyện. Tiếp tục xúc tiến các thủ tục để hoàn thành quy hoạch phát triển Làng Văn hóa - Du lịch Khmer Nam Bộ tại ấp Ba Se A, xã Lương Hòa; du lịch trên các cồn và bãi bồi ven biển ở xã Long Hòa, Hòa Minh làm cơ sở mời gọi đầu tư phát triển du lịch như: Du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái,...

1.3.4. Định hướng phát triển kinh tế biển

Huyện Châu Thành là huyện trực thuộc tỉnh không tiếp giáp với biển, nhưng là huyện nằm tiếp giáp với sông Cổ Chiên thông ra biển Đông qua cửa Cung Hầu, đây là huyết mạch quan trọng để thúc đẩy kinh tế của huyện Châu Thành.

Huyện có 2 xã cù lao là Long Hòa và Hòa Minh, nằm tiếp giáp với cửa Cung Hầu thông qua biển Đông. Đây là một trong các cửa biển lớn và quan trọng của khu vực Đồng bằng sông Cửu Long nói chung và của tỉnh Trà Vinh nói riêng. Gắn với các ngư trường có nhiều loại hải sản có giá trị thương phẩm

cao như cá ngừ, cá hồng, cá chim, cá thu, ... nhưng khả năng khai thác hiện nay còn rất thấp. Trong tương lai huyện đầu tư việc khai thác nguồn lợi thủy sản trong môi trường nước mặn, lợi còn có các sản phẩm nuôi trồng có thể mạnh như: tôm sú, tôm càng xanh, tôm đồng, ... Tăng diện tích nuôi trồng thủy sản công nghiệp và bán công nghiệp, chuyển đổi diện tích đất lúa bị nhiễm mặn, kém hiệu quả sang nuôi trồng thủy sản.

1.3.5. Định hướng sử dụng đất dài hạn theo đối tượng sử dụng đất

Hiện trạng năm 2020, đất sử dụng cho mục đích nông nghiệp chiếm 75,60 % tổng diện tích tự nhiên, đất phi nông nghiệp chiếm 24,30 % tổng diện tích tự nhiên và đất chưa sử dụng chiếm 0,10 % tổng diện tích tự nhiên.

Phân theo đối tượng sử dụng, hộ gia đình cá nhân sử dụng chiếm 77,40% tổng diện tích tự nhiên; Ủy ban nhân cấp xã quản lý 6,20 % tổng diện tích tự nhiên; tổ chức kinh tế sử dụng chiếm 0,30 % tổng diện tích tự nhiên; Cơ quan, đơn vị của Nhà nước chiếm 0,20 % tổng diện tích tự nhiên; Tổ chức sự nghiệp công lập 0,20 % tổng diện tích tự nhiên; Cộng đồng dân cư sử dụng chiếm 0,20 % tổng diện tích tự nhiên; Cộng đồng dân cư và tổ chức khác chiếm 15,40% tổng diện tích tự nhiên; Tổ chức phát triển quỹ đất chiếm 0,01 % tổng diện tích tự nhiên.

Trong quá trình công nghiệp hóa hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn từ đây đến năm 2030 và xa hơn, sự hình thành ngày càng nhiều các tổ chức kinh tế như doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp nhà nước, công ty cổ phần, Hợp tác xã... là một tất yếu và sẽ diễn ra theo chiều hướng tăng dần cả về quy mô và phương thức hoạt động. Do đó, việc phân bổ, chuyển nhượng và quá trình tích tụ đất đai trong quá trình tổ chức sản xuất nông nghiệp và nông thôn, đặc biệt là ở lĩnh vực thủy sản. Sự tích tụ này là tất yếu của nền sản xuất hàng hóa, sẽ dẫn đến sự phân bổ lại quỹ đất giữa các đối tượng sử dụng, mà xu thế chính của sự chuyển dịch là quỹ đất sản xuất nông nghiệp thuộc khu vực hộ gia đình, cá nhân sẽ giảm và thay vào đó là các tổ chức kinh tế và tổ chức khác. Trong đó, quá trình chuyển đổi sẽ có hai giai đoạn phát triển, giai đoạn 2021 - 2025 chủ yếu là giai đoạn thử nghiệm và sắp xếp lại mang tính chất mô hình ở một số địa bàn trọng điểm. Từ năm 2026 trở đi tiến trình này sẽ diễn ra nhanh và mạnh hơn, sẽ có bước chuyển dịch lớn từ thành phần kinh tế cá thể sang thành phần kinh tế tiêu chủ, hợp tác xã, doanh nghiệp, công ty cổ phần các loại.

Mặt khác, để đáp ứng nhu cầu công nghiệp hóa nông nghiệp và nông thôn, diện tích đất cần thu hồi để xây dựng kết cấu hạ tầng và phát triển công nghiệp, dịch vụ là rất lớn và chủ yếu được lấy từ đất nông nghiệp. Theo đó, đối tượng

chính để thực hiện thu hồi vẫn là hộ gia đình và cá nhân. Do đó, diện tích đất phân theo cơ cấu sử dụng và đối tượng sử dụng với tầm nhìn đến năm 2030 và xa hơn sẽ có sự chuyển biến mạnh mẽ theo hướng: quỹ đất sản xuất nông nghiệp thuộc khu vực hộ gia đình, cá nhân sẽ giảm và thay vào đó là các tổ chức kinh tế và tổ chức khác.

1.3.6. Định hướng sử dụng đất dài hạn theo các tiểu vùng

Toàn tỉnh Trà Vinh với 08 đơn vị hành chính cấp huyện, được phân thành 4 tiểu vùng sản xuất, Trong đó, Châu Thành là một đơn vị hành chính, thuộc tiểu vùng I và tiểu vùng II của tỉnh. Tuy nhiên, do đặc điểm về địa hình, thổ nhưỡng, phân bố đất đai, khả năng ứng ngập, đặc điểm sinh thái và điều kiện tổ chức sản xuất, huyện có thể phân thành 04 tiểu vùng sản xuất như sau:

1.3.6.1. Tiểu vùng I:

Giới hạn tiểu vùng I bao gồm 02 xã cù lao Long Hòa, Hòa Minh và ấp Cồn Cò thuộc xã Hưng Mỹ, với diện tích tự nhiên 8.842,23 ha, chiếm 25,34 % tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Tiểu vùng I mang một số đặc điểm cơ bản sau:

- Tổng diện tích đất nông nghiệp thuộc tiểu vùng là 4.636,77 ha, trong đó:
 - + Diện tích đất trồng lúa nước là 296,23 ha.
 - + Diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 9,09 ha.
 - + Diện tích đất trồng cây lâu năm là 422,45 ha.
 - + Diện tích đất rừng phòng hộ là 467,56 ha.
 - + Diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 3.441,44 ha.
- Đất phi nông nghiệp là 4.193,15 ha, gồm các chỉ tiêu chính sau:
 - + Diện tích đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp có 2,23 ha.
 - + Diện tích đất quốc phòng có 3,39 ha.
 - + Diện tích đất sản xuất kinh doanh có 0,26 ha.
 - + Diện tích đất ở nông thôn có 145,44 ha.
 - + Diện tích đất tôn giáo, tín ngưỡng có 7,33 ha.
 - + Diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa có 11,69 ha.
 - + Diện tích đất phát triển hạ tầng có 317,80 ha.
 - + Diện tích đất chưa sử dụng có 12,31 ha.

Dân số tiểu vùng I có 20.140 người, với mật độ dân số 227 người/km², sống tập trung chủ yếu trên các trục giao thông, thủy lợi chính trên địa bàn.

Lợi thế và những hạn chế của tiểu vùng:

+ **Lợi thế:** là một vùng cù lao chia tách sông Cổ Chiên thành 02 nhánh chảy qua địa bàn huyện, là điều kiện thuận lợi cho việc cung cấp nước và bồi đắp phù sa, tạo nên sự đa dạng trong cơ cấu sản xuất. Thành phần cơ giới chủ yếu là sét pha thịt phù hợp cho việc phát triển lúa kết hợp với nuôi trồng thủy sản và một phần diện tích trồng cây ăn trái và trồng rừng phòng hộ.

Cơ sở hạ tầng kỹ thuật: Đã xây dựng xong hoàn chỉnh tuyến Đê sông bao quanh 02 xã và áp cù lao, điện lưới quốc gia đã kéo về đến địa phương

+ **Hạn chế:** Cơ sở hạ tầng về đường giao thông, y tế, giáo dục, chợ, còn thiếu đồng bộ. Giao thông không thuận lợi, chỉ dựa vào giao thông thủy là chính, phụ thuộc vào thời tiết. Dân số đông, bình quân đất nông nghiệp trên đầu người thấp 0,20 ha/người, công nghiệp và các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp chưa có, chịu áp lực rất lớn về việc làm. Thiếu nguồn nước ngọt để cung cấp cho sản xuất và sinh hoạt đời sống của dân cư trong vùng.

Định hướng sử dụng đất dài hạn cho Tiểu vùng I

Do việc sản xuất lúa không mang lại hiệu quả cao nên các vùng trồng lúa trong tiểu vùng I đã chuyển sang trồng lúa kết hợp với nuôi trồng thủy sản. Do đó để vừa đảm bảo nhu cầu lương thực, vừa tăng hiệu quả kinh tế, cần quy hoạch các loại hình sản xuất mang lại hiệu quả kinh tế cao và phát triển bền vững như: 1 vụ lúa + nuôi trồng thủy sản các loại (tôm, cua, cá, ...), trồng rừng phòng hộ ven sông và kết hợp nuôi trồng thủy sản ở 02 xã cù lao. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống giao thông và hệ thống thủy lợi nội đồng, tăng hệ số sử dụng đất theo hình thức quy hoạch sản xuất chuyên canh cây ăn trái với 114,00 ha ở ấp Cồn Cò, xã Hưng Mỹ; chuyên nuôi trồng thủy sản 293,73 ha, trong đó: chuyên nuôi cá da trơn 120,00 ha ở ấp cù lao Cồn Cò, xã Hưng Mỹ và chuyên nuôi tôm 173,73 ha ở xã Hòa Minh.

Tiến hành quy hoạch chi tiết dài hạn đất sử dụng vào các mục đích xây dựng kết cấu hạ tầng cơ bản: giao thông (*đường huyện 30 liên xã Long Hòa – Hòa Minh*), thủy lợi (*Nâng cấp hệ thống đê bao ngăn triều cường cù lao Long Hòa - Hòa Minh, Nâng cấp Bờ bao Cồn Cò*). Đáp ứng đủ đất để xây dựng các công trình phát triển khác: y tế, trường học, chợ, điểm và nhà văn hóa, cơ sở thể dục - thể thao, cũng như đất để phục vụ cho mục đích quốc phòng. Xây dựng các trung tâm cụm xã trọng điểm, bố trí đủ diện tích cho các công trình để đạt các chuẩn quốc gia. Bố trí đất để làm nhà ở, sản xuất kinh doanh trong khu vực dân

cur hợp lý theo nguyên tắc sử dụng từ các loại đất nông nghiệp còn trong khu dân cư, góp phần nhanh chóng chuyển dịch kinh tế và giải quyết việc làm và tăng thu nhập cho dân cư trong vùng.

Đầu tư và phát triển kết cấu hạ tầng để phát triển khu du lịch sinh thái, miệt vườn ở ấp Cồn Cò, xã Hưng Mỹ diện tích 114,00 ha và ấp Hai Thủ xã Long Hòa diện tích 60,00 ha. Nhằm khai thác hiệu quả lợi thế, tiềm năng vốn có của vùng.

1.3.6.2. Tiểu vùng II

Giới hạn từ Đông Quốc lộ 53 đến giáp sông Cỏ Chiên, gồm một phần các xã: Hòa Thuận, Hòa Lợi, Phước Hảo và Hưng Mỹ (trừ ấp Cồn Cò) với tổng diện tích tự nhiên có 6.097,89 ha chiếm 17,47 % tổng diện tích toàn huyện. Một số đặc điểm chính của vùng như sau:

- Tổng diện tích đất nông nghiệp thuộc tiểu vùng là 4.568,69 ha, trong đó:
 - + Diện tích đất trồng lúa nước là 3.221,11 ha.
 - + Diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 67,18 ha.
 - + Diện tích đất trồng cây lâu năm là 1.100,99 ha.
 - + Diện tích đất rừng phòng hộ là 47,49 ha
 - + Diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 143,79 ha.
- Đất phi nông nghiệp là 1.527,95 ha, gồm các chỉ tiêu chính sau:
 - + Diện tích đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp có 1,35 ha.
 - + Diện tích đất quốc phòng có 1,75 ha.
 - + Diện tích đất sản xuất kinh doanh có 2,90 ha.
 - + Diện tích đất ở nông thôn có 257,99 ha.
 - + Diện tích đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại có 4,06 ha.
 - + Diện tích đất tôn giáo, tín ngưỡng có 17,43 ha.
 - + Diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa có 14,34 ha.
 - + Diện tích đất phát triển hạ tầng có 452,80 ha.

Dân số thuộc tiểu vùng II có 32.974 nhân khẩu, mật độ trung bình 541 người/km².

Kết cấu hạ tầng kỹ thuật về giao thông và thủy lợi thời gian qua đã được tăng cường rất nhiều, bình quân diện tích đất có mục đích phát triển hạ tầng đạt khá cao 0,11 m²/người.

Lợi thế và những hạn chế của tiểu vùng:

+ **Lợi thế:** vị trí thuận lợi cho việc giao lưu với các trung tâm đô thị lớn trong tỉnh: thành Phố Trà Vinh, thị trấn Cầu Ngang và thị trấn Châu Thành, hệ thống kết cấu hạ tầng tương đối phát triển, đáp ứng được nhu cầu đi lại cũng như sinh hoạt, sản xuất của người dân.

Đất đai ở tiểu vùng này chủ yếu là đất cát giồng, có thành phần cơ giới cát mịn, sét pha thịt, hàm lượng dinh dưỡng tương đối thấp. Mặc khác, tiểu vùng II có chế độ triều phụ thuộc chủ yếu vào triều của sông Cỏ Chiên, nước bị nhiễm mặn ở một số khu vực vào các tháng cao điểm trong năm. Vùng thích hợp cho việc luân canh lúa - màu, lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản; phát triển các khu cụm công nghiệp, thương mại dịch vụ.

+ **Hạn chế:** dân số đông, là vùng có đông đồng bào dân tộc Kh'mer, trình độ dân trí cũng như trình độ canh tác chưa cao, bình quân diện tích đất nông nghiệp trên đầu người còn thấp với 0,16 ha/người, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp chưa hình thành, tạo nên sức ép về lao động việc làm trong vùng. Hệ thống kết cấu hạ tầng trong vùng chỉ mới ở mức đáp ứng được nhu cầu đời sống sinh hoạt ở giai đoạn hiện tại, tương lai cần phải tiếp tục đầu tư, xây mới các công trình trọng điểm khác để tạo điều kiện thuận lợi cho tiểu vùng phát triển.

Định hướng sử dụng đất dài hạn cho tiểu vùng II

- Diện tích đất trồng lúa nước trong tiểu vùng được giữ lại ở mức hợp lý từ 2.750,00 ha đến 2.800,00 ha, đảm bảo cho mục tiêu an ninh lương thực lâu dài của địa phương và quốc gia, tiếp tục hoàn thiện hệ thống giao thông và hệ thống thủy lợi nội đồng, tăng hệ số sử dụng đất theo các loại hình sản xuất: cải tạo vườn tạp, vườn cây kém hiệu quả sang trồng cây ăn quả và cây công nghiệp lâu năm; luân canh và xen canh kết hợp, có hiệu quả kinh tế cao (2 vụ lúa + 1 vụ màu; 1 vụ lúa + 2 vụ màu, 2 vụ lúa kết hợp với nuôi thủy sản nước ngọt); chuyển 77,00 ha đất trồng lúa kém hiệu quả sang chuyên canh cây màu (đậu nành, đậu phộng, bắp lai...); chuyển 50 ha đất trồng lúa kém hiệu quả, đất vườn tạp sang nuôi trồng thủy sản (tôm sú, tôm càng xanh, cá da trơn) nhằm phát triển kinh tế, cải thiện thu nhập của người dân.

- Tiếp tục đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng và đô thị: giao thông (*Đường tỉnh 915B, giai đoạn 2, tỉnh Trà Vinh; Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 15 (đoạn từ cầu Đa Hòa 1 đến Bãi Vàng)*), thủy lợi (*Nâng cấp Bờ bao Bà Trâm, Đào mới kênh cấp III, xã Hưng Mỹ*) và từng bước thực hiện xây dựng các công trình phát triển hạ tầng khác như: y tế, trường học, chợ, bưu chính, viễn thông, nhà văn hóa và cơ sở thể dục - thể thao ở các xã để nhanh chóng hoàn thiện kết cấu hạ tầng để đáp ứng nhu cầu đi lại, sinh hoạt cũng như sản xuất của người dân. Mục tiêu lâu dài sẽ xây dựng

điểm công nghiệp 35,00 ha ở Bà Trầm xã Hưng Mỹ, thành lập thị trấn Bãi Vãng ở xã Hưng Mỹ diện tích 357,41 ha để nhanh chóng góp phần chuyển dịch kinh tế và giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho dân cư trong vùng.

1.3.6.3 Tiểu vùng III

Tiểu vùng III được giới hạn từ phía Đông quốc lộ 54 đến phía Tây quốc lộ 53, bao gồm phần còn lại các xã: Hòa Thuận, Hòa Lợi, Phước Hảo và một phần các xã Đa Lộc, Mỹ Chánh và thị trấn Châu Thành. Tổng diện tích tự nhiên của tiểu Vùng III là 5.729,05 ha, bao gồm các đặc điểm sau:

- Tổng diện tích đất nông nghiệp thuộc tiểu vùng là 4.777,63 ha, trong đó:
 - + Diện tích đất trồng lúa nước là 3.712,60 ha.
 - + Diện tích đất trồng cây lâu năm là 940,20 ha.
 - + Diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 58,05 ha.
 - + Diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 53,60 ha.
- Đất phi nông nghiệp là 950,93 ha, gồm các chỉ tiêu chính sau:
 - + Diện tích đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp có 5,33 ha.
 - + Diện tích đất quốc phòng có 2,57 ha.
 - + Diện tích đất an ninh có 2,28 ha.
 - + Diện tích đất sản xuất kinh doanh có 4,67 ha.
 - + Diện tích đất tôn giáo, tín ngưỡng có 15,14 ha.
 - + Diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa có 9,97 ha.
 - + Diện tích đất phát triển hạ tầng có 456,38 ha.
 - + Đất ở nông thôn có 167,45 ha.
 - + Đất ở đô thị có 20,59 ha.
 - + Diện tích đất chưa sử dụng có 1,81ha.

Dân số thuộc tiểu vùng III có 27.463 nhân khẩu, mật độ trung bình 479 người/km².

Lợi thế và những hạn chế của tiểu vùng

+ **Lợi thế:** trung tâm huyện lỵ nằm một phần trong khu vực, trình độ dân trí cao hơn các vùng khác, cơ sở hạ tầng và hệ thống dịch vụ tương đối phát triển, đất đai tốt, nước ngọt có quanh năm, khá thuận lợi cho phát triển nông

nghiệp nhất là trồng trọt. Đây là vùng thích hợp cho việc trồng màu, luân canh lúa màu, lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản và phát triển cây ăn trái.

+ **Hạn chế:** Dân số đông, bình quân diện tích đất nông nghiệp trên đầu người thấp 0,21 ha/người, công nghiệp và các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp chưa phát triển, chịu áp lực rất lớn về việc làm, cơ sở hạ tầng đô thị tại thị trấn Châu Thành còn thiếu và chưa đồng bộ, cần phải có nguồn đầu tư lớn để xây dựng hạ tầng cơ sở của vùng để thực sự trở thành trung tâm kinh tế, chính trị và văn hóa của huyện trong quá trình đô thị hóa.

Định hướng sử dụng đất dài hạn của tiểu Vùng III

Giữ vững diện tích đất trồng lúa nước từ 3.400,00 ha đến 3.450,00 ha, góp phần giữ vững an ninh lương thực của vùng. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống giao thông và hệ thống thủy lợi nội đồng, tăng hệ số sử dụng đất theo các loại hình sản xuất: luân canh và xen canh kết hợp có hiệu quả kinh tế cao (*2 vụ lúa + 1 vụ màu, 2 vụ lúa kết hợp với nuôi thủy sản nước ngọt*), chuyên 82,00 ha đất trồng lúa kém hiệu quả và đất vườn tạp sang đất trồng cây ăn trái, tập trung cải tạo vườn tạp, vườn già cỗi, đầu tư trồng những giống cây trồng có năng suất, chất lượng và giá trị kinh tế cao.

Định hướng dài hạn đất sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp và ưu tiên đáp ứng đủ đất để xây dựng các công trình trọng điểm: *Siêu thị GO, Trung tâm thương mại tại thị trấn Châu Thành, Công viên - Quảng trường huyện Châu Thành, Đường tỉnh 912 kéo dài (Mỹ Chánh - thị trấn Mỹ Long), Nâng cấp QL 54 đoạn Tập Sơn - Trà Vinh*. Tranh thủ các nguồn lực từ Trung ương, vốn địa phương, vốn doanh nghiệp để đầu tư, xây dựng và hoàn thiện kết cấu hạ tầng làm lực đẩy cho phát triển kinh tế tiểu vùng.

Khai thác triệt để nhóm đất chưa sử dụng trong tiểu vùng để đưa vào sử dụng cho các mục đích đất ở, sản xuất kinh doanh, nhằm khai thác tối đa lợi thế, tiềm năng vốn có của tiểu vùng.

1.3.6.4 Tiểu vùng IV

Tiểu vùng IV là phần diện tích còn lại của huyện Châu Thành, bao gồm các xã Nguyệt Hóa, Song Lộc, Lương Hòa, Lương Hòa A, Thanh Mỹ và phần còn lại của các xã Mỹ Chánh, Đa Lộc và thị trấn Châu Thành. Tổng diện tích tự nhiên của tiểu vùng IV là 14.231,76 ha, với những đặc điểm riêng sau:

- Tổng diện tích đất nông nghiệp thuộc tiểu vùng là 12.399,36 ha, trong đó:
- + Diện tích đất trồng lúa nước là 9.023,29 ha.
- + Diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 195,46 ha.

- + Diện tích đất trồng cây lâu năm là 3.144,19 ha.
- + Diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 35,85 ha.
- Đất phi nông nghiệp là 1.827,33 ha, gồm các chỉ tiêu chính sau:
 - + Diện tích đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp có 11,47 ha.
 - + Diện tích đất quốc phòng có 15,80 ha.
 - + Diện tích đất an ninh có 3,62 ha.
 - + Diện tích đất sản xuất kinh doanh có 36,81 ha.
 - + Diện tích đất tôn giáo, tín ngưỡng có 27,60 ha.
 - + Diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa có 27,68 ha.
 - + Diện tích đất phát triển hạ tầng có 994,64 ha.
 - + Diện tích đất chưa sử dụng có 5,07 ha.
 - + Diện tích đất nông thôn có 480,80 ha.
 - + Diện tích đất đô thị có 20,59 ha.

Dân số thuộc tiểu vùng IV có 63.464 nhân khẩu, mật độ trung bình 446 người/km².

Lợi thế và những hạn chế của tiểu vùng:

+ **Lợi thế:** đất đai của tiểu vùng này chủ yếu là đất cát giồng, đất phù sa, đất phèn. Nhìn chung, tiểu vùng IV thích hợp cho việc trồng lúa, phát triển vườn cây ăn trái, kết hợp nuôi trồng thủy sản ngọt trong vườn cây ăn trái.

Là vùng có vị trí nằm trong Dự án thủy lợi ngọt hóa Nam Măng Thít đã được đầu tư xây dựng, đến nay đã phát huy tác dụng rõ rệt. Hiện tại vùng có mạng lưới sông rạch phong phú, cùng với hệ thống thủy lợi hoàn chỉnh đảm bảo phục vụ tốt cho nhu cầu sản xuất. Do điều kiện nước ngọt phục vụ cho tưới tiêu và sinh hoạt đã được tăng cường, nên có điều kiện thuận lợi để chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp theo hướng đa dạng hóa cây trồng và vật nuôi, chủ động hơn trong bố trí tăng vụ sản xuất trong năm.

+ **Hạn chế:** là tiểu vùng có đông dân cư, bình quân diện tích đất nông nghiệp trên đầu người thấp với 0,24 ha/người, trình độ dân trí cũng như trình độ canh tác chưa cao, chủ yếu dựa vào kinh nghiệm sản xuất là chính, các tiến bộ khoa học kỹ thuật chưa được khai thác và áp dụng trong sản xuất, kết cấu hạ tầng trong tiểu vùng còn nhiều hạn chế, thiếu đồng bộ.

Định hướng sử dụng đất dài hạn tiểu vùng IV

Diện tích đất trồng lúa nước trong tiểu vùng được giữ lại ở mức hợp lý từ 8.000,00 - 8.800,00 ha, đảm bảo cho mục tiêu an ninh lương thực lâu dài của địa phương và quốc gia. Đây là vùng chuyên canh sản xuất lúa đặc sản có giá trị kinh tế cao phục vụ cho mục tiêu xuất khẩu gạo. Chuyển 28,00 ha đất trồng lúa

kém hiệu quả và đất trồng cây lâu năm sang nuôi trồng thủy sản; chuyên mục đích 126,00 ha đất trồng lúa kém hiệu quả sang chuyên màu (*đậu nành, đậu phộng, bắp lai...*), cải tạo và mở rộng diện tích trồng vườn cây ăn trái 100,00 ha ở Nguyệt Hóa nhằm phát triển kinh tế và cải thiện thu nhập của người dân.

Định hướng sử dụng đất dài hạn và ưu tiên đáp ứng đủ đất sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp: giao thông (Đường Vành đai 3 (nhu cầu phát triển đô thị loại II TP. Trà Vinh); Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 13 (đoạn từ HL11 đến ĐT 911); Nâng cấp, mở rộng Đường tỉnh 912 (Tân Hùng - Mỹ Chánh); Nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 911 (Thanh Phú - Thanh Mỹ)), thủy lợi (Cống Ô Dài; Cống Kênh 37; Nâng cấp Bờ bao Khu C Thê (Hòa Lạc C - Bót Chéché); Nâng cấp đê bao kết hợp kè chống sạt lở bờ sông Láng Thê (đoạn từ cầu Ba Trường đến cầu Ba Si)), đáp ứng đủ đất để xây mới, cải tạo và mở rộng các công trình phát triển hạ tầng khác để đạt chuẩn quốc gia, tạo điều kiện đáp ứng nhu cầu sinh hoạt của người dân. Mục tiêu dài hạn sẽ xây dựng cụm công nghiệp ở Lương Hòa 50,00 ha; cụm công nghiệp Tân Ngại 21,12 ha ở Lương Hòa A; bệnh viện tâm thần 3,50 ha ở xã Nguyệt Hóa; ... để nhanh chóng góp phần chuyển dịch kinh tế và giải quyết việc làm và tăng thu nhập và đảm bảo an ninh, quốc phòng cho dân cư trong vùng.

II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế, xã hội

2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Những năm qua do sự đổi mới của cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước, cùng với sự phát triển chung của tỉnh Trà Vinh, tình hình kinh tế - xã hội của huyện Châu Thành từng bước đi lên và đạt những kết quả quan trọng. Định hướng thời gian tới phát triển nền kinh tế - xã hội huyện Châu Thành với tốc độ nhanh, bền vững, đưa kinh tế của huyện nhà phát triển ngang bằng so với các huyện khác trong tỉnh. Phát triển nông nghiệp - nông thôn là trọng tâm; đẩy mạnh phát triển công nghiệp, TTCN - xây dựng; chú trọng phát triển thương mại - du lịch gắn với bảo vệ môi trường. Do đó, phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất (2021 - 2025) căn cứ vào một số chỉ tiêu kinh tế xã hội đã được Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Châu Thành nhiệm kỳ (2021 - 2025) xác định và dự báo tình hình phát triển chỉ tiêu kinh tế đến năm 2030, cụ thể như sau:

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân giai đoạn 2021 - 2025 là 10%/năm; giai đoạn 2026 - 2030 đạt trên 11%/năm. Bình quân thu nhập đầu người đến năm 2025 là trên 70 triệu đồng/người/năm, đến năm 2030 là trên 90 triệu đồng/người/năm.

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế đến năm 2025 theo hướng tăng tỷ trọng các ngành công nghiệp, thương mại, dịch vụ tương ứng với tỷ trọng các ngành nông nghiệp giảm xuống nhưng vẫn đảm bảo tốc độ tăng trưởng của các ngành trong thời gian tới. Cụ thể: tỷ trọng nông, lâm, ngư nghiệp còn 33%, công nghiệp - xây dựng 36%, thương mại dịch vụ 31%; đến năm 2030 cơ cấu tương ứng là 29%, 39% và 32%.

2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế

a. Khu vực kinh tế nông nghiệp

Với mục tiêu lâu dài là xây dựng và phát triển một nền sản xuất nông nghiệp bền vững, tạo ra nhiều sản phẩm hàng hoá, đạt hiệu quả kinh tế. Chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn theo hướng chuyển đổi các loại hình sản xuất, tạo ra sản phẩm hàng hoá có giá trị kinh tế cao trên cùng một đơn vị diện tích, sản phẩm gắn với thị trường tiêu thụ và xuất khẩu. Đến năm 2030, tổng giá trị sản phẩm của khu vực này đạt khoảng 29% cơ cấu của huyện; trong đó xác định phát triển trồng trọt, thủy sản gắn với công nghiệp chế biến là ngành kinh tế mũi nhọn.

- Nông nghiệp:

+ Trồng trọt vẫn tiếp tục chiếm vai trò chủ đạo trong ngành sản xuất nông nghiệp. Tiếp tục khai thác, mở rộng diện tích sản xuất lúa sạch theo phương pháp hữu cơ sinh học ở các xã Long Hòa, Hòa Minh và xây dựng vùng sản xuất lúa theo tiêu chuẩn GAP (thực hành sản xuất nông nghiệp tốt), tập trung xây dựng 8.000 ha tham gia vào dự án 50.000 ha lúa chất lượng cao của tỉnh, bao gồm cả dự án 25.000 ha lúa sản xuất theo quy trình sinh học, tranh thủ đầu tư từ Chính phủ Qatar. Phấn đấu đến năm 2025 tổng khối lượng sản xuất cây lương thực đạt 230.000 tấn/năm.

Phát triển tập trung rau màu thực phẩm theo hướng an toàn gắn với xây dựng thương hiệu, duy trì và mở rộng diện tích cây công nghiệp ngắn ngày với các cây trồng chủ lực như: đậu phộng, bắp, khoai môn, ...

Cây lâu năm: trong tương lai cần tiếp tục quan tâm đầu tư mở rộng diện tích, cải tạo những vườn tạp, vườn già cỗi để trồng các loại cây chất lượng cao,

có triển vọng với thị trường. Đến năm 2025 đạt 3.800 ha trồng dừa, 2.000 ha trồng cây ăn trái và xen dãn cây ca cao.

+ Chăn nuôi: phát triển chăn nuôi theo hướng công nghiệp, hướng mạnh đầu tư kết cấu hạ tầng theo quy hoạch vùng chăn nuôi tập trung, khắc phục ô nhiễm môi trường. Phân đầu đến năm 2025 phát triển đàn bò lên 44.000 con, đàn heo 46.000 con, đàn gia cầm 1,29 triệu con. Tập trung chăn nuôi chủ yếu ở các xã Đa Lộc, Lương Hòa A, Mỹ Chánh và Hưng Mỹ với tổng diện tích dự kiến 320 ha.

- Lâm nghiệp: Phát triển lâm nghiệp trên cơ sở tăng giá trị kinh tế và tăng năng lực, hiệu quả công tác bảo vệ và phát triển rừng, ứng phó với biến đổi khí hậu; tiếp tục thực hiện trồng rừng phòng hộ, trồng cây phân tán, tăng cường công tác quản lý và chăm sóc rừng, tăng tỷ lệ che phủ rừng lên 62% đến năm 2025.

- Thủy sản: Phân đầu đến năm 2025 tăng sản lượng nuôi trồng, khai thác đạt 30.907 tấn, trong đó: 11.150 tấn tôm các loại, 4.600 tấn cá tra xuất khẩu, 550 tấn cua biển, 1.000 tấn nghêu... Diện tích nuôi thủy sản vùng nước lợ - mặn, ngọt 4.978 ha trong đó có 940 ha nuôi tôm sú, 1.185 ha nuôi tôm chân trắng, 850 ha nuôi cua biển, 1.400 ha tôm càng xanh, ...

b. Khu vực kinh tế công nghiệp - xây dựng

Khai thác lợi thế về nguồn lao động, điều kiện đất đai và nguồn nguyên liệu nông, thủy sản cho chế biến kết hợp với đẩy mạnh xây dựng kết cấu hạ tầng. Thực hiện tốt cơ chế chính sách, tận dụng tối đa lợi thế về vị trí địa lý để mở rộng hợp tác và nâng cao sức cạnh tranh bền vững cho sản phẩm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

Tiếp tục bảo tồn phát triển các làng nghề hiện có trên địa bàn huyện theo đề án của Tỉnh. Tăng cường công tác khuyến công, thực hiện có hiệu quả các giải pháp thu hút đầu tư, các chính sách ưu đãi, khuyến khích các thành phần kinh tế trong và ngoài huyện đầu tư phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp. Phát triển mạnh công nghiệp chế biến tại chỗ gắn với vùng nguyên liệu. Kêu gọi đầu tư và mở rộng sản xuất trên các lĩnh vực chế biến nông - thủy sản, vật liệu xây dựng, công nghiệp cơ khí phục vụ nông - ngư nghiệp, góp phần tăng nhanh giá trị sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và giải quyết việc làm cho nhiều lao động.

Thực hiện tốt cơ chế chính sách, triển khai đầu tư xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp Tân Ngại và Bà Trầm; các điểm công nghiệp tuyến sông Cổ Chiên;

các làng nghề Hưng Mỹ, Lương Hòa.

Rà soát, bổ sung quy hoạch mạng lưới điện phục vụ cho sản xuất nông nghiệp tại các vùng nuôi trồng thủy sản, trồng màu, các cánh đồng lớn. Phần đầu giá trị tăng thêm ngành công nghiệp tăng trưởng bình quân 15,40%/năm.

c. Khu vực kinh tế dịch vụ

Đẩy mạnh phát triển các ngành dịch vụ và hoạt động thương mại trên địa bàn huyện. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả việc chuyển đổi mô hình quản lý chợ, kêu gọi đầu tư xây dựng chợ thị trấn Châu Thành; thực hiện tốt công tác xã hội hóa đầu tư xây dựng và phát triển chợ nông thôn, khuyến khích phát triển các loại hình kinh doanh thương mại hiện đại như: Siêu thị, cửa hàng tiện lợi... Xây dựng các hợp tác xã thương mại, dịch vụ với hình thức quy mô phù hợp.

Phát triển đa dạng các ngành dịch vụ phục vụ cho sản xuất nông, ngư nghiệp và công nghiệp như: thu hoạch, bảo quản hàng nông sản, xăng, dầu, vật tư, phân bón... Tăng cường quản lý thị trường; tập trung đẩy mạnh công tác phòng, chống gian lận thương mại.

Phát triển các loại hình du lịch trên cơ sở khai thác có hiệu quả tiềm năng, lợi thế của huyện. Tiếp tục xúc tiến các thủ tục hoàn thành quy hoạch phát triển Làng Văn hóa - Du lịch Khmer Nam Bộ tại ấp Ba Se A, xã Lương Hòa; du lịch trên các cồn và bãi bồi ven biển ở xã Long Hòa, Hòa Minh làm cơ sở mời gọi đầu tư phát triển du lịch như: Du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái, du lịch tâm linh,... Phần đầu giá trị tăng thêm ngành thương mại - dịch vụ tăng trưởng bình quân 14,60%/năm.

2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh

2.2.1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ

Theo Quyết định số 234/QĐ-UBND ngày 03/2/2021 của UBND tỉnh về phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Châu Thành thể hiện qua các chỉ tiêu cụ thể như sau:

Bảng 3.1: Chỉ tiêu sử dụng đất được cấp tỉnh phân bổ

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã đất	Diện tích quy hoạch đến năm 2030
1	Đất nông nghiệp	NNP	25.443
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	16.170
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>16.170</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	331
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.717
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	478
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	58
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3.687
1.8	Đất làm muối	LMU	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.451
2.1	Đất quốc phòng	CQP	51
2.2	Đất an ninh	CAN	8
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	71
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	94
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	95
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.453
	<i>Trong đó:</i>		
	- Đất cơ sở văn hóa	DVH	16
	- Đất cơ sở y tế	DYT	14
	- Đất cơ sở giáo dục	DGD	59
	- Đất thể dục thể thao	DTT	18
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	24
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.495
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	66
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	57
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	63
3	Đất chưa sử dụng	CSD	7
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã đất	Diện tích quy hoạch đến năm 2030
5	Đất khu kinh tế*	KKT	
6	Đất đô thị*	KDT	

Ghi chú: *Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2.2.1.2. Chỉ tiêu sử dụng đất cấp huyện xác định, xác định bổ sung so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ

Chỉ tiêu sử dụng đất cấp huyện xác định, xác định bổ sung cân đối nhu cầu sử dụng đất của địa phương, phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Châu Thành thể hiện qua các chỉ tiêu cụ thể như sau:

Bảng 3.2: Chỉ tiêu sử dụng đất được cấp tỉnh phân bổ

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
I	LOẠI ĐẤT						
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	34.900,92	100,00	34.901,00	-0,08	34.900,92	100,00
1	Đất nông nghiệp	26.382,45	75,59	25.443,00	200,05	25.643,05	73,47
1.1	Đất lúa nước	16.253,24	46,57	16.170,00	-287,62	15.882,38	45,51
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	16.253,24	46,57	16.170,00	-287,62	15.882,38	45,51
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	329,79	0,94	331,00	-10,77	320,23	0,92
1.3	Đất trồng cây lâu năm	5.607,84	16,07	4.717,00	236,87	4.953,87	14,19
1.4	Đất rừng phòng hộ	515,05	1,48	478,00	340,51	818,51	2,35
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.6	Đất rừng sản xuất			58,00	0,21	58,21	0,17
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	3.674,68	10,53	3.687,00	-94,90	3.592,10	10,29
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác	1,85	0,01		17,76	17,76	0,05
2	Đất phi nông nghiệp	8.499,35	24,35	9.451,00	-193,13	9.257,87	26,53
2.1	Đất quốc phòng	23,51	0,07	51,00	1,77	52,77	0,15
2.2	Đất an ninh	5,90	0,02	8,00	-0,69	7,31	0,02
2.3	Đất khu công nghiệp						
2.4	Đất khu chế xuất						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
2.5	Đất cụm công nghiệp	9,68	0,03	71,00	0,12	71,12	0,20
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	25,68	0,07	94,00	-0,02	93,98	0,27
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	44,65	0,13	95,00	-0,07	94,93	0,27
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
2.9	Đất phát triển hạ tầng	2.221,62	6,37	2.453,00	196,46	2.649,46	7,59
	- Đất cơ sở văn hóa	5,59	0,02	16,00	0,05	16,05	0,05
	- Đất cơ sở y tế	13,87	0,04	14,00	0,09	14,09	0,04
	- Đất cơ sở giáo dục	42,50	0,12	59,00	0,02	59,02	0,17
	- Đất thể dục thể thao	7,99	0,02	18,00	-0,02	17,98	0,05
	- Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	7,52	0,02		7,52	7,52	0,02
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ						
	- Đất giao thông	918,47	2,63		1.272,10	1.272,10	3,64
	- Đất thủy lợi	1.209,82	3,47		1.229,12	1.229,12	3,52
	- Đất công trình năng lượng	8,77	0,03		24,53	24,53	0,07
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	1,67	0,00		1,67	1,67	0,00
	- Đất chợ	5,42	0,02		7,38	7,38	0,02
2.1	Đất có di tích lịch sử - văn hóa				6,61	6,61	0,02
2.11	Đất danh lam thắng cảnh						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	24,42	0,07	24,00	5,23	29,23	0,08
2.13	Đất ở tại nông thôn	1.051,68	3,01	1.495,00	0,02	1.495,02	4,28
2.14	Đất ở tại đô thị	41,18	0,12	66,00	0,01	66,01	0,19
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	20,38	0,06	20,00	-0,22	19,78	0,06
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp				0,36	0,36	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	56,96	0,16	57,00	0,16	57,16	0,16
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	63,68	0,18	63,00	3,78	66,78	0,19
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	3,63	0,01		6,85	6,85	0,02
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	1,07	0,00		3,55	3,55	0,01

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	10,54	0,03		10,18	10,18	0,03
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	4.894,54	14,02		4.526,23	4.526,23	12,97
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	0,24	0,00		0,54	0,54	0,00
3	Đất chưa sử dụng	19,12	0,05	7,00	-7,00		
4	Đất khu công nghệ cao*						
5	Đất khu kinh tế*						
6	Đất đô thị*	343,78	0,99		343,78	343,78	0,99
II	KHU CHỨC NĂNG*						
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước						
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm						
3	Khu vực rừng phòng hộ						
4	Khu vực rừng đặc dụng						
5	Khu vực rừng sản xuất						
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp						
7	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ						
8	Khu du lịch						
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn						

Ghi chú: *Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Tổng diện tích tự nhiên của huyện Châu Thành được cấp tỉnh phân bổ là 34.901,00 ha; huyện xác định 34.900,92 ha, thấp hơn 0,08 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ. Nguyên nhân: Theo thông tư 29, cấp tỉnh phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của cấp huyện, diện tích được làm tròn đến hàng đơn vị.

2.2.2.1. Nhóm đất nông nghiệp

- Hiện trạng năm 2020 là 26.382,45 ha.
- Tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 25.443,00 ha.
- Huyện xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cao hơn 200,05 ha so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 25.643,05 ha, giảm 739,39 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 26.382,45 ha.

+ Chu chuyển giảm: giảm 1.113,38 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp như đất quốc phòng 29,26 ha; đất an ninh 0,05 ha; đất cụm công nghiệp 60,96 ha; đất thương mại, dịch vụ 68,15 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 50,04 ha; đất phát triển hạ tầng 417,63 ha; đất có di tích lịch sử văn hóa 5,85 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 0,37 ha; đất ở tại nông thôn 446,89 ha; đất ở tại đô thị 24,80 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,31 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,20 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, hỏa táng 4,06 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 2,19 ha; đất khu vui chơi, giải trí 2,32 ha; đất phi nông nghiệp khác 0,30 ha.

+ Chu chuyển tăng: tăng 373,98 ha được lấy từ đất sông ngòi, kênh, rạch, suối 361,67 ha; đất chưa sử dụng 12,31 ha.

+ Cân đối tăng giảm: giảm 739,39 ha.

+ Diện tích đến năm 2030 là 25.643,05 ha; chiếm 73,47 % diện tích tự nhiên. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 25.269,07 ha.

+ Đến năm 2030, diện tích đất nông nghiệp được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Châu Thành 158,39 ha; Xã Đa Lộc 3.132,37 ha; Xã Mỹ Chánh 2.269,02 ha; Xã Thanh Mỹ 1.824,52 ha; Xã Lương Hòa A 1.880,04 ha; Xã Lương Hòa 1.876,01 ha; Xã Song Lộc 2.965,30 ha; Xã Nguyệt Hóa 870,67 ha; Xã Hòa Thuận 953,38 ha; Xã Hòa Lợi 1.259,23 ha; Xã Phước Hảo 1.941,24 ha; Xã Hưng Mỹ 1.702,80 ha; Xã Long Hòa 2.681,39 ha; Xã Hòa Minh 2.128,70 ha.

Cụ thể các loại đất nông nghiệp như sau:

a) Đất trồng lúa:

- Hiện trạng năm 2020 là 16.253,24 ha.

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 16.170,00 ha.

- Huyện xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thấp hơn 287,62 ha so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 15.882,38 ha, giảm 370,86 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 16.253,24 ha.

+ Chu chuyển giảm: giảm 370,86 ha do chuyển trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp 15,71 ha (theo Kế hoạch 51/KH-UBND ngày 01/10/2020 của UBND tỉnh Trà Vinh về chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa. Đến năm 2030, huyện Châu Thành chuyển đất lúa 3 vụ và 2 vụ sang đất trồng cây hàng năm khác là 446 ha; sang cây lâu năm 192,5 ha; kết hợp nuôi trồng thủy sản 898,5 ha. Tuy nhiên, theo Thông tư 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 về thống kê, kiểm kê thì vẫn được thống kê vào loại đất lúa nên không đưa vào chu chuyển đất đai); sang nhóm đất phi nông nghiệp: đất quốc phòng 2,20 ha; đất cụm công nghiệp 56,79 ha; đất thương mại, dịch vụ 27,09 ha; đất cơ sở sản xuất kinh doanh 14,98 ha; đất phát triển hạ tầng 95,09 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 0,22 ha; đất ở tại nông thôn 141,30 ha; đất ở tại đô thị 7,90 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,20 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,05 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, hỏa táng 1,31 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 1,00 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 2,18 ha.

+ Cân đối tăng giảm: giảm 370,86 ha.

+ Diện tích đến năm 2030 là 15.882,38 ha; chiếm 45,51 % diện tích tự nhiên. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 15.882,38 ha.

+ Đến năm 2030, diện tích đất trồng lúa được phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Châu Thành 61,97 ha; Xã Đa Lộc 2.637,10 ha; Xã Mỹ Chánh 1.951,64 ha; Xã Thanh Mỹ 1.392,91 ha; Xã Lương Hòa A 1.469,97 ha; Xã Lương Hòa 1.141,16 ha; Xã Song Lộc 2.397,19 ha; Xã Nguyệt Hóa 349,37 ha; Xã Hòa Thuận 626,90 ha; Xã Hòa Lợi 962,69 ha; Xã Phước Hảo 1.608,10 ha; Xã Hưng Mỹ 994,42 ha; Xã Long Hòa 42,80 ha; Xã Hòa Minh 246,17 ha.

b) Đất trồng cây hàng năm khác:

- Hiện trạng năm 2020 là 329,79 ha.

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 331,00 ha.

- Huyện xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thấp hơn 10,77 ha so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 320,23 ha, giảm 9,56 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 329,79 ha.

+ Chu chuyển giảm: giảm 9,56 ha do chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp 9,56 ha: đất cụm công nghiệp 0,56 ha; đất thương mại dịch vụ 0,85 ha; đất

sản xuất kinh doanh 0,17 ha; đất phát triển hạ tầng 7,98 ha (Ngoài ra, theo kế hoạch 51/KH-UBND ngày 01/10/2020 của UBND tỉnh Trà Vinh về chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa. Đến năm 2030, huyện Châu Thành chuyển đất lúa 3 vụ và 2 vụ sang đất trồng cây hàng năm khác là 446 ha. Tuy nhiên, theo Thông tư 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 về thống kê, kiểm kê thì vẫn được thống kê vào loại đất trồng lúa nên không đưa vào chu chuyển đất đai.)

+ Cân đối tăng giảm: giảm 9,56 ha.

+ Diện tích đến năm 2030 là 320,23 ha; chiếm 0,92 % diện tích tự nhiên. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 320,23 ha.

+ Đến năm 2030, diện tích đất trồng cây hàng năm khác được phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Châu Thành 0,30 ha; Xã Đa Lộc 34,58 ha; Xã Mỹ Chánh 42,33 ha; Xã Thanh Mỹ 0,42 ha; Xã Lương Hòa A 22,43 ha; Xã Lương Hòa 42,96 ha; Xã Song Lộc 11,56 ha; Xã Nguyệt Hóa 74,77 ha; Xã Hòa Thuận 9,39 ha; Xã Hòa Lợi 44,38 ha; Xã Phước Hảo 11,90 ha; Xã Hưng Mỹ 16,44 ha; Xã Long Hòa 6,27 ha; Xã Hòa Minh 2,51 ha.

c) Đất trồng cây lâu năm:

- Hiện trạng năm 2020 là 5.607,84 ha.

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 4.717,00 ha.

- Huyện xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cao hơn 236,87 ha so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 4.953,87 ha, giảm 653,97 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 5.607,84 ha.

+ Chu chuyển giảm: giảm 653,97 ha do chuyển nội bộ đất nông nghiệp 0,20 ha; chuyển sang đất phi nông nghiệp: đất quốc phòng 27,06 ha; đất an ninh 0,05 ha; đất cụm công nghiệp 3,61 ha; đất thương mại - dịch vụ 39,65 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 33,89 ha; đất phát triển hạ tầng 254,75 ha; đất có di tích lịch sử - văn hóa 1,01 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 0,15 ha; đất ở tại nông thôn 273,09 ha; đất ở tại đô thị 16,90 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,11 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,15 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 1,95 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,96 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,14 ha, đất phi nông nghiệp khác 0,30 ha.

+ Cân đối tăng giảm: giảm 653,97 ha.

+ Diện tích đến năm 2030 là 4.953,87 ha; chiếm 14,19 % diện tích tự nhiên. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 4.953,87 ha.

+ Đến năm 2030, diện tích đất trồng cây lâu năm được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Châu Thành 94,11 ha; Xã Đa Lộc 450,38 ha; Xã Mỹ Chánh 268,63 ha; Xã Thanh Mỹ 425,77 ha; Xã Lương Hòa A 383,08 ha; Xã Lương Hòa 681,24 ha; Xã Song Lộc 554,36 ha; Xã Nguyệt Hóa 440,99 ha; Xã Hòa Thuận 311,68 ha; Xã Hòa Lợi 236,01 ha; Xã Phước Hảo 292,73 ha; Xã Hưng Mỹ 452,93 ha; Xã Long Hòa 106,35 ha; Xã Hòa Minh 255,59 ha.

d) Đất rừng phòng hộ:

- Hiện trạng năm 2020 là 515,05 ha.

- Tình phân bổ đến năm 2030 là 478,00 ha.

- Huyện xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cao hơn 340,51 ha so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 818,51 ha, **tăng** 303,46 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 515,05 ha.

+ Chu chuyển giảm: giảm 58,21 ha do chuyển sang đất rừng sản xuất, cụ thể xã Long Hòa giảm 27,86 ha; xã Hòa Minh giảm 38,88 ha. *(Thực hiện chuyển đổi từ đất rừng phòng hộ chuyển sang đất rừng sản xuất trên địa bàn huyện theo Nghị quyết 15/NQ – HĐND ngày 17/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc quyết định chủ trương chuyển từ rừng phòng hộ sang rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; Quyết định 3605/QĐ-UBND ngày 02/11/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Trà Vinh Phê duyệt phương án chuyển từ rừng phòng hộ sang rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.)*

+ Chu chuyển tăng: tăng 361,67 ha do lấy từ đất sông ngòi, kênh, rạch, suối. Do đầu tư xây dựng kè mềm kết hợp trồng rừng chống sạt lở cửa sông, ven biển ứng phó biến đổi khí hậu tỉnh Trà Vinh.

+ Cân đối tăng giảm: **tăng** 303,46 ha.

+ Diện tích đến năm 2030 là 818,51 ha; chiếm 2,35 % diện tích tự nhiên. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 456,84 ha.

+ Đến năm 2030, diện tích đất rừng phòng hộ được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau : Xã Hưng Mỹ 87,16 ha; Xã Long Hòa 565,29 ha; Xã Hòa Minh 166,06 ha.

d) Đất rừng sản xuất:

- Hiện trạng năm 2020 là 0 ha.
- Tính phân bổ đến năm 2030 là 58,00 ha.
- Huyện xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cao hơn 0,21 ha so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 58,21 ha, tăng 58,21 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

- + Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 0 ha.
- + Chu chuyển tăng: tăng 58,21 ha được lấy từ đất rừng phòng hộ, cụ thể xã Long Hòa tăng 23,74 ha; xã Hòa Minh tăng 34,47 ha. *(Thực hiện chuyển đổi từ đất rừng phòng hộ chuyển sang đất rừng sản xuất trên địa bàn huyện theo Nghị quyết 15/NQ – HĐND ngày 17/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc quyết định chủ trương chuyển từ rừng phòng hộ sang rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; Quyết định 3605/QĐ-UBND ngày 02/11/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Trà Vinh Phê duyệt phương án chuyển từ rừng phòng hộ sang rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.)*

- + Cân đối tăng giảm: tăng 58,21 ha.
- + Diện tích đến năm 2030 là 58,21 ha; chiếm 0,17 % diện tích tự nhiên. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 0 ha.
- + Đến năm 2030, diện tích đất rừng sản xuất được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau : Xã Long Hòa 23,74 ha; Xã Hòa Minh 34,47 ha.

f) Đất nuôi trồng thủy sản:

- Hiện trạng năm 2020 là 3.674,68 ha.
- Tính phân bổ đến năm 2030 là 3.687,00 ha.
- Huyện xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thấp hơn 94,90 ha so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 3.592,10 ha, giảm 82,59 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

- + Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 3.674,68 ha.
- + Chu chuyển giảm: giảm 94,90 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp: đất thương mại dịch vụ 0,56 ha; đất phát triển hạ tầng 59,81 ha; đất ở nông thôn

32,50 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,80 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,23 ha.

+ Chu chuyển tăng: tăng 12,31 ha lấy từ đất chưa sử dụng 12,31 ha. *(Ngoài ra, theo Kế hoạch 51/KH-UBND ngày 01/10/2020 của UBND tỉnh Trà Vinh về chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa. Đến năm 2030, huyện Châu Thành chuyển đất lúa 3 vụ và 2 vụ sang kết hợp nuôi trồng thủy sản là 898,5 ha. Tuy nhiên, theo Thông tư 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 về thống kê, kiểm kê thì vẫn được thống kê vào loại đất trồng lúa nên không đưa vào chu chuyển đất đai.)*

+ Cân đối tăng giảm: giảm 82,59 ha.

+ Diện tích đến đất năm 2030 là 3.592,10 ha; chiếm 10,29 % diện tích tự nhiên. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 3.579,78 ha.

+ Đến năm 2030, diện tích đất nuôi trồng thủy sản được phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Châu Thành 2,01 ha ; Xã Đa Lộc 4,46 ha; Xã Mỹ Chánh 6,41 ha; Xã Thanh Mỹ 5,42 ha; Xã Lương Hòa A 4,57 ha; Xã Lương Hòa 10,23 ha; Xã Song Lộc 2,20 ha; Xã Nguyệt Hóa 5,54 ha; Xã Hòa Thuận 5,40 ha; Xã Hòa Lợi 5,15 ha; Xã Phước Hảo 28,50 ha; Xã Hưng Mỹ 151,35 ha; Xã Long Hòa 1.936,94 ha; Xã Hòa Minh 1.423,90 ha.

g) Đất nông nghiệp khác:

- Hiện trạng năm 2020 là 1,85 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 17,76 ha, tăng 15,91 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 1,85 ha.

+ Chu chuyển tăng: tăng 15,91 ha do nhận từ đất trồng lúa 15,71 ha; đất trồng cây lâu năm 0,20 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 15,91 ha.

+ Diện tích đến năm 2030 là 17,76 ha; chiếm 0,05 % diện tích tự nhiên. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 1,85 ha.

+ Đến năm 2030, diện tích đất nông nghiệp khác được phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Xã Đa Lộc 5,84 ha; Xã Lương Hòa 0,41 ha; Xã Hòa Lợi 11,00 ha; Xã Hưng Mỹ 0,50 ha.

Diện tích tăng thêm do bố trí công trình:

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Khu trồng rau màu của Hợp tác xã nông nghiệp rau	Xã Hòa Lợi	11,00		11,00
2	Khu chuyển đổi nông sản sạch	Xã Hưng Mỹ	0,70	0,20	0,50
3	Dự án nông nghiệp công nghệ cao	Xã Đa Lộc	4,41		4,41

2.2.2.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

- Hiện trạng năm 2020 là 8.499,35 ha.
- Tính phân bổ đến năm 2030 là 9.451,00 ha.
- Huyện xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thấp hơn 193,13 ha so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 9.257,87 ha, tăng 758,51 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:
 - + Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 8.499,35 ha.
 - + Chu chuyển giảm: giảm 361,67 ha chuyển sang đất nông nghiệp 361,67 ha. Để thực hiện trồng rừng phòng hộ theo Chương trình bảo vệ và phát triển rừng bền vững của Chính phủ lấy từ đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối.
 - + Chu chuyển tăng: tăng 1.120,18 ha lấy từ đất trồng lúa 355,15 ha; đất trồng cây hàng năm khác 9,56 ha; đất trồng cây lâu năm 653,77 ha; đất nuôi trồng thủy sản 94,90 ha.
 - + Cân đối tăng giảm: tăng 758,51 ha.
 - + Diện tích đến năm 2030 là 9.257,87 ha; chiếm 26,53 % diện tích tự nhiên. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 8.137,68 ha.
 - + Đến năm 2030, diện tích đất phi nông nghiệp được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Châu Thành 185,38 ha; Xã Đa Lộc 489,36 ha; Xã Mỹ Chánh 380,74 ha; Xã Thanh Mỹ 301,37 ha; Xã Lương Hòa A 410,81 ha; Xã Lương Hoà 421,47 ha; Xã Song Lộc 455,80 ha; Xã Nguyệt Hóa 306,92 ha; Xã Hòa Thuận 475,00 ha; Xã Hòa Lợi 312,02 ha; Xã Phước Hảo 399,08 ha; Xã Hưng Mỹ 1.087,77 ha; Xã Long Hòa 2.585,95 ha; Xã Hòa Minh 1.446,19 ha.

Cụ thể các loại đất phi nông nghiệp như sau:

a) Đất quốc phòng:

- Hiện trạng năm 2020 là 23,51 ha.
- Tính phân bổ đến năm 2030 là 51,00 ha.
- Huyện xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cao hơn 1,77 ha so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 52,77 ha, tăng 29,26 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:
 - + Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 23,51 ha.
 - + Chuyển tăng: tăng 29,26 ha lấy từ đất nông nghiệp 29,26 ha: đất trồng lúa 2,20 ha; đất trồng cây lâu năm 27,06 ha.
 - + Cân đối tăng giảm: tăng 29,26 ha.
 - + Diện tích đến năm 2030 là 52,77 ha, chiếm 0,15 % diện tích tự nhiên. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 23,51 ha.
 - + Đến năm 2030, diện tích đất quốc phòng được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau : Xã Đa Lộc 26,91 ha; Xã Lương Hòa A 8,51 ha; Xã Song Lộc 7,96 ha; Xã Nguyệt Hóa 3,11 ha; Xã Hòa Lợi 0,96 ha; Xã Hưng Mỹ 1,37 ha; Xã Long Hòa 3,95 ha.

Diện tích tăng thêm do bố trí công trình:

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Đất quốc phòng huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành	0,06		0,06
2	Đất quốc phòng huyện Châu Thành tại vị trí 2	Huyện Châu Thành	2,63	2,27	0,36
3	Đất quốc phòng huyện Châu Thành tại vị trí 5	Huyện Châu Thành	0,20	0,06	0,14
4	Đất quốc phòng huyện Châu Thành tại vị trí 6	Huyện Châu Thành	7,00		7,00
5	Đất quốc phòng huyện Châu Thành tại vị trí 7	Huyện Châu Thành	4,00		4,00

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
6	Đất quốc phòng huyện Châu Thành tại vị trí 8	Huyện Châu Thành	9,00		9,00
7	Đất quốc phòng huyện Châu Thành tại vị trí 9	Huyện Châu Thành	2,70		2,70
8	Đất quốc phòng huyện Châu Thành tại vị trí 10	Huyện Châu Thành	4,00		4,00
9	Đất quốc phòng huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành	4,20	2,20	2,00

b) Đất an ninh:

- Hiện trạng năm 2020 là 5,90 ha.
- Tính phân bổ đến năm 2030 là 8,00 ha.
- Huyện xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thấp hơn 0,69 ha so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 7,31 ha, tăng 1,41 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:
 - + Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 5,90 ha.
 - + Chuyển tăng: tăng 1,41 ha do lấy từ đất trồng cây lâu năm 0,05 ha; đất phát triển hạ tầng 0,54 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,54 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,08 ha.
 - + Cân đối tăng giảm: tăng 1,41 ha.
 - + Diện tích đến năm 2030 là 7,31 ha, chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 5,90 ha.
 - + Đến năm 2030, diện tích đất an ninh được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Châu Thành 2,03 ha; Xã Đa Lộc 1,54 ha; Xã Mỹ Chánh 0,10 ha; Xã Thanh Mỹ 0,09 ha; Xã Lương Hòa A 0,04 ha; Xã Lương Hoà 2,61 ha; Xã Song Lộc 0,33 ha; Xã Nguyệt Hóa 0,08 ha; Xã Hòa Thuận 0,08 ha; Xã Hòa Lợi 0,11 ha; Xã Phước Hảo 0,10 ha; Xã Hưng Mỹ 0,10 ha; Xã Long Hòa 0,06 ha; Xã Hòa Minh 0,04 ha.

Diện tích tăng thêm do bố trí công trình:

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Trụ sở công an Thị trấn Châu Thành	TT. Châu Thành	0,07		0,07
2	Trụ sở công an xã Hòa Thuận	Xã Hòa Thuận	0,08		0,08
3	Trụ sở công an xã Nguyệt Hóa	Xã Nguyệt Hóa	0,08		0,08
4	Trụ sở công an xã Mỹ Chánh	Xã Mỹ Chánh	0,10		0,10
5	Trụ sở công an xã Hòa Lợi	Xã Hòa Lợi	0,11		0,11
6	Trụ sở công an xã Hòa Minh	Xã Hòa Minh	0,04		0,04
7	Trụ sở công an xã Lương Hòa	Xã Lương Hòa	0,11		0,11
8	Trụ sở công an xã Thanh Mỹ	Xã Thanh Mỹ	0,09		0,09
9	Trụ sở công an xã Lương Hòa A	Xã Lương Hoà A	0,06	0,02	0,04
10	Trụ sở công an xã Đa Lộc	Xã Đa Lộc	0,10		0,10
11	Trụ sở công an xã Phước Hảo	Xã Phước Hảo	0,10		0,10
12	Trụ sở công an xã Song Lộc	Xã Song Lộc	0,33		0,33
13	Trụ sở công an xã Hưng Mỹ	Xã Hưng Mỹ	0,10		0,10
14	Trụ sở công an xã Long Hòa	Xã Long Hòa	0,06		0,06

c) Đất cụm công nghiệp:

- Hiện trạng năm 2020 là 9,68 ha.
- Tính phân bổ đến năm 2030 là 71,00 ha.
- Huyện xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cao hơn 0,12 ha so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 71,12 ha, tăng 61,44 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 9,68 ha.

+ Chu chuyển tăng: đất cụm công nghiệp tăng 61,44 ha lấy từ đất trồng lúa 56,79 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,56 ha; đất trồng cây lâu năm 3,61 ha; đất phát triển hạ tầng 0,47 ha; đất ở tại nông thôn 0,01 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 61,44 ha.

+ Diện tích đến năm 2030 là 71,12 ha; chiếm 0,20 % diện tích tự nhiên. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 9,68 ha.

+ Đến năm 2030, diện tích đất cụm công nghiệp được phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Xã Lương Hòa A 21,12 ha; Xã Lương Hoà 50,00 ha.

Diện tích tăng thêm do bố trí công trình:

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Cụm công nghiệp Châu Thành	Xã Lương Hòa	50,00		50,00
2	Cụm công nghiệp Tân Ngãi	Xã Lương Hòa A	21,12	9,68	11,44

d) Đất thương mại, dịch vụ:

- Hiện trạng năm 2020 là 25,68 ha.

- Tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 94,00 ha.

- Huyện xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thấp hơn 0,02 ha so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 93,98 ha, tăng 68,30 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 25,68 ha.

+ Chu chuyển giảm: giảm 0,10 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng 0,10 ha.

+ Chu chuyển tăng: tăng 68,40 ha lấy từ đất trồng lúa 27,09 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,85 ha; đất trồng cây lâu năm 39,65 ha, đất nuôi trồng thủy

sản 0,56 ha; đất phát triển hạ tầng 0,11 ha; đất ở tại nông thôn 0,03 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,11 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 68,30 ha.

+ Diện tích đến năm 2030 là 93,98 ha; chiếm 0,27 % diện tích tự nhiên. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 25,58 ha.

+ Đến năm 2030, diện tích đất thương mại, dịch vụ được phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Châu Thành 6,63 ha; Xã Đa Lộc 4,50 ha; Xã Mỹ Chánh 6,49 ha; Xã Thanh Mỹ 4,51 ha; Xã Lương Hòa A 5,40 ha; Xã Lương Hoà 14,56 ha; Xã Song Lộc 6,55 ha; Xã Nguyệt Hóa 8,20 ha; Xã Hòa Thuận 5,38 ha; Xã Hòa Lợi 8,74 ha; Xã Phước Hảo 4,95 ha; Xã Hưng Mỹ 7,11 ha; Xã Long Hòa 5,53 ha; Xã Hòa Minh 5,42 ha.

Diện tích tăng thêm do bố trí công trình:

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Siêu thị GO	TT. Châu Thành	0,57		0,57
2	Trung tâm thương mại TT. Châu Thành	TT. Châu Thành	1,00		1,00
3	Mở rộng trung tâm thương mại dịch vụ xã Mỹ Chánh	Xã Mỹ Chánh	0,30		0,30
4	Khu du lịch sinh thái kết hợp văn hóa Trà Vinh	Xã Lương Hòa	3,37		3,37
5	Cửa hàng Vật liệu xây dựng Hưng Phát Đạt	Xã Lương Hòa	0,24		0,24
6	Cửa hàng xăng dầu 1	Xã Hòa Minh	0,10		0,10
7	Cửa hàng xăng dầu 2	Xã Hòa Minh	0,10		0,10
8	Cửa hàng xăng dầu 3	Xã Hòa Minh	0,12		0,12
9	Cây xăng áp Rạch Gốc	Xã Long Hòa	0,50		0,50
10	Đất thương mại dịch vụ	Xã Long Hòa	0,29		0,29

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
11	Cửa hàng xăng dầu Trà Nóc	Xã Song Lộc	0,04		0,04
12	Cửa hàng xăng dầu Minh Đức 1	Xã Lương Hòa A	0,12		0,12
13	Đất thương mại - dịch vụ	Xã Lương Hòa A	0,06		0,06
14	Đất thương mại - dịch vụ	Xã Mỹ Chánh	0,02		0,02
15	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu và nhớt của DNTN Nguyễn Tuyền	Xã Nguyệt Hóa	0,15		0,15
16	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Minh Hớn 6	Xã Nguyệt Hóa	0,10		0,10
17	Phòng làm việc công ty du lịch	Xã Hòa Minh	0,11		0,11
18	Đất thương mại - dịch vụ	Xã Nguyệt Hóa	0,30		0,30
19	Cửa hàng xăng dầu Mỹ Chánh	Xã Mỹ Chánh	0,15		0,15
20	Đấu giá quyền sử dụng đất thửa 55 tờ 16	TT. Châu Thành	0,11		0,11
21	Quỹ đất thương mại dịch vụ dự trữ trên địa bàn các xã, thị trấn	huyện Châu Thành	59,00		59,00
22	Quỹ đất phục vụ xây dựng 11 cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên địa bàn huyện Châu Thành	huyện Châu Thành	1,65		1,65

e) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:

- Hiện trạng năm 2020 là 44,65 ha.
- Tính phân bổ đến năm 2030 là 95,00 ha.
- Huyện xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thấp hơn 0,07 ha so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 94,93 ha, tăng 50,28 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 44,65 ha.

+ Chu chuyển tăng: tăng 50,71 ha lấy từ đất trồng lúa 14,98 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,17 ha; đất trồng cây lâu năm 33,89 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,00 ha; đất ở tại nông thôn 0,64 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,01 ha ; đất sông, ngòi, kênh,rạch 0,02 ha.

+ Chu chuyển giảm : giảm 0,43 ha do chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,43 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 50,28 ha.

+ Diện tích đến năm 2030 là 94,93 ha; chiếm 0,27 % diện tích tự nhiên. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 44,22 ha.

+ Đến năm 2030, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Châu Thành 4,88 ha; Xã Đa Lộc 5,93 ha; Xã Mỹ Chánh 14,32 ha; Xã Thanh Mỹ 2,53 ha; Xã Lương Hòa A 2,67 ha; Xã Lương Hoà 5,74 ha; Xã Song Lộc 24,16 ha; Xã Nguyệt Hóa 4,25 ha; Xã Hòa Thuận 13,96 ha; Xã Hòa Lợi 4,25 ha; Xã Phước Hảo 3,39 ha; Xã Hưng Mỹ 2,70 ha; Xã Long Hòa 3,19 ha; Xã Hòa Minh 2,95 ha.

Diện tích tăng thêm do bố trí công trình:

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Nhà xưởng hợp tác xã nuôi nghêu xã Long Hòa	Xã Long Hòa	0,03		0,03
2	Trạm cấp nước sạch (Công ty cấp thoát nước Trà Vinh)	Xã Mỹ Chánh	0,03		0,03
3	Trụ sở Hợp tác xã nông nghiệp rau	Xã Hòa Lợi	0,10		0,10
4	Trụ sở Hợp tác xã rau áp Kênh Xáng	Xã Hòa Lợi	0,06		0,06
5	Trạm cấp nước Ô Bấp	Xã Lương Hoà A	0,13		0,13
6	Mở rộng công ty sản xuất kem Mỹ Nguyên	Xã Đa Lộc	2,00	0,80	1,20

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
7	Trạm cấp nước sạch ấp Cồn Chim	Xã Hòa Minh	0,30		0,30
8	Trạm cấp nước sạch ấp Cồn Phụng	Xã Long Hòa	0,40		0,40
9	Trạm cấp nước sạch Cồn Cò	Xã Hưng Mỹ	0,15		0,15
10	Nhà máy sản xuất nước sạch Nguyệt Hóa	Xã Nguyệt Hóa	0,90		0,90
11	Trạm cấp nước xã Song Lộc	Xã Song Lộc	0,97		0,97
12	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh ấp Vĩnh Lợi	Xã Hòa Thuận	10,00		10,00
13	Nhà máy sản xuất phân bón hữu cơ sinh học, vi sinh và nông trại hữu cơ	Xã Đa Lộc	0,93		0,93
14	Trụ sở Hợp tác xã thương mại Châu Thành	TT. Châu Thành	0,01		0,01
15	Quỹ đất sản xuất kinh doanh dự trữ trên địa bàn các xã, thị trấn	huyện Châu Thành	35,50		35,50

f) Đất phát triển hạ tầng:

- Hiện trạng năm 2020 là 2.221,62 ha.
- Tính phân bổ đến năm 2030 là 2.453,00 ha.
- Huyện xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cao hơn 196,46 ha so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 2.649,46 ha, tăng 427,85 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:
 - + Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 2.221,62 ha.
 - + Chuyển giảm: giảm 2,62 ha do chuyển sang đất an ninh 0,54 ha; đất cụm công nghiệp 0,47 ha; đất thương mại – dịch vụ 0,11 ha; đất ở tại đô thị

0,02 ha; đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp 0,36 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,96 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,16 ha.

+ Chu chuyển tăng: tăng 430,47 ha lấy từ đất trồng lúa 95,09 ha; đất trồng cây hàng năm khác 7,98 ha; đất trồng cây lâu năm 254,75 ha; đất nuôi trồng thủy sản 59,81 ha; đất thương mại - dịch vụ 0,10 ha; đất ở tại nông thôn 2,49 ha; đất ở đô thị 0,34 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,13 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,94 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 6,62 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 427,85 ha.

+ Diện tích đến năm 2030 là 2.649,46 ha; chiếm 7,59 % diện tích tự nhiên. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 2.219,00 ha.

+ Đến năm 2030, diện tích đất phát triển hạ tầng được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Châu Thành 72,05 ha; Xã Đa Lộc 323,32 ha; Xã Mỹ Chánh 206,67 ha; Xã Thanh Mỹ 178,53 ha; Xã Lương Hòa A 209,51 ha; Xã Lương Hoà 156,41 ha; Xã Song Lộc 237,43 ha; Xã Nguyệt Hóa 158,93 ha; Xã Hòa Thuận 115,14 ha; Xã Hòa Lợi 157,39 ha; Xã Phước Hảo 235,52 ha; Xã Hưng Mỹ 202,21 ha; Xã Long Hòa 198,09 ha; Xã Hòa Minh 198,25 ha.

Cụ thể đất phát triển hạ tầng như sau:

**Đất cơ sở văn hóa:*

- Hiện trạng năm 2020 là 5,59 ha.

- Tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 16,00 ha.

- Huyện xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cao hơn 0,05 ha so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 16,05 ha, tăng 10,46 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 5,59 ha.

+ Chu chuyển tăng: tăng 10,46 ha do lấy từ đất trồng lúa 3,30 ha; đất trồng cây lâu năm 6,71 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,44 ha; đất ở nông thôn 0,44 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 10,46 ha.

+ Diện tích đến năm 2030 là 16,05 ha, chiếm 0,05 % diện tích tự nhiên. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 5,59 ha.

+ Đến năm 2030, diện tích đất cơ sở văn hóa được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Châu Thành 4,59 ha; Xã Đa Lộc 0,72 ha; Xã

Mỹ Chánh 0,72 ha; Xã Thanh Mỹ 0,43 ha; Xã Lương Hòa A 0,72 ha; Xã Lương Hoà 2,48 ha; Xã Song Lộc 0,72 ha; Xã Nguyệt Hóa 0,72 ha; Xã Hòa Thuận 0,72 ha; Xã Hòa Lợi 1,29 ha; Xã Phước Hảo 0,72 ha; Xã Hưng Mỹ 0,74 ha; Xã Long Hòa 0,72 ha; Xã Hòa Minh 0,75 ha.

Diện tích tăng thêm do bố trí công trình:

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Khu văn hóa đa năng xã Lương Hòa	Xã Lương Hòa	2,45		2,45
2	Nhà thi đấu đa năng - công viên huyện Châu Thành	TT. Châu Thành	0,78	0,37	0,41
3	Nhà văn hóa đa năng xã Thanh Mỹ	Xã Thanh Mỹ	0,40		0,40
4	Quỹ đất xây dựng cơ sở văn hóa dự trữ trên địa bàn các xã, thị trấn	huyện Châu Thành	7,20		7,20

**Đất cơ sở y tế:*

- Hiện trạng năm 2020 là 13,87 ha.
 - Tính phân bổ đến năm 2030 là 14,00 ha.
 - Huyện xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cao hơn 0,09 ha so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.
 - Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 14,09 ha, tăng 0,22 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:
 - + Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 13,87 ha.
 - + Chuyển giảm: giảm 1,11 ha do chuyển sang đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,13 ha; đất giao thông 0,18 ha; đất chợ 0,20 ha; đất ở tại đô thị 0,02 ha; đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp 0,36 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,22 ha.
 - + Chuyển tăng: tăng 1,33 ha do lấy từ đất trồng cây lâu năm 1,07 ha; đất phát triển hạ tầng 0,26 ha.
 - + Cân đối tăng giảm: tăng 0,22 ha.
 - + Diện tích đến năm 2030 là 14,09 ha; chiếm 0,04 % diện tích tự nhiên.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 12,76 ha.

+ Đến năm 2030, diện tích đất cơ sở y tế được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Châu Thành 0,80 ha; Xã Đa Lộc 0,38 ha; Xã Mỹ Chánh 0,24 ha; Xã Thanh Mỹ 0,26 ha; Xã Lương Hòa A 0,31 ha; Xã Lương Hoà 1,93 ha; Xã Song Lộc 0,27 ha; Xã Nguyệt Hóa 7,87 ha; Xã Hòa Thuận 0,30 ha; Xã Hòa Lợi 0,37 ha; Xã Phước Hảo 0,27 ha; Xã Hưng Mỹ 0,25 ha; Xã Long Hòa 0,57 ha; Xã Hòa Minh 0,28 ha.

Diện tích tăng thêm do bố trí công trình:

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Mở rộng Trạm y tế xã Phước Hảo	Xã Phước Hảo	0,12	0,05	0,07
2	Trạm y tế xã Long Hòa	Xã Long Hòa	0,38	0,27	0,11
3	Trạm y tế xã Hưng Mỹ	Xã Hưng Mỹ	0,15		0,15
4	Quỹ đất dự trữ xây dựng cơ sở y tế trên địa bàn các xã, thị trấn	huyện Châu Thành	1,00		1,00

**Đất cơ sở giáo dục và đào tạo:*

- Hiện trạng năm 2020 là 42,50 ha.
- Tính phân bổ đến năm 2030 là 59,00 ha.
- Huyện xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cao hơn 0,02 ha so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 59,02 ha, tăng 16,52 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:
 - + Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 42,50 ha.
 - + Chuyển tăng: tăng 18,36 ha do lấy từ đất trồng lúa 4,00 ha; đất trồng cây lâu năm 12,48 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,20 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,13 ha; đất chưa sử dụng 0,55 ha.
 - + Chuyển giảm: giảm 1,84 ha do chuyển sang đất an ninh 0,44 ha; đất thương mại - dịch vụ 0,11 ha; đất giao thông 0,03 ha; đất chợ 0,56 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,54 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,16 ha.
 - + Cân đối tăng giảm: tăng 16,52 ha.

+ Diện tích đến năm 2030 là 59,02 ha; chiếm 0,17 % diện tích tự nhiên. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 40,66 ha.

+ Đến năm 2030, diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Châu Thành 6,06 ha; Xã Đa Lộc 3,27 ha; Xã Mỹ Chánh 11,37 ha; Xã Thanh Mỹ 3,20 ha; Xã Lương Hòa A 3,56 ha; Xã Lương Hoà 3,28 ha; Xã Song Lộc 3,43 ha; Xã Nguyệt Hóa 3,10 ha; Xã Hòa Thuận 3,41 ha; Xã Hòa Lợi 4,75 ha; Xã Phước Hảo 3,04 ha; Xã Hưng Mỹ 3,09 ha; Xã Long Hòa 3,10 ha; Xã Hòa Minh 4,35 ha.

Diện tích tăng thêm do bố trí công trình:

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Bồi thường, giải phóng mặt bằng mở rộng Trường Trung học phổ thông Hòa Lợi	Xã Hòa Lợi	0,70		0,70
2	Trường THPT Hòa Minh	Xã Hòa Minh	1,88	0,51	1,37
3	Trường THPT Vũ Đình Liệu	TT. Châu Thành	1,74	0,80	0,94
4	Trường THPT Hòa Lợi	Xã Hòa Lợi	2,47	0,59	1,88
5	Mở rộng trường TH Hòa Thuận A	Xã Hòa Thuận	0,79	0,70	0,09
6	Trường MG Tuổi Thơ, ấp Phú Mỹ	Xã Mỹ Chánh	0,03		0,03
7	Mở rộng trường THCS Hòa Thuận	Xã Hòa Thuận	0,20		0,20
8	Trường TH Mỹ Chánh A	Xã Mỹ Chánh	0,20		0,20
9	Trường MG Tuổi Thơ, Phú Nhiêu	Xã Mỹ Chánh	0,10		0,10
10	Mở rộng Trường Mẫu giáo Hoa Sen, xã Lương Hòa (điểm Bót Chéch)	Xã Lương Hòa	0,15		0,15
11	Mở rộng trường MG Hưng Mỹ	Xã Hưng Mỹ	0,33	0,23	0,10

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
12	Mở rộng Trường TH Tô Thị Huỳnh	Xã Lương Hòa	0,46	0,26	0,20
13	Mở rộng trường MG Ban Mai	TT. Châu Thành	0,37	0,24	0,13
14	Trường MG Hòa Minh	Xã Hòa Minh	0,04		0,04
15	Mở rộng Trường mẫu giáo Thanh Mỹ	Xã Thanh Mỹ	0,25	0,17	0,08
16	Mở rộng Trường THCS Thanh Mỹ	Xã Thanh Mỹ	0,20		0,20
17	Quỹ đất xây dựng công trình giáo dục dự trữ trên địa bàn các xã, thị trấn	huyện Châu Thành	11,95		11,95

**Đất cơ sở thể dục thể thao:*

- Hiện trạng năm 2020 là 7,99 ha.
 - Tính phân bổ đến năm 2030 là 18,00 ha.
 - Huyện xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thấp hơn 0,02 ha so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.
 - Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 17,98 ha, tăng 9,99 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:
 - + Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 7,99 ha.
 - + Chuyển giảm: giảm 0,25 ha do chuyển sang đất an ninh 0,10 ha; đất cơ sở y tế 0,15 ha.
 - + Chuyển tăng: tăng 10,24 ha do lấy từ đất trồng lúa 4,46 ha; đất trồng cây lâu năm 3,72 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 0,40 ha; đất chưa sử dụng 1,66 ha.
 - + Cân đối tăng giảm: tăng 9,99 ha.
 - + Diện tích đến năm 2030 là 17,98 ha; chiếm 0,05 % diện tích tự nhiên.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 7,74 ha.

+ Đến năm 2030, diện tích đất cơ sở thể dục thể thao được phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Châu Thành 0,05 ha; Xã Đa Lộc 1,20 ha; Xã Mỹ Chánh 1,46 ha; Xã Thanh Mỹ 1,06 ha; Xã Lương Hòa A 1,15 ha; Xã Lương Hoà 0,66 ha; Xã Song Lộc 0,78 ha; Xã Nguyệt Hóa 1,57 ha; Xã Hòa Thuận 4,45 ha; Xã Hòa Lợi 0,94 ha; Xã Phước Hảo 1,66 ha; Xã Hưng Mỹ 0,78 ha; Xã Long Hòa 1,68 ha; Xã Hòa Minh 0,56 ha.

Diện tích tăng thêm do bố trí công trình:

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Sân bóng đá xã Hòa Thuận	Xã Hòa Thuận	1,20		1,20
2	Khu thể thao Đa Cần - Đầu Bờ - Kỳ La	Xã Hòa Thuận	0,20		0,20
3	Khu thể thao Vĩnh Trường - Vĩnh Bảo - Xuân Thạnh - Vĩnh Lợi	Xã Hòa Thuận	0,20		0,20
4	Khu thể thao đa năng Bích Trì + Rạch Kinh	Xã Hòa Thuận	1,20		1,20
5	Sân vận động xã Nguyệt Hóa	Xã Nguyệt Hóa	1,20		1,20
6	Sân vận động xã Mỹ Chánh	Xã Mỹ Chánh	0,94		0,94
7	Sân vận động xã Song Lộc	Xã Song Lộc	0,78		0,78
8	Sân vận động xã Lương Hòa	Xã Lương Hòa	0,66		0,66
9	Sân bóng đá xã Hưng Mỹ	Xã Hưng Mỹ	1,00	0,60	0,40
10	Trung tâm TDTT xã Đa Lộc	Xã Đa Lộc	1,20		1,20
11	Khu thể thao trung tâm xã Phước Hảo	Xã Phước Hảo	1,66		1,66
12	Quỹ đất dự trữ xây dựng công trình thể dục thể thao trên địa bàn xã Hòa Lợi	Xã Hòa Lợi	0,60		0,60

** Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội:*

- Hiện trạng năm 2020 là 7,52 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 7,52 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2020.

+ Đến năm 2030, diện tích đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Châu Thành 1,33 ha; Xã Đa Lộc 6,19 ha.

** Đất giao thông:*

- Hiện trạng năm 2020 là 918,47 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 1.272,10 ha, tăng 353,63 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 918,47 ha.

+ Chu chuyển tăng: tăng 353,63 ha, lấy từ đất trồng lúa 82,53 ha; đất trồng cây hàng năm khác 1,02 ha; đất trồng cây lâu năm 220,05 ha; đất nuôi trồng thủy sản 40,36 ha; đất thương mại – dịch vụ 0,10 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,18 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,03 ha; đất thủy lợi 0,01 ha; đất ở tại nông thôn 2,31 ha; đất ở tại đô thị 0,34 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,13 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,75 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 5,82 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 353,63 ha.

+ Diện tích đến năm 2030 là 1.272,10 ha; chiếm 3,64 % diện tích tự nhiên. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 918,47 ha.

+ Đến năm 2030, diện tích đất giao thông được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Châu Thành 50,57 ha; Xã Đa Lộc 138,03 ha; Xã Mỹ Chánh 100,11 ha; Xã Thanh Mỹ 79,50 ha; Xã Lương Hòa A 129,08 ha; Xã Lương Hoà 75,57 ha; Xã Song Lộc 138,26 ha; Xã Nguyệt Hóa 72,49 ha; Xã Hòa Thuận 67,40 ha; Xã Hòa Lợi 97,41 ha; Xã Phước Hảo 99,30 ha; Xã Hưng Mỹ 65,20 ha; Xã Long Hòa 88,68 ha; Xã Hòa Minh 70,49 ha.

(Danh mục công trình được thể hiện trong phần bảng biểu)

** Đất thủy lợi:*

- Hiện trạng năm 2020 là 1.209,82 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 1.229,12 ha, tăng 19,30 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 1.209,82 ha.

+ Chu chuyển giảm: giảm 0,79 ha do chuyển sang đất cụm công nghiệp 0,47 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,11 ha; đất giao thông 0,01 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,20 ha.

+ Chu chuyển tăng: tăng 20,09 ha, lấy từ đất trồng lúa 0,24 ha; đất trồng cây hàng năm khác 6,90 ha; đất trồng cây lâu năm 8,41 ha; đất nuôi trồng thủy sản 4,54 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 19,30 ha.

+ Diện tích đến năm 2030 là 1.229,12 ha; chiếm 3,52 % diện tích tự nhiên. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 1.209,03 ha.

+ Đến năm 2030, diện tích đất thủy lợi được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Châu Thành 6,95 ha; Xã Đa Lộc 173,28 ha; Xã Mỹ Chánh 90,92 ha; Xã Thanh Mỹ 93,40 ha; Xã Lương Hòa A 71,98 ha; Xã Lương Hoà 66,95 ha; Xã Song Lộc 93,26 ha; Xã Nguyệt Hóa 72,57 ha; Xã Hòa Thuận 38,60 ha; Xã Hòa Lợi 52,21 ha; Xã Phước Hảo 130,24 ha; Xã Hưng Mỹ 131,02 ha; Xã Long Hòa 87,36 ha; Xã Hòa Minh 120,38 ha.

Diện tích tăng thêm do bố trí công trình:

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Nâng cấp hệ thống đê bao ngăn triều cường cù lao Long Hòa - Hòa Minh	Xã Long Hòa Xã Hòa Minh	92,40	84,00	8,40
2	Nâng cấp đê bao kết hợp kè chống sạt lở bờ sông Láng Thè (đoạn từ cầu Ba Trường đến cầu Ba Si)	Xã Nguyệt Hóa	24,00	21,80	2,20
3	Cống Ô Dài	Xã Thanh Mỹ	0,44		0,44
4	Cống Kênh 37	Xã Thanh Mỹ	0,20		0,20
5	Cống Sóc Cụt 1	Xã Đa Lộc	0,18		0,18
6	Cống Năm Thước	Xã Đa Lộc	0,22		0,22
7	Trạm bơm điện Triền 1	Xã Đa Lộc	0,06		0,06

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
8	Trạm bơm áp Phú Thọ	Xã Thanh Mỹ	0,02		0,02
9	Đào mới kênh cấp III, xã Hưng Mỹ	Xã Hưng Mỹ	6,90		6,90
10	Trạm bơm sông Ô Chát	Xã Lương Hòa	0,03		0,03
11	Cống Bào Sơn	Xã Phước Hảo Xã Đa Lộc	0,20		0,20
12	Nâng cấp Bờ bao Vang Nhứt	Xã Phước Hảo	0,46	0,35	0,11
13	Nâng cấp Bờ bao Bà Trâm	Xã Hưng Mỹ	0,39	0,17	0,22
14	Nâng cấp Bờ bao Ba Tiêu	Xã Đa Lộc	0,44	0,26	0,18
15	Nâng cấp Bờ bao Khóm 2,3,4	TT. Châu Thành	0,54	0,44	0,10
16	Nâng cấp Bờ bao Khu C Thè (Hòa Lạc C - Bót Chéch)	Xã Lương Hòa Xã Lương Hòa A	3,50	3,15	0,35
17	Nâng cấp Bờ bao Còn Cò	Xã Hưng Mỹ	2,60	2,32	0,28

*** Đất công trình năng lượng:**

- Hiện trạng năm 2020 là 8,77 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 24,53 ha, tăng 15,76 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 8,77 ha.

+ Chu chuyển tăng: tăng 15,76 ha, lấy từ đất trồng lúa 0,37 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,06 ha; đất trồng cây lâu năm 2,31 ha; đất nuôi trồng thủy sản 13,00 ha; đất ở tại nông thôn 0,02 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 15,76 ha.

+ Diện tích đến năm 2030 là 24,53 ha; chiếm 0,07 % diện tích tự nhiên.

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 8,77 ha.

+ Đến năm 2030, diện tích đất công trình năng lượng được phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Châu Thành 0,86 ha; Xã Đa Lộc

0,26 ha; Xã Mỹ Chánh 1,40 ha; Xã Thanh Mỹ 0,34 ha; Xã Lương Hòa A 0,75 ha; Xã Lương Hoà 5,16 ha; Xã Song Lộc 0,23 ha; Xã Nguyệt Hóa 0,40 ha; Xã Hưng Mỹ 0,05 ha; Xã Long Hòa 15,00 ha; Xã Hòa Minh 0,09 ha.

Diện tích tăng thêm do bố trí các công trình sau:

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Phân pha dây dẫn ĐD 110 kV Vũng Liêm - Trà Vinh	Xã Nguyệt Hóa	0,20		0,20
2	Đường dây 2 mạch từ trạm 220 kV Trà Vinh 2 - trạm 110 kV Cầu Kè	Xã Lương Hòa, Xã Song Lộc	0,45		0,45
3	Cải tạo nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành 2 ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà)	Xã Đa Lộc Xã Mỹ Chánh	0,11		0,11
4	Nhà máy điện gió V2-10	Xã Long Hòa	15,00		15,00

*** Đất công trình bưu chính, viễn thông:**

- Hiện trạng năm 2020 là 1,67 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 1,67 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Diện tích đến năm 2030 là 1,67 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 1,67 ha.

+ Đến năm 2030, diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông được phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Châu Thành 0,29 ha; Xã Mỹ Chánh 0,05 ha; Xã Thanh Mỹ 0,05 ha; Xã Lương Hòa A 0,46 ha; Xã Lương Hoà 0,02 ha; Xã Song Lộc 0,14 ha; Xã Nguyệt Hóa 0,03 ha; Xã Hòa Thuận 0,02 ha; Xã Phước Hảo 0,03 ha; Xã Hưng Mỹ 0,08 ha; Xã Long Hòa 0,03 ha; Xã Hòa Minh 0,48 ha.

*** Đất chợ:**

- Hiện trạng năm 2020 là 5,42 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 7,38 ha, tăng 1,96 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:
 - + Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 5,42 ha.
 - + Chuyển tăng: tăng 1,96 ha do lấy từ đất trồng lúa 0,19 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,27 ha; đất phát triển hạ tầng 0,76 ha; đất ở tại nông thôn 0,15 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,19 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 0,40 ha.
 - + Cân đối tăng giảm: tăng 1,96 ha.
 - + Diện tích đến năm 2030 là 7,38 ha, chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 5,42 ha.
 - + Đến năm 2030, diện tích đất chợ được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Châu Thành 0,58 ha; Xã Mỹ Chánh 0,40 ha; Xã Thanh Mỹ 0,30 ha; Xã Lương Hòa A 1,49 ha; Xã Lương Hoà 0,36 ha; Xã Song Lộc 0,35 ha; Xã Nguyệt Hóa 0,18 ha; Xã Hòa Thuận 0,25 ha; Xã Hoà Lợi 0,43 ha; Xã Phước Hảo 0,24 ha; Xã Hưng Mỹ 0,99 ha; Xã Long Hòa 0,94 ha; Xã Hòa Minh 0,88 ha.

Diện tích tăng thêm do bố trí các công trình sau:

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Nâng cấp , mở rộng Chợ thủy sản xã Hòa Thuận	Xã Hòa Thuận	0,25	0,05	0,20
2	Chợ Thanh Nguyên	Xã Mỹ Chánh	0,19		0,19
3	Chợ xã Thanh Mỹ	Xã Thanh Mỹ	0,30		0,30
4	Mở rộng chợ huyện Châu Thành	TT. Châu Thành	0,58	0,43	0,15
5	Mở rộng chợ Lương Hòa	Xã Lương Hòa	0,27	0,12	0,15

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
6	Chợ Rạch Giồng	Xã Long Hòa	0,30		0,30
7	Khu trung chuyển hàng hóa	Xã Long Hòa	0,27		0,27
8	Chợ Rạch Vồn	Xã Hưng Mỹ	0,40		0,40

g) Đất di tích lịch sử, văn hóa:

- Hiện trạng năm 2020 là 0 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 6,61 ha, tăng 6,61 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 0 ha.

+ Chu chuyển tăng: tăng 6,61 ha do lấy từ đất trồng lúa 4,84 ha; đất trồng cây lâu năm 1,01 ha; đất ở tại nông thôn 0,38 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ 0,02 ha ; đất cơ sở tín ngưỡng 0,36 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 6,61 ha.

+ Diện tích đến năm 2030 là 6,61 ha, chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên.

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 0 ha.

+ Đến năm 2030, diện tích đất di tích lịch sử, văn hoá được phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Xã Lương Hoà 6,32 ha; Xã Hưng Mỹ 0,29 ha.

Diện tích tăng thêm do bố trí các công trình sau:

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Cụm di tích khảo cổ Bờ lũy, chùa Lò Gạch	Xã Lương Hòa	6,32		6,32
2	Di tích đình Bà Trâm	Xã Hưng Mỹ	0,29		0,29

h) Đất bãi thải, xử lý chất thải:

- Hiện trạng năm 2020 là 24,42 ha.
- Tính phân bổ đến năm 2030 là 24,00 ha.
- Huyện xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cao hơn 5,23 ha so với chỉ tiêu Tính phân bổ.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 29,23 ha, tăng 4,81 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:
 - + Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 24,42 ha.
 - + Chuyển tăng: tăng 4,81 ha do lấy từ đất trồng lúa 0,22 ha; đất trồng cây lâu năm 0,15 ha; đất chưa sử dụng 4,44 ha.
 - + Cân đối tăng giảm: tăng 4,81 ha.
 - + Diện tích đến năm 2030 là 29,23 ha, chiếm 0,08 % diện tích tự nhiên. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 24,42 ha.
 - + Đến năm 2030, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Xã Đa Lộc 0,62 ha; Xã Thanh Mỹ 0,37 ha; Xã Lương Hoà A 0,28 ha; Xã Lương Hoà 21,58 ha; Xã Hoà Thuận 4,71 ha; Xã Hoà Lợi 0,70 ha; Xã Long Hoà 0,97 ha.

Diện tích tăng thêm do bố trí các công trình sau:

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Bãi rác xã Thanh Mỹ	Xã Thanh Mỹ	0,37		0,37
2	Bãi thải xã Lương Hoà	Xã Lương Hoà	4,44		4,44

i) Đất ở tại nông thôn:

- Hiện trạng năm 2020 là 1.051,68 ha.
- Tính phân bổ đến năm 2030 là 1.495,00 ha.
- Huyện xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cao hơn 0,02 ha so với chỉ tiêu Tính phân bổ.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 1.495,02 ha, tăng 443,34 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:
 - + Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 1.051,68 ha.

+ Chu chuyển tăng: tăng 446,89 ha, lấy từ đất trồng lúa 141,30 ha; đất trồng cây lâu năm 273,09 ha; đất nuôi trồng thủy sản 32,50 ha. Diện tích tăng chủ yếu do đáp ứng nhu cầu người dân chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở.

+ Chu chuyển giảm: giảm 3,55 ha do chuyển sang đất cụm công nghiệp 0,01 ha; đất sản xuất kinh doanh 0,64 ha; đất thương mại dịch vụ 0,03 ha; đất phát triển hạ tầng 2,49 ha; đất có di tích lịch sử văn hóa 0,38 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 443,34 ha.

+ Diện tích đến năm 2030 là 1.495,02 ha; chiếm 4,28 % diện tích tự nhiên. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 1.048,13 ha.

+ Đến năm 2030, diện tích đất ở tại nông thôn được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Xã Đa Lộc 120,24 ha; Xã Mỹ Chánh 118,95 ha; Xã Thanh Mỹ 108,50 ha; Xã Lương Hòa A 110,63 ha; Xã Lương Hòa 119,33 ha; Xã Song Lộc 134,99 ha; Xã Nguyệt Hoá 92,38 ha; Xã Hoà Thuận 121,91 ha; Xã Hoà Lợi 127,98 ha; Xã Phước Hảo 114,94 ha; Xã Hưng Mỹ 115,94 ha; Xã Long Hòa 84,12 ha; Xã Hòa Minh 125,11 ha.

Diện tích tăng thêm do bố trí các công trình sau:

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Dự án di dân sạt lở ấp Cồn Phụng, xã Long Hòa: Mục tiêu di dời 94 hộ	Xã Long Hòa	2,00		2,00
2	Dự án di dân sạt lở xã Hòa Minh	Xã Hòa Minh	3,89		3,89
3	Chuyển mục đích đất ở tại khu vực nông thôn năm 2021	huyện Châu Thành	45,60		45,60
4	Chuyển mục đích đất ở tại khu vực nông thôn năm 2022	huyện Châu Thành	45,60		45,60
5	Chuyển mục đích đất ở tại khu vực nông thôn năm 2023	huyện Châu Thành	45,60		45,60

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
6	Chuyển mục đích đất ở tại khu vực nông thôn năm 2024	huyện Châu Thành	45,60		45,60
7	Chuyển mục đích đất ở tại khu vực nông thôn năm 2025	huyện Châu Thành	45,60		45,60
8	Chuyển mục đích đất ở tại khu vực nông thôn giai đoạn 2026-2030	huyện Châu Thành	213,00		213,00

j) Đất ở tại đô thị:

- Hiện trạng năm 2020 là 41,18 ha.
- Tính phân bổ đến năm 2030 là 66,00 ha.
- Huyện xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cao hơn 0,01 ha so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 66,01 ha, tăng 24,83 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:
 - + Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 41,18 ha.
 - + Chu chuyển tăng: tăng 25,17 ha, lấy từ đất trồng lúa 7,90 ha; đất trồng cây lâu năm 16,90 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,02 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,35 ha. Diện tích tăng chủ yếu do đáp ứng nhu cầu người dân chuyển mục đích sang đất ở, đấu giá quyền sử dụng đất.
 - + Chu chuyển giảm: giảm 0,34 ha do chuyển sang đất giao thông 0,34 ha.
 - + Cân đối tăng giảm: tăng 24,83 ha.
 - + Diện tích đến năm 2030 là 66,01 ha; chiếm 0,19 % diện tích tự nhiên. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 40,84 ha.
 - + Đến năm 2030, diện tích đất ở tại đô thị được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Châu Thành 66,01 ha.

Diện tích tăng thêm do bố trí các công trình sau:

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Đấu giá quyền sử dụng đất thửa 371 tờ 16	TT. Châu Thành	0,02		0,02
2	Đấu giá quyền sử dụng đất thửa 610 tờ 16	TT. Châu Thành	0,13		0,13
3	Đấu giá quyền sử dụng đất thửa 103 tờ 16	TT. Châu Thành	0,22		0,22
4	Chuyển mục đích đất ở tại khu vực đô thị năm 2021	TT. Châu Thành	2,00		2,00
5	Chuyển mục đích đất ở tại khu vực đô thị năm 2022	TT. Châu Thành	2,00		2,00
6	Chuyển mục đích đất ở tại khu vực đô thị năm 2023	TT. Châu Thành	2,00		2,00
7	Chuyển mục đích đất ở tại khu vực đô thị năm 2024	TT. Châu Thành	2,00		2,00
8	Chuyển mục đích đất ở tại khu vực đô thị năm 2025	TT. Châu Thành	2,00		2,00
9	Chuyển mục đích đất ở tại khu vực đô thị giai đoạn 2026-2030	TT. Châu Thành	14,80		14,80

k) Đất xây dựng trụ sở cơ quan:

- Hiện trạng năm 2020 là 20,38 ha.
- Tính phân bổ đến năm 2030 là 20,00 ha.
- Huyện xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thấp hơn 0,22 ha so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 19,78 ha, giảm 0,60 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:
 - + Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 20,38 ha.

+ Chu chuyển tăng: tăng 0,89 ha, lấy từ đất trồng lúa 0,20 ha; đất trồng cây lâu năm 0,11 ha; đất cơ sở sản xuất kinh doanh 0,43 ha; đất chưa sử dụng 0,15 ha.

+ Chu chuyển giảm: giảm 1,49 ha do chuyển sang đất an ninh 0,74 ha; thương mại – dịch vụ 0,11 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,01 ha; đất giao thông 0,13 ha; đất chợ ha; đất ở tại đô thị 0,35 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,15 ha.

+ Cân đối tăng giảm: giảm 0,60 ha.

+ Diện tích đến năm 2030 là 19,78 ha; chiếm 0,06 % diện tích tự nhiên. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 18,89 ha.

+ Đến năm 2030, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan được phân bổ từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Châu Thành 8,63 ha; Xã Đa Lộc 0,39 ha; Xã Mỹ Chánh 0,74 ha; Xã Thanh Mỹ 0,32 ha; Xã Lương Hòa A 0,68 ha; Xã Lương Hòa 2,65 ha; Xã Song Lộc 0,80 ha; Xã Nguyệt Hoá 1,85 ha; Xã Hoà Thuận 0,30 ha; Xã Hoà Lợi 0,42 ha; Xã Phước Hảo 0,68 ha; Xã Hưng Mỹ 0,22 ha; Xã Long Hòa 1,53 ha; Xã Hoà Minh 0,56 ha.

Diện tích tăng thêm do bố trí các công trình sau:

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Hội trường UBND xã Lương Hòa A	Xã Lương Hoà A	0,20		0,20
2	Trụ sở làm việc Kho bạc nhà nước Châu Thành, Trà Vinh	TT. Châu Thành	0,24	0,11	0,13
3	Nâng cấp, mở rộng cụm quản lý hành chính xã Hoà Minh	Xã Hoà Minh	0,41	0,30	0,11
4	Trụ sở chi cục thuế khu vực thành phố Trà Vinh - Châu Thành	TT. Châu Thành	0,30		0,30
5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan dự trữ (đất Y tế cũ)	TT. Châu Thành	0,15		0,15

l) Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp

- Hiện trạng năm 2020 là 0 ha.
 - Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 0,36 ha, tăng 0,36 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

- + Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 0 ha.
- + Chu chuyển tăng: tăng 0,36 ha do lấy từ đất cơ sở y tế
- + Cân đối tăng giảm: tăng 0,36 ha.
- + Diện tích đến năm 2030 là 0,36 ha, chiếm 0,00% diện tích tự nhiên.

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 0 ha.

+ Đến năm 2030, diện tích đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp được phân bổ từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Xã Nguyệt Hóa 0,36 ha

Diện tích tăng thêm do bố trí các công trình sau:

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Cải tạo, mở rộng Khu làm việc cho Hội đặc thù cấp tỉnh	Xã Nguyệt Hóa	0,36		0,36

m) Đất cơ sở tôn giáo:

- Hiện trạng năm 2020 là 56,96 ha.
 - Tình phân bổ đến năm 2030 là 57,00 ha.
 - Huyện xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cao hơn 0,16 ha so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 57,16 ha, tăng 0,20 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

- + Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 56,96 ha.
- + Chu chuyển tăng: tăng 0,20 ha do lấy từ đất trồng lúa 0,05 ha; đất trồng cây lâu năm 0,15 ha.
- + Cân đối tăng giảm: tăng 0,20 ha.

+ Diện tích đến năm 2030 là 57,16 ha, chiếm 0,16 % diện tích tự nhiên. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 56,96 ha.

+ Đến năm 2030, diện tích đất cơ sở tôn giáo được phân bổ từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Châu Thành 10,72 ha; Xã Đa Lộc 3,33 ha; Xã

Mỹ Chánh 4,26 ha; Xã Thanh Mỹ 0,28 ha; Xã Lương Hòa A 4,46 ha; Xã Lương Hòa 5,05 ha; Xã Song Lộc 2,30 ha; Xã Nguyệt Hoá 2,22 ha; Xã Hoà Thuận 8,17 ha; Xã Hoà Lợi 6,51 ha; Xã Phước Hảo 4,18 ha; Xã Hưng Mỹ 1,40 ha; Xã Long Hòa 1,43 ha; Xã Hòa Minh 2,83 ha.

Diện tích tăng thêm do bố trí các công trình sau:

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Chùa Long Hòa	Xã Hòa Thuận	0,20		0,20

n) Đất nghĩa trang, nghĩa địa:

- Hiện trạng năm 2020 là 63,68 ha.
- Tính phân bổ đến năm 2030 là 63,00 ha.
- Huyện xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cao hơn 3,78 ha so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 66,78 ha, tăng 3,10 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:
 - + Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 63,68 ha.
 - + Chu chuyển tăng: tăng 4,06 ha do được lấy từ đất trồng lúa 1,31 ha; đất trồng cây lâu năm 1,95 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,80 ha.
 - + Chu chuyển giảm: giảm 0,96 ha do chuyển sang đất giao thông 0,75 ha; đất chợ 0,19 ha.
 - + Cân đối tăng giảm: tăng 3,10 ha.
 - + Diện tích đến năm 2030 là 66,78 ha; chiếm 0,19 % diện tích tự nhiên.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 62,72 ha.
- + Đến năm 2030, diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa được phân bổ từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Châu Thành 7,46 ha; Xã Đa Lộc 1,77 ha; Xã Mỹ Chánh 6,66 ha; Xã Thanh Mỹ 2,99 ha; Xã Lương Hòa A 3,81 ha; Xã Lương Hòa 2,82 ha; Xã Song Lộc 5,75 ha; Xã Nguyệt Hoá 2,94 ha; Xã Hoà Thuận 5,52 ha; Xã Hoà Lợi 4,28 ha; Xã Phước Hảo 4,06 ha; Xã Hưng Mỹ 6,00 ha; Xã Long Hòa 5,86 ha; Xã Hòa Minh 6,83 ha.

Diện tích tăng thêm do bố trí các công trình sau:

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Mở rộng Nghĩa trang nhân dân xã Nguyệt Hóa	Xã Nguyệt Hóa	0,47	0,33	0,14
2	Mở rộng Nghĩa trang nhân dân xã Hưng Mỹ	Xã Hưng Mỹ	0,60	0,45	0,15
3	Nghĩa trang nhân dân xã Song Lộc	Xã Song Lộc	0,57		0,57
4	Nghĩa trang nhân dân xã Long Hòa giai đoạn 2	Xã Long Hòa	1,50	0,50	1,00
5	Mở rộng nghĩa trang nhân dân xã Phước Hảo	Xã Phước Hảo	1,71	0,81	0,90
6	Mở rộng nghĩa trang nhân dân xã Mỹ Chánh	Xã Mỹ Chánh	1,24	0,94	0,30
7	Nghĩa trang nhân dân xã Đa Lộc	Xã Đa Lộc	1,00		1,00

o) Đất sinh hoạt cộng đồng:

- Hiện trạng năm 2020 là 3,63 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 6,85 ha, tăng 3,22 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 3,63 ha.

+ Chu chuyển tăng: tăng 3,30 ha lấy từ đất trồng lúa 1,00 ha; đất trồng cây lâu năm 0,96 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,23 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,54 ha; đất thủy lợi 0,20 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,15 ha.

+ Chu chuyển giảm: giảm 0,08 ha do chuyển sang đất an ninh 0,08 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 3,22 ha.

+ Diện tích đến năm 2030 là 6,85 ha, chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên.

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 3,55 ha.

+ Đến năm 2030, diện tích đất sinh hoạt cộng đồng được phân bố từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Châu Thành 0,08 ha; Xã Đa Lộc 0,49 ha; Xã Mỹ Chánh 1,48 ha; Xã Thanh Mỹ 0,38 ha; Xã Lương Hòa A 0,19 ha; Xã Lương Hòa 0,18 ha; Xã Song Lộc 0,27 ha; Xã Nguyệt Hoá 0,26 ha; Xã Hoà

Thuận 0,17 ha; Xã Hoà Lợi 0,41 ha; Xã Phước Hảo 0,46 ha; Xã Hưng Mỹ 0,34 ha; Xã Long Hòa 1,45 ha; Xã Hòa Minh 0,67 ha.

Diện tích tăng thêm do bố trí các công trình sau:

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Nhà văn hóa và khu thể thao ấp Giồng Trôm	Xã Mỹ Chánh	0,17		0,17
2	Nhà văn hóa và khu thể thao ấp Thanh Nguyên B	Xã Mỹ Chánh	0,29		0,29
3	Nhà văn hóa và khu thể thao ấp Phú Nhiêu	Xã Mỹ Chánh	0,16		0,16
4	Nhà văn hóa và khu thể thao ấp Thanh Nguyên A	Xã Mỹ Chánh	0,14		0,14
5	Nhà văn hóa và khu thể thao ấp Phú Mỹ	Xã Mỹ Chánh	0,29		0,29
6	Nhà văn hóa và khu thể thao ấp Ô Dài	Xã Mỹ Chánh	0,14		0,14
7	Nhà văn hóa và khu thể thao ấp Đầu Giồng B	Xã Mỹ Chánh	0,20		0,20
8	Nhà văn hóa Ấp Xẻo Ranh, khu TĐTT	Xã Long Hòa	0,20	0,01	0,19
9	Nhà văn hóa ấp Cây Dương	Xã Thanh Mỹ	0,05	0,01	0,04
10	Nhà văn hóa ấp Nhà Dừa	Xã Thanh Mỹ	0,05		0,05
11	Nhà văn hóa ấp An Chay	Xã Thanh Mỹ	0,05	0,01	0,04
12	Nhà văn hóa liên ấp Ngãi Lợi - Bà Trâm	Xã Hưng Mỹ	0,05		0,05
13	Nhà văn hóa ấp Rạch Giữa	Xã Hưng Mỹ	0,05		0,05
14	Nhà văn hóa ấp Đại Thôn	Xã Hưng Mỹ	0,05		0,05
15	Nhà văn hóa ấp Bãi Vàng	Xã Hưng Mỹ	0,05		0,05
16	Nhà văn hóa - thể thao ấp Cồn Cò	Xã Hưng Mỹ	0,03		0,03
17	Nhà văn hoá ấp Thanh Trì B	Xã Đa Lộc	0,03		0,03

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
18	Nhà văn hoá ấp Hương Phụ A	Xã Đa Lộc	0,03		0,03
19	Nhà văn hóa ấp Ba Tiêu	Xã Đa Lộc	0,04		0,04
20	Nhà văn hóa ấp Đa Hòa Nam	Xã Hòa Lợi	0,06		0,06
21	Nhà văn hóa ấp ÔKaDa	Xã Phước Hảo	0,06		0,06
22	Trụ sở Khóm 3	TT. Châu Thành	0,03		0,03
23	Nhà văn hóa ấp Xuân Thạnh	Xã Hòa Thuận	0,05		0,05
24	Nhà văn hóa ấp Long Hưng 1	Xã Hòa Minh	0,19		0,19
25	Nhà văn hóa Ấp Rạch Sâu, khu TĐTT	Xã Long Hòa	0,08	0,03	0,05
26	Nhà văn hóa Ấp Thôn Vạn, khu TĐTT	Xã Long Hòa	0,08	0,01	0,07
27	Nhà văn hóa Ấp Bà Tình, khu TĐTT	Xã Long Hòa	0,08	0,02	0,06
28	Nhà văn hóa Ấp Rạch Ngựa, khu TĐTT	Xã Long Hòa	0,20		0,20
29	Nhà văn hóa Ấp Rạch Giồng, khu TĐTT	Xã Long Hòa	0,20		0,20
30	Nhà văn hóa Ấp Hai Thủ, khu TĐTT	Xã Long Hòa	0,20	0,10	0,10
31	Nhà văn hóa Ấp Cồn Phụng, khu TĐTT	Xã Long Hòa	0,20	0,04	0,16
32	Nhà văn hóa ấp Đại Tền	Xã Lương Hoà A	0,03		0,03

p) Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:

- Hiện trạng năm 2020 là 1,07 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 3,55 ha, tăng 2,48 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:
 - + Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 1,07 ha.

+ Chu chuyển tăng: tăng 2,48 ha do nhận từ đất trồng lúa 2,18 ha; đất trồng cây hàng năm khác ha; đất trồng cây lâu năm 0,14 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,16 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 2,48 ha.

+ Diện tích đến năm 2030 là 3,55 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 1,07 ha.

+ Đến năm 2030, diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng được phân bổ từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Xã Đa Lộc 0,16 ha; Xã Mỹ Chánh 0,10 ha; Xã Thanh Mỹ 2,00 ha; Xã Lương Hòa 0,22 ha; Xã Nguyệt Hoá 0,20 ha; Xã Hoà Thuận 0,37 ha; Xã Hưng Mỹ 0,10 ha; Xã Long Hòa 0,34 ha; Xã Hòa Minh 0,07 ha.

Diện tích tăng thêm do bố trí các công trình sau:

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Khu vui chơi, giải trí công cộng ấp Đầu Giồng A	Xã Mỹ Chánh	0,10		0,10
2	Khu vui chơi giải trí nhà văn hóa Ô Chích A	Xã Lương Hòa	0,22		0,22
3	Khu vui chơi người già và trẻ em xã Thanh Mỹ	Xã Thanh Mỹ	2,00		2,00
4	Khu vui chơi người già và trẻ em ấp Ngãi Lợi - Bà Trâm	Xã Hưng Mỹ	0,10	0,10	0,00
5	Khu vui chơi người già và trẻ em Hương Phụ A	Xã Đa Lộc	0,06		0,06
6	Khu vui chơi người già và trẻ em Thanh Trì A	Xã Đa Lộc	0,10		0,10

q) Đất cơ sở tín ngưỡng:

- Hiện trạng năm 2020 là 10,54 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 10,18 ha, giảm 0,36 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 10,54 ha.

+ Chu chuyển giảm: giảm 0,36 ha do chuyển sang đất có di tích lịch sử, văn hóa 0,36 ha

+ Cân đối tăng giảm: giảm 0,36 ha.

+ Diện tích đến năm 2030 là 10,18 ha, chiếm 0,03 % diện tích tự nhiên. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 10,18 ha.

+ Đến năm 2030, diện tích đất cơ sở tín ngưỡng được phân bổ từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Châu Thành 0,53 ha; Xã Đa Lộc 0,16 ha; Xã Mỹ Chánh 1,32 ha; Xã Thanh Mỹ 0,86 ha; Xã Lương Hoà A 0,29 ha; Xã Lương Hoà 0,43 ha; Xã Song Lộc 0,39 ha; Xã Nguyệt Hoá 0,26 ha; Xã Hoà Thuận 0,40 ha; Xã Hoà Lợi 0,27 ha; Xã Phước Hảo 1,28 ha; Xã Hưng Mỹ 0,94 ha; Xã Long Hoà 1,23 ha; Xã Hoà Minh 1,84 ha.

r) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:

- Hiện trạng năm 2020 là 4.894,54 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 4.526,23 ha, giảm 368,31 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 4.894,54 ha.

+ Chuyển giảm: giảm 368,31 ha do chuyển sang đất rừng phòng hộ 361,67 ha; đất giao thông 5,82 ha; đất chợ 0,40 ha ; đất thể dục thể thao 0,40 ha.

+ Cân đối tăng giảm: giảm 368,31 ha.

+ Diện tích đến đất năm 2030 là 4.526,23 ha; chiếm 12,97 % diện tích tự nhiên. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất đến năm 2030 là 4.526,23 ha.

+ Đến năm 2030, diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối được phân bổ từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Châu Thành 6,34 ha; Xã Mỹ Chánh 19,64 ha; Xã Lương Hoà A 43,13 ha; Xã Lương Hoà 33,47 ha; Xã Song Lộc 34,86 ha; Xã Nguyệt Hoá 31,87 ha; Xã Hoà Thuận 198,88 ha; Xã Phước Hảo 29,22 ha; Xã Hưng Mỹ 749,01 ha; Xã Long Hoà 2.278,20 ha; Xã Hoà Minh 1.101,62 ha.

s) Đất phi nông nghiệp khác:

- Hiện trạng năm 2020 là 0,24 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 0,54 ha, tăng 0,30 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 0,24 ha.

+ Chuyển tăng: tăng 0,30 ha do lấy từ đất trồng cây lâu năm.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 0,30 ha.

+ Diện tích đến đất năm 2030 là 0,54 ha; chiếm 0,00 % diện tích tự nhiên. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất đến năm 2030 là 0,24 ha.

+ Đến năm 2030, diện tích đất phi nông nghiệp khác phân bố từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Châu Thành 0,01 ha; Xã Lương Hoà A 0,09 ha; Xã Lương Hoà 0,09 ha; Xã Phước Hảo 0,30 ha; Xã Hưng Mỹ 0,05 ha;

Diện tích tăng thêm do bố trí các công trình sau:

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Nhà kho Hợp tác xã	Xã Phước Hảo	0,30		0,30

2.2.2.3. Đất chưa sử dụng

- Hiện trạng năm 2020 là 19,12 ha.
 - Tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 7,00 ha.
 - Huyện xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thấp hơn 7,00 ha so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 0 ha, giảm 19,12 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

- + Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 19,12 ha.
- + Chuyển giảm: giảm 19,12 ha do chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 19,12 ha; đất cơ sở giáo dục và đào tạo 0,55 ha ; đất cơ sở thể dục thể thao 1,66 ha ; đất bãi thải, xử lý chất thải 4,44 ha ; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,15 ha.
- + Cân đối tăng giảm: giảm 19,12 ha.
- + Diện tích đến năm 2030 là 0 ha; chiếm 0,00% diện tích tự nhiên. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất đến năm 2030 là 0 ha.
- + Đến năm 2030 trên địa bàn huyện không còn đất chưa sử dụng.

2.2.2.4. Đất có mặt nước ven biển (quan sát)

- Theo số liệu kiểm kê đất đai năm 2019, đất có mặt nước ven biển có diện tích 538,94 ha chiếm 1,57% diện tích tự nhiên của huyện. Trong đó: Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản là 538,94 ha chiếm 1,57%.

2.2.2.5. Đất đô thị

- Đến năm 2030, đất đô thị có diện tích 343,78 ha, chiếm % tổng diện tích tự nhiên toàn huyện Châu Thành, phân bố ở thị trấn Châu Thành.

2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

2.2.3.1. Tổng hợp và so sánh các chỉ tiêu sử dụng đất trước và sau quy hoạch

Bảng 3.3. So sánh các chỉ tiêu sử dụng đất trước và sau quy hoạch

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng SDD năm 2020	Quy hoạch SDD đến năm 2030	So sánh tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		34.900,92	34.900,92	
1	Đất nông nghiệp	NNP	26.382,45	25.643,05	-739,39
1.1	Đất trồng lúa	LUA	16.253,24	15.882,38	-370,86
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	16.253,24	15.882,38	-370,86
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	329,79	320,23	-9,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.607,84	4.953,87	-653,97
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	515,05	818,51	303,46
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		58,21	58,21
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3.674,68	3.592,10	-82,59
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,85	17,76	15,91
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.499,35	9.257,87	758,51
2.1	Đất quốc phòng	CQP	23,51	52,77	29,26
2.2	Đất an ninh	CAN	5,90	7,31	1,41
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất khu chế xuất	SKT			
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	9,68	71,12	61,44
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	25,68	93,98	68,30
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	44,65	94,93	50,28
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.221,62	2.649,46	427,85
<i>a</i>	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>5,59</i>	<i>16,05</i>	<i>10,46</i>
<i>b</i>	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>13,87</i>	<i>14,09</i>	<i>0,22</i>
<i>c</i>	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>42,50</i>	<i>59,02</i>	<i>16,52</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng SDD năm 2020	Quy hoạch SDD đến năm 2030	So sánh tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)
<i>d</i>	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	7,99	17,98	9,99
<i>e</i>	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	7,52	7,52	
<i>f</i>	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH			
<i>g</i>	Đất giao thông	DGT	918,47	1.272,10	353,63
<i>h</i>	Đất thủy lợi	DTL	1.209,82	1.229,12	19,30
<i>k</i>	Đất công trình năng lượng	DNL	8,77	24,53	15,76
<i>l</i>	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,67	1,67	
<i>m</i>	Đất chợ	DCH	5,42	7,38	1,96
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		6,61	6,61
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	24,42	29,23	4,81
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.051,68	1.495,02	443,34
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	41,18	66,01	24,83
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,38	19,78	-0,60
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		0,36	0,36
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng	TON	56,96	57,16	0,20
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	63,68	66,78	3,10
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX			
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,63	6,85	3,22
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,07	3,55	2,48
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	10,54	10,18	-0,36
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4.894,54	4.526,23	-368,31
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,24	0,54	0,30
3	Đất chưa sử dụng	CSD	19,12		-19,12
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN			
5	Đất khu kinh tế*	KKT			
6	Đất đô thị*	KDT	343,78	343,78	0,00

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2.2.3.2. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, theo đơn vị hành chính

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)				
				TT. Châu Thành	Xã Đa Lộc	Xã Mỹ Chánh	Xã Thanh Mỹ	Xã Lương Hòa A
	Tổng diện tích tự nhiên		34.900,92	343,78	3.621,73	2.649,76	2.125,89	2.290,85
1	Đất nông nghiệp	NNP	25.448,05	158,39	3.132,37	2.269,02	1.824,52	1.880,04
1.1	Đất trồng lúa	LUA	15.817,50	61,97	2.637,10	1.951,64	1.392,91	1.469,97
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>15.817,50</i>	<i>61,97</i>	<i>2.637,10</i>	<i>1.951,64</i>	<i>1.392,91</i>	<i>1.469,97</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	306,58	0,30	34,58	42,33	0,42	22,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.870,24	94,11	450,38	268,63	425,77	383,08
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	818,51					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	58,21					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3.556,26	2,01	4,46	6,41	5,42	4,57
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	20,76		5,84			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.446,06	185,38	489,36	380,74	301,37	410,81
2.1	Đất quốc phòng	CQP	52,77		26,91			8,51
2.2	Đất an ninh	CAN	7,36	2,03	1,54	0,10	0,09	0,04
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	106,12					21,12
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	257,24	6,63	4,50	6,49	4,51	5,40
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	93,81	4,88	5,93	14,32	2,53	2,67
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.525,74	72,05	323,32	206,67	178,53	209,51
2.9.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>15,74</i>	<i>4,59</i>	<i>0,72</i>	<i>0,72</i>	<i>0,43</i>	<i>0,72</i>
2.9.2	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>16,88</i>	<i>0,80</i>	<i>0,38</i>	<i>0,24</i>	<i>0,26</i>	<i>0,31</i>
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>57,67</i>	<i>6,06</i>	<i>3,27</i>	<i>11,37</i>	<i>3,20</i>	<i>3,56</i>
2.9.4	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>20,21</i>	<i>0,05</i>	<i>1,20</i>	<i>1,46</i>	<i>1,06</i>	<i>1,15</i>
2.9.5	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>7,52</i>	<i>1,33</i>	<i>6,19</i>			
2.9.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học, công nghệ</i>	<i>DKH</i>						
2.9.7	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.108,43</i>	<i>50,57</i>	<i>138,03</i>	<i>100,11</i>	<i>79,50</i>	<i>129,08</i>
2.9.8	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>1.266,11</i>	<i>6,95</i>	<i>173,28</i>	<i>90,92</i>	<i>93,40</i>	<i>71,98</i>
2.9.9	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>24,53</i>	<i>0,86</i>	<i>0,26</i>	<i>1,40</i>	<i>0,34</i>	<i>0,75</i>
2.9.10	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,67</i>	<i>0,29</i>		<i>0,05</i>	<i>0,05</i>	<i>0,46</i>
2.9.11	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>6,98</i>	<i>0,58</i>		<i>0,40</i>	<i>0,30</i>	<i>1,49</i>
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	7,00					
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	24,79		0,62		0,37	0,28
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.548,81		120,24	118,95	108,50	110,63
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	66,22	66,01				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,45	8,63	0,39	0,74	0,32	0,68

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)				
				TT. Châu Thành	Xã Đa Lộc	Xã Mỹ Chánh	Xã Thanh Mỹ	Xã Lương Hòa A
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	57,16	10,72	3,33	4,26	0,28	4,46
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	64,10	7,46	1,77	6,66	2,99	3,81
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,75	0,08	0,49	1,48	0,38	0,19
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	72,01		0,16	0,10	2,00	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	10,25	0,53	0,16	1,32	0,86	0,29
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4.526,25	6,34		19,64		43,13
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,24	0,01				0,09
3	Đất chưa sử dụng	CSD	6,81					
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN						
5	Đất khu kinh tế*	KKT						
6	Đất đô thị*	KDT	343,78	343,78				

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2.2.3.2. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, theo đơn vị hành chính (tiếp theo)

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)				
			Xã Lương Hòa	Xã Song Lộc	Xã Nguyệt Hóa	Xã Hòa Thuận	Xã Hòa Lợi
	Tổng diện tích tự nhiên		2.297,48	3.421,10	1.177,59	1.428,38	1.571,25
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.876,01	2.965,30	870,67	953,38	1.259,23
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.141,16	2.397,19	349,37	626,90	962,69
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.141,16</i>	<i>2.397,19</i>	<i>349,37</i>	<i>626,90</i>	<i>962,69</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	42,96	11,56	74,77	9,39	44,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	681,24	554,36	440,99	311,68	236,01
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10,23	2,20	5,54	5,40	5,15
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,41				11,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	421,47	455,80	306,92	475,00	312,02
2.1	Đất quốc phòng	CQP		7,96	3,11		0,96
2.2	Đất an ninh	CAN	2,61	0,33	0,08	0,08	0,11
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất khu chế xuất	SKT					
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,00				
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14,56	6,55	8,20	5,38	8,74

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)				
			Xã Lương Hòa	Xã Song Lộc	Xã Nguyệt Hóa	Xã Hòa Thuận	Xã Hòa Lợi
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,74	24,16	4,25	13,96	4,25
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	156,41	237,43	158,93	115,14	157,39
2.9.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,48	0,72	0,72	0,72	1,29
2.9.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,93	0,27	7,87	0,30	0,37
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	3,28	3,43	3,10	3,41	4,75
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,66	0,78	1,57	4,45	0,94
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH					
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học, công nghệ	DKH					
2.9.7	Đất giao thông	DGT	75,57	138,26	72,49	67,40	97,41
2.9.8	Đất thủy lợi	DTL	66,95	93,26	72,57	38,60	52,21
2.9.9	Đất công trình năng lượng	DNL	5,16	0,23	0,40		
2.9.10	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,02	0,14	0,03	0,02	
2.9.11	Đất chợ	DCH	0,36	0,35	0,18	0,25	0,43
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	6,32				
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	21,58			4,71	0,70
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	119,33	134,99	92,38	121,91	127,98
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,65	0,80	1,85	0,30	0,42
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS			0,36		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,05	2,30	2,22	8,17	6,51
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2,82	5,75	2,94	5,52	4,28
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,18	0,27	0,26	0,17	0,41
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,22		0,20	0,37	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,43	0,39	0,26	0,40	0,27
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	33,47	34,86	31,87	198,88	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,09				
3	Đất chưa sử dụng	CSD					
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN					
5	Đất khu kinh tế*	KKT					
6	Đất đô thị*	KDT					

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2.2.3.2. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, theo đơn vị hành chính (tiếp theo)

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)			
			Xã Phước Hảo	Xã Hưng Mỹ	Xã Long Hòa	Xã Hòa Minh
	Tổng diện tích tự nhiên		2.340,32	2.790,56	5.267,34	3.574,89
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.941,24	1.702,80	2.681,39	2.128,70
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.608,10	994,42	42,80	246,17
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.608,10</i>	<i>994,42</i>	<i>42,80</i>	<i>246,17</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	11,90	16,44	6,27	2,51
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	292,73	452,93	106,35	255,59
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		87,16	565,29	166,06
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			23,74	34,47
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	28,50	151,35	1.936,94	1.423,90
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		0,50		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	399,08	1.087,77	2.585,95	1.446,19
2.1	Đất quốc phòng	CQP		1,37	3,95	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,10	0,10	0,06	0,04
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,95	7,11	5,53	5,42
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,39	2,70	3,19	2,95
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	235,52	202,21	198,09	198,25
2.9.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>0,72</i>	<i>0,74</i>	<i>0,72</i>	<i>0,75</i>
2.9.2	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,27</i>	<i>0,25</i>	<i>0,57</i>	<i>0,28</i>
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>3,04</i>	<i>3,09</i>	<i>3,10</i>	<i>4,35</i>
2.9.4	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>1,66</i>	<i>0,78</i>	<i>1,68</i>	<i>0,56</i>
2.9.5	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>				
2.9.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học, công nghệ</i>	<i>DKH</i>				
2.9.7	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>99,30</i>	<i>65,20</i>	<i>88,68</i>	<i>70,49</i>
2.9.8	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>130,24</i>	<i>131,02</i>	<i>87,36</i>	<i>120,38</i>
2.9.9	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>		<i>0,05</i>	<i>15,00</i>	<i>0,09</i>
2.9.10	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,03</i>	<i>0,08</i>	<i>0,03</i>	<i>0,48</i>
2.9.11	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>0,24</i>	<i>0,99</i>	<i>0,94</i>	<i>0,88</i>
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		0,29		
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA			0,97	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	114,94	115,94	84,12	125,11
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,68	0,22	1,53	0,56
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS				

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)			
			Xã Phước Hảo	Xã Hưng Mỹ	Xã Long Hòa	Xã Hòa Minh
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,18	1,40	1,43	2,83
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	4,06	6,00	5,86	6,83
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,46	0,34	1,45	0,67
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		0,10	0,34	0,07
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,28	0,94	1,23	1,84
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	29,22	749,01	2.278,20	1.101,62
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,30	0,05		
3	Đất chưa sử dụng	CSD				
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN				
5	Đất khu kinh tế*	KKT				
6	Đất đô thị*	KDT				

*Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

2.2.3.3. Chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch

Xác định các loại đất cần chuyển mục đích theo hướng dẫn tại Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, bao gồm các trường hợp được quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai.

Đối với huyện Châu Thành, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tổng diện tích các loại đất cần chuyển mục đích là 1.113,38 ha. Cụ thể như sau:

+ Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp là 355,15 ha, cụ thể: TT. Châu Thành 17,33 ha; xã Đa Lộc 27,36 ha; xã Mỹ Chánh 21,07 ha; xã Thanh Mỹ 23,41 ha; xã Lương Hòa A 37,33 ha; xã Lương Hòa 76,09 ha; xã Song Lộc 26,79 ha; xã Nguyệt Hóa 27,11 ha; xã Hòa Thuận 21,61 ha; xã Hòa Lợi 28,27 ha; xã Phước Hảo 21,49 ha; xã Hưng Mỹ 20,03 ha; xã Long Hòa 2,93 ha; xã Hòa Minh 4,33 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp là 9,56 ha, cụ thể: xã Đa Lộc 0,13 ha; xã Mỹ Chánh 0,36 ha; xã Lương Hòa A 0,06 ha; xã Lương Hòa 0,62 ha; xã Song Lộc 0,04 ha; xã Nguyệt Hóa 0,57 ha; xã Hòa Thuận 0,47 ha; xã Hưng Mỹ 6,99 ha; xã Long Hòa 0,32 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp là 653,77 ha, cụ thể: TT. Châu Thành 43,65 ha; xã Đa Lộc 75,10 ha; xã Mỹ Chánh 45,27 ha; xã Thanh Mỹ 57,30 ha; xã Lương Hòa A 57,05 ha; xã Lương Hòa 40,41 ha; xã Song Lộc 56,37 ha; xã Nguyệt Hóa 43,68 ha; xã Hòa Thuận 50,70 ha; xã Hòa Lợi 40,47 ha; xã Phước Hảo 34,72 ha; xã Hưng Mỹ 48,55 ha; xã Long Hòa 31,02 ha; xã Hòa Minh 29,48 ha.

+ Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp là 94,90 ha, cụ thể: xã Lương Hòa 0,50 ha; xã Nguyệt Hóa 0,04 ha; xã Hoà Thuận 1,01 ha; xã Phước Hảo 0,24 ha; xã Hưng Mỹ 0,06 ha; xã Long Hoà 58,94 ha; xã Hoà Minh 33,97 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 74,12 ha, trong đó: Xã Đa Lộc 4,41 ha; xã Lương Hòa ha; xã Hòa Lợi 11,00 ha; xã Hưng Mỹ 0,50 ha; xã Long Hòa 23,74 ha; xã Hoà Minh 34,47 ha

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở 0,37 ha: TT. Châu Thành 0,37 ha.

Bảng 3.4: Chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		1.113,38
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	355,15
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>355,15</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	9,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	653,77
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	94,90
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		74,12
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,37

2.2.3.4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đến năm 2030

Bảng 3.5: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	12,31
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	12,31
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6,81
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,22
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,44
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,15
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, huyện chuyển 19,12 ha sang đất nuôi trồng thủy sản 12,31 ha; đất cơ sở giáo dục và đào tạo 0,55 ha; đất cơ sở thể dục thể thao 1,66 ha ; đất bãi thải, xử lý chất thải 4,44 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,15 ha.

2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

2.3.1. Khu vực chuyên trồng lúa nước

Đến năm 2030, diện tích đất chuyên trồng lúa là 15.882,38 ha, được phân bổ trên toàn huyện, tập trung nhiều nhất tại xã Đa Lộc với 2.637,10 ha; xã Song Lộc với 2.397,19 ha, các xã còn lại: thị trấn Châu Thành 61,97 ha; xã Mỹ Chánh 1.951,64 ha; xã Nguyệt Hóa 349,37 ha; xã Hòa Lợi 962,69 ha; xã Hòa Minh 246,17 ha; xã Hòa Thuận 626,90 ha; xã Hưng Mỹ 994,42 ha; xã Lương Hòa A với 1.469,97 ha; xã Lương Hòa với 1.141,16 ha; xã Long Hòa 42,80 ha, xã Phước Hảo 1.608,10 ha; xã Thanh Mỹ 1.392,91 ha.

2.3.2. Khu vực rừng phòng hộ

Quy hoạch đến năm 2030, rừng phòng hộ huyện Châu Thành là 818,51 ha tập trung tại các xã: xã Long Hòa với 565,29 ha; xã Hòa Minh với 166,06 ha; và xã Hưng Mỹ với 87,16 ha.

2.3.3. Khu vực rừng sản xuất

Quy hoạch đến năm 2030, rừng sản xuất huyện Châu Thành là 58,21 ha tập trung tại các xã: xã Long Hòa với 23,74 ha; xã Hòa Minh với 34,47 ha.

2.3.4. Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất chuyên trồng cây lâu năm là 4.953,87 ha, là toàn bộ diện tích đất trồng cây lâu năm trên địa bàn (diện tích cây lâu năm xen kẽ các khu dân cư).

2.3.5. Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp và khu chế xuất

Quy hoạch đến năm 2030, diện tích Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp và khu chế xuất là 71,12 ha, trong đó: đất cụm công nghiệp là 71,12 ha (tập trung ở xã Lương Hòa A 21,12 ha thuộc khu cụm công nghiệp Tân Ngãi; xã Lương Hòa 50,00 ha thuộc cụm công nghiệp Châu Thành)

2.3.6. Khu đô thị - thương mại - dịch vụ

Quy hoạch đến năm 2030, diện tích Khu đô thị-thương mại - dịch vụ là 594,58 ha, trong đó:

- Khu đô thị: là toàn bộ diện tích tự nhiên theo đơn vị hành chính của thị trấn Châu Thành 343,78 ha.

- Đất thương mại - dịch vụ là 250,80 ha là toàn bộ diện tích thương mại dịch vụ trên địa bàn các xã của huyện Châu Thành (du lịch sinh thái cù lao Long Hòa; khu du lịch sinh thái Còn Cò; Khu du lịch sinh thái kết hợp văn hóa Trà Vinh; Khu du lịch nghỉ dưỡng xã Lương Hòa) và diện tích bố trí khu dịch vụ thương mại khác.

2.3.7. Khu vực du lịch

Quy hoạch đến năm 2030, diện tích đất khu vực du lịch là 246,38 ha. Xác định 02 chỉ tiêu sau:

- Di tích lịch sử văn hóa: Kỳ quy hoạch đến năm 2030, diện tích đất di tích lịch sử văn hóa là 7,00 ha.

- Khu du lịch kết hợp thương mại dịch vụ; khu vui chơi, giải trí công cộng: với diện tích 239,38 ha (các khu du lịch: du lịch sinh thái cù lao Long Hòa 50 ha; khu du lịch sinh thái Còn Cò 114 ha; Khu du lịch sinh thái kết hợp văn hóa Trà Vinh 3,37 ha).

2.3.8. Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn

Đất khu ở và sản xuất phi nông nghiệp nông thôn với tổng diện tích là 9.133,66 ha là toàn bộ diện tích đất ở khu dân cư nông thôn và đất cơ sở sản xuất kinh doanh ở các xã trên địa bàn huyện, trong đó:

- Diện tích đất nông nghiệp trong khu ở là 7.360,51 ha.

- Diện tích đất phi nông nghiệp là 1.773,15 ha (trong đó: đất quốc phòng 24,13 ha; đất an ninh 5,47 ha; đất sản xuất phi nông nghiệp 45,98 ha; đất ở tại nông thôn 1.454,26 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 17,02 ha; đất cơ sở tôn giáo 46,43 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 5,13 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 9,35 ha; đất khu vui chơi giải trí 1,55 ha).

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

Phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Châu Thành được xây dựng trên cơ sở khoa học và đúng luật đất đai, đặc biệt đảm bảo gắn liền với điều kiện thực tế của huyện nên phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện sẽ tạo nên những tác động mạnh tới sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện, cụ thể như sau:

3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Tính toán chi phí bồi thường các công trình, dự án trong kỳ quy hoạch sử dụng đất chỉ tính toán về bồi thường đất và hỗ trợ về đất; các chi phí về bồi thường tài sản gắn liền với đất như nhà ở, công trình khác, mồ mả, cây cối, hoa màu,... chưa được tính toán, việc tính toán các chi phí này sẽ được tính toán cụ thể, chi tiết khi triển khai lập phương án chi tiết của chủ đầu tư công trình, dự án của các cơ quan liên quan khác.

Tính toán các khoản thu từ chuyển mục đích, giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất được tính theo đơn giá của tỉnh, và sẽ kéo dài nhiều năm mới có được số tiền dự toán. Chi phí bồi thường đất được bố trí trong dự toán

thu chi chỉ mang tính khái toán, chưa đủ cơ sở căn cứ lập dự án nhưng có đủ cơ sở để các chủ đầu tư xác định được nguồn vốn phải cần có để thực hiện bồi thường, thu hồi chuyển mục đích sử dụng đất khi thực hiện dự án.

Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kỳ quy hoạch (không tính chi phí bồi thường, hỗ trợ đối với tài sản ở trên đất).

Cụ thể dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 như sau:

Bảng 3.6: Tính toán và cân đối thu chi từ đất

Số TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (Tỷ đồng)	Kinh phí (Tỷ đồng)
1	Thu từ chuyển mục đích sử dụng đất	905,68		2.236,95
1.1	Thu từ chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại nông thôn	501,30	2,80	1.403,64
1.2	Thu từ chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại đô thị	25,00	5,50	137,50
1.3	Thu từ chuyển mục đích sử dụng đất sang đất thương mại - dịch vụ	233,78	2,24	523,67
1.4	Thu từ chuyển mục đích sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	49,16	1,54	75,71
1.5	Thu tiền từ thuê đất của cụm công nghiệp	96,44	1,00	96,44
2	Chi phí bồi thường về đất	786,59		1.568,21
2.1	Chi bồi thường cho diện tích đất trồng lúa bị thu hồi	221,45	1,50	332,18
2.2	Chi bồi thường cho diện tích đất trồng cây hàng năm khác bị thu hồi	17,06	1,50	25,59
2.3	Chi bồi thường cho diện tích đất trồng cây lâu năm bị thu hồi	443,74	2,30	1.020,60
2.4	Chi bồi thường cho diện tích đất nuôi trồng thủy sản bị thu hồi	99,83	1,50	149,75
2.5	Chi bồi thường cho diện tích đất ở tại nông thôn bị thu hồi	4,17	8,80	36,70
2.6	Chi bồi thường cho diện tích đất ở tại đô thị bị thu hồi	0,34	10,00	3,40
	Cân đối thu - chi (1 - 2)			668,75

Nhìn chung, Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Châu Thành có tính khả thi, các khoảng thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất dương 668,75 tỷ đồng.

Tuy nhiên, để có thể chủ động đủ nguồn vốn bồi thường giải phóng mặt bằng huyện cần huy động tối đa các nguồn vốn từ ngân sách Trung ương, vốn đầu tư các Doanh nghiệp Nhà nước, vốn đầu tư từ ngân sách địa phương, của doanh nghiệp.

Đối với các tuyến đường giao thông nông thôn, mở rộng nâng cấp các tuyến kênh, đề bao thực hiện chính sách “Nhà nước và nhân dân cùng làm”, vận động dân hiến đất nhằm giảm nguồn chi phí bồi thường từ đất.

Ngoài ra, các công trình như y tế, giáo dục, văn hóa với các nguồn vốn như ngân sách xã; vốn chương trình 135; vốn nông thôn mới đủ khả năng thực hiện một số công trình dự kiến trong từng năm.

Do đó, để Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 khả thi cần có sự quan tâm đặc biệt của các Ngành, các cấp trong việc hỗ trợ và mời gọi, tạo môi trường thuận lợi để các tổ chức kinh tế an tâm, mạnh dạng đầu tư các công trình trọng điểm.

3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực

Nhằm đảm bảo an ninh lương thực của tỉnh nói chung và của huyện Châu Thành nói riêng, phương án quy hoạch sử dụng đất đã bố trí diện tích đất trồng lúa đến năm 2030 là 15.817,50 ha, trong đó: diện tích đất chuyên lúa nước là 15.817,50 ha.

3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất

Phương án Quy hoạch sử dụng đất đã bố trí đầy đủ nhu cầu đất ở trên địa bàn huyện, dựa trên kết quả dự báo dân số đến năm 2030 đã bố trí đất ở cho các hộ gia đình, cá nhân thuộc diện thu hồi đất và đất ở cho các hộ gia đình mới tách hộ.

Các hộ gia đình di dời chỗ ở khi thực hiện các dự án cần được bố trí chỗ ở mới tốt hơn chỗ ở hiện tại đồng thời có các chính sách hỗ trợ di dời và tái định cư cho nhân dân.

Vấn đề giải quyết việc làm cho những hộ thuộc diện giải tỏa, chính quyền khuyến khích các nhà đầu tư ưu tiên nhận lao động thuộc diện thu hồi đất vào làm việc tại công ty, có chính sách đào tạo nghề, chuyển đổi cơ cấu lao động đảm bảo đời sống cho nhân dân.

UBND huyện khuyến khích các nhà đầu tư ưu tiên nhận lao động tại địa phương đặc biệt là các lao động thuộc diện thu hồi đất ở và đất sản xuất vào làm việc tại công ty, xí nghiệp... (*song song bố trí mở nhiều lớp đào tạo nghề, chuyển đổi cơ cấu lao động*).

3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng

Phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện ưu tiên phát triển các công trình hạ tầng, chỉnh trang đô thị, phát triển công nghiệp - thương mại và dịch vụ, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong giai đoạn tương lai.

Về quy mô đô thị, phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, huyện có 01 đô thị: thị trấn Châu Thành, chú trọng hoàn chỉnh hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, tạo điều kiện việc làm ổn định nâng cao chất lượng cuộc sống của dân cư trong đô thị, tạo sức ảnh hưởng phát triển các xã vùng ven đô theo hình thức thị trấn là đô thị trung tâm từng bước hình thành, phát triển đô thị vệ tinh xung quanh.

3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc

Phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, huyện chú trọng tôn tạo Cụm di tích khảo cổ Bờ lũy, chùa Lò Gạch 4,68 ha ở xã Lương Hòa, Di tích đình Bà Tằm xã Hưng Mỹ. Quy hoạch mới khu du lịch sinh thái kết hợp văn hóa Trà Vinh 3,37 ha ở xã Lương Hòa, khu du lịch sinh thái cù lao Long Hòa 50 ha, Khu du lịch sinh thái Cồn Cò 114 ha ở xã Hưng Mỹ, khu du lịch nghỉ dưỡng xã Lương Hòa 17,50 ha, kết hợp với nhiều lễ hội dân gian truyền thống đậm đà bản sắc các dân tộc. Phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện đã đáp ứng nhu cầu đời sống tinh thần của nhân dân trong giai đoạn tới. Phương án Quy hoạch sẽ thúc đẩy phát triển hạ tầng, giao thông đi lại, đẩy mạnh giao lưu giữa huyện với các địa phương trong và ngoài huyện nói riêng và tỉnh nói chung

trên tất cả các mặt, các lĩnh vực từ kinh tế. Từ đó, tác động đến lối sống, thói quen sinh hoạt của người dân,... làm cho đời sống văn hóa đa dạng, phong phú.

3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ

Nguồn tài nguyên thiên nhiên của huyện, bao gồm tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên sinh vật, phương án Quy hoạch sử dụng đất của huyện đã phân tích, đánh giá tình hình khai thác, sử dụng trong thời gian qua và đã đưa ra phương án khai thác sử dụng hiệu quả đến năm 2030 các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Diện tích tự nhiên của huyện, bao gồm diện tích nông nghiệp và phi nông nghiệp, phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện đã chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp (*đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản*) phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng, thủy văn để tăng sản lượng và chất lượng; giảm diện tích đất nông nghiệp để xây dựng các công trình trọng điểm như hạ tầng, cụm công nghiệp... Nhìn chung, diện tích tự nhiên trên toàn huyện đã được phương án quy hoạch bố trí khai thác hợp lý và hiệu quả, đảm bảo không để đất bị bạc màu, bỏ hoang...

Diện tích rừng phòng hộ trên địa bàn huyện, phương án quy hoạch đến năm 2030, huyện tiếp tục bảo tồn diện tích hiện trạng và phát triển thêm diện tích rừng ở các vùng đất bãi bồi ven sông đúng theo định hướng quy hoạch phát triển rừng của tỉnh ở các xã Long Hòa, Hòa Minh, Hưng Mỹ.

PHẦN IV

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU KỲ QUY HOẠCH

Thực hiện Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/9/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện và Công văn số 3623/UBND-NN ngày 10/9/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện. UBND huyện Châu Thành đã tổ chức lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Châu Thành và đã được UBND tỉnh Trà Vinh phê duyệt theo Quyết định số 293/QĐ-UBND ngày 08/02/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Châu Thành.

PHẦN V

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

I. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Có chính sách thỏa đáng tiếp tục khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ, cải tạo, nâng cao độ phì của đất. Khuyến khích khai hoang, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp nhằm sử dụng triệt để, tiết kiệm và hiệu quả quỹ đất tự nhiên trên địa bàn.

- Bảo vệ tầng đất canh tác khi chuyển đất sản xuất nông nghiệp sang sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp.

- Đẩy mạnh việc trồng cây xanh phân tán trong các khu vực phát triển đô thị, cụm công nghiệp,...

- Đầu tư các công trình xử lý chất thải ở các khu, cụm công nghiệp, bệnh viện, khu đô thị,... đảm bảo chất thải được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường, các khu, cụm công nghiệp chỉ được đưa vào hoạt động khi có khu xử lý nước thải hoàn chỉnh.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Tăng cường công tác quản lý môi trường trong cụm công nghiệp, khu đô thị; tổ chức tốt hoạt động quản lý môi trường trong các cụm công nghiệp, khu đô thị theo sự phân cấp và ủy quyền của cơ quan quản lý môi trường; nâng cao năng lực của cán bộ quản lý môi trường trong các cụm công nghiệp, khu dân cư đô thị, khu dân cư nông thôn.

- Cần triển khai đồng bộ, kịp thời việc đầu tư các công trình xử lý rác thải công nghiệp, rác thải sinh hoạt tại các khu đô thị, khu dân cư nông thôn.

- Xây dựng hệ thống quan trắc môi trường trong các cụm công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư nông thôn; xây dựng cơ chế phối hợp giữa cơ quan quản lý nhà nước về môi trường với Ban quản lý các khu công nghiệp. Thông qua hệ thống quan trắc môi trường đánh giá kịp thời, chính xác và kiểm soát được tình trạng chất lượng môi trường cũng như mức độ ô nhiễm môi trường trong các cụm công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư nông thôn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về bảo vệ môi trường, coi bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của toàn xã hội.

II. Xác định các giải pháp đảm bảo tính khả thi và hiệu quả phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- Nhà nước chủ động thu hồi đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, trong đó cần phải xem xét thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh các công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội, đồng thời ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi theo quy định của pháp luật.

- Kiên quyết thu hồi diện tích đất các dự án không sử dụng, chậm tiến độ, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của Luật Đất đai.

- Áp dụng các biện pháp cụ thể để quản lý, thực hiện và kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất nhằm đảm bảo tính thống nhất, đúng tiến độ và đúng mục đích sử dụng đất được duyệt, khắc phục tình trạng “*dự án treo*”, sử dụng đất không hiệu quả.

- Xác định cụ thể quỹ đất có vị trí lợi thế để đấu giá cho các mục đích thương mại, dịch vụ nhằm tăng nguồn thu ngân sách.

- Phát triển hạ tầng phải gắn với khai thác quỹ đất liền kề để điều tiết chênh lệch giá đất do Nhà nước đầu tư.

- Phải nâng cao công tác giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

III. Chính sách tạo nguồn vốn từ đất

- Xác định giá đất hợp lý nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách, đảm bảo công bằng xã hội và kích thích đầu tư kinh doanh, sản xuất.

- Rà soát, đánh giá đúng các đối tượng sử dụng đất, đặc biệt là các đối tượng thuê đất. Tiếp tục rà soát tăng cường quản lý về đất đai đối với các tổ chức, cá nhân thuê đất để tránh thất thu.

- Mọi đối tượng thuê đất đều phải nộp tiền thuê đất đầy đủ, đúng thời gian nếu không có lý do chính đáng được các cấp có thẩm quyền cho phép.

- Rà soát lại việc sử dụng đất của các đơn vị, tổ chức không phải thuê đất để có kế hoạch sử dụng, tránh lãng phí đất đai.

- Đẩy mạnh thực hiện chủ trương xã hội hóa trong các lĩnh vực: giáo dục và đào tạo, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường đúng theo quy định.

IV. Nhóm giải pháp về tổ chức thực hiện

- Tổ chức công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt để cho các tổ chức, cá nhân được biết; phổ biến công khai, tuyên truyền rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư, giải quyết nhanh chóng các vấn đề liên quan đến đất đai, phục vụ có hiệu quả các đối tượng sử dụng đất theo đúng tinh thần của pháp luật hiện hành.

- Đẩy mạnh công tác cải cách hành chính trong quản lý Nhà nước về đất đai. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý các vi phạm pháp luật, đảm bảo cho việc sử dụng đất đúng kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt. Kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong kế hoạch sử dụng đất. Khi xem xét giải quyết giao đất, cho thuê đất cần phải tính đến năng lực thực hiện dự án của nhà đầu tư, nhằm đảm bảo dự án triển khai đúng tiến độ và khả thi.

- Tiếp tục rà soát việc quản lý, sử dụng đất của tất cả các cơ quan, đơn vị, đất của các dự án được Nhà nước giao đất hoặc cho thuê đất. Kịp thời xử lý kiên quyết đối với những dự án được giao đất, cho thuê đất nhưng không thực hiện đúng thời gian quy định, sử dụng đất không hiệu quả, trái mục đích sử dụng đất được giao, gây lãng phí đất, tránh tình trạng lấn chiếm, sang nhượng đất trái phép.

- Việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ huyện đến các xã, thị trấn nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện.

- Thực hiện tốt cơ chế, chính sách về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án, đặc biệt là công tác tuyên truyền, vận động, thuyết phục người dân cam kết giải phóng mặt bằng, bàn giao đất cho chủ đầu tư thực hiện các công trình, dự án đảm bảo theo đúng tiến độ.

- Bổ sung nhân sự có đủ trình độ chuyên môn và kinh nghiệm cho các cấp để thực hiện công tác quy hoạch kế hoạch sử dụng đất, nhất là trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng.

- Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai để các tổ chức và nhân dân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, để sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm và có hiệu quả cao.

- Thực hiện cải cách các thủ tục hành chính theo cơ chế “*một cửa liên thông*”, giảm thời gian thực hiện, tạo điều kiện thuận lợi để người sử dụng đất thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

V. Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư

Để thực hiện có hiệu quả các chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cần có các giải pháp để thu hút nguồn lực và nguồn vốn đầu tư:

- Cần phải có chính sách đãi ngộ đối với các cán bộ từ nơi khác đến công

tác trên địa bàn, xây dựng kế hoạch đào tạo nâng cao trình độ lao động. Tăng cường bố trí nguồn vốn phù hợp cho việc phát triển mạnh nguồn nhân lực hiện có, từng bước bồi dưỡng lực lượng cán bộ làm việc tại cơ sở. Đầu tư nâng cao trình độ dân trí, tăng cường công tác đào tạo lao động kỹ thuật, đào tạo ngành nghề cho những người bị thiếu đất hoặc mất đất sản xuất nông nghiệp,...

- Đồng thời, huy động vốn đầu tư đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình, dự án bằng việc tạo môi trường thuận lợi như: giá thuê đất, giải phóng mặt bằng, cung cấp dịch vụ hạ tầng, cải cách thủ tục hành chính,... cho các nhà đầu tư. Ngoài việc huy động vốn từ ngân sách, nguồn vốn từ các doanh nghiệp, cần phải tranh thủ nguồn đầu tư từ các ngành, kể cả vốn đầu tư nước ngoài nhằm thực hiện các công trình trọng điểm của huyện và các công trình khác.

- Tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các nguồn vốn đầu tư trong mọi lĩnh vực, lựa chọn các nhà đầu tư chiến lược, có đầy đủ năng lực tài chính để thực hiện tốt các công trình dự án được giao, đem lại hiệu quả và phát huy được tiềm năng của đất.

- Thu hút các nguồn lực xã hội, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, phát triển, tiếp tục thực hiện chủ trương “*Nhà nước và nhân dân cùng làm*” đóng góp xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội.

- Tăng cường các nguồn thu từ đất thông qua giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đặc biệt là dành quỹ đất thích hợp cho đấu giá quyền sử dụng đất để tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng và phục vụ công tác quản lý đất đai tại địa phương. Thực hiện tốt công tác giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất cho xây dựng các công trình, đặt biệt đối với các công trình giao thông, thủy lợi và đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng.

KẾT LUẬN – KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Căn cứ vào kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, dựa trên cơ sở đánh giá rà soát những nhân tố chủ quan và khách quan đã tác động đến quá trình tổ chức quy hoạch đến năm 2020. Huyện Châu Thành đã tiến hành tổ chức rà soát và lập phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, đồng thời xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2021, phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Châu Thành đã được xây dựng theo đúng trình tự, thủ tục pháp luật quy định.

Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Châu Thành đã được xây dựng trên cơ sở chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của huyện, nhu cầu sử dụng đất của ngành và địa phương trong huyện dựa vào hiện trạng và tiềm năng đất đai của huyện. Do đó, có thể đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện và của tỉnh.

Các thông tin và nhu cầu sử dụng đất được điều tra khảo sát tại địa bàn. Vì vậy, phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện đã được tổ chức nghiên cứu chặt chẽ, đã đề cập đầy đủ những đánh giá, dự báo có liên quan đến sử dụng đất đai trong phát triển kinh tế xã hội của địa phương đến năm 2030 và những năm tiếp theo.

II. KIẾN NGHỊ

Để quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Châu Thành có hiệu lực và tính khả thi cao. Đồng thời, hướng người sử dụng đất khai thác và sử dụng đất đúng quy định của pháp luật, đảm bảo tính thống nhất trong quản lý sử dụng đất, UBND huyện kiến nghị:

Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định trình Chủ tịch UBND tỉnh Trà Vinh xét duyệt những nội dung cơ bản trong phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Châu Thành, tạo cơ sở pháp lý để huyện chỉ đạo thực hiện chức năng Quản lý Nhà nước về đất đai.

Theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, huyện Châu Thành phải tập trung đầu tư, phát triển nhiều hạng mục công trình nhằm đạt

được các mục tiêu về kinh tế - xã hội của huyện và hoàn thành các tiêu chí xây dựng các xã nông thôn mới trên địa bàn huyện. Hiện tại cơ sở hạ tầng của huyện còn nhiều lĩnh vực chưa được phát triển đồng bộ, do đó, UBND tỉnh, các Sở, Ban ngành tỉnh cần có chính sách đầu tư, hỗ trợ địa phương, đặc biệt phát triển cơ sở hạ tầng để phát huy tiềm năng của huyện, góp phần thực hiện tốt phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo quan điểm sử dụng đất tiết kiệm, đầy đủ và có hiệu quả, nhằm đạt được các chỉ tiêu về phát triển kinh tế - xã hội mà huyện đã đề ra./

HỆ THỐNG BIỂU

(Theo quy định tại Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất)